Số: 3186/QĐ-UBND
Thời gian ký: 25/08/2023 20:51:32 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN
Ứng phó thiên tai tỉnh Bình Định năm 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

PHẦN I
CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA PHƯƠNG ÁN

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Căn cứ Luật phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng chống thiên tai và Luật đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Căn cứ Nghị định số 66/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật đê điều;

- Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;

- Căn cứ Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước;

- Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TWPCTT ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai;

- Căn cứ Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh Bình Định;

- Căn cứ các Quyết định của Trưởng ban Ban Chỉ huy về Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh: Số 169/QĐ-BCH ngày 29 tháng 7 năm 2021 Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; số 61/QĐ-BCH ngày 13 tháng 6 năm 2023 phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh; số 16/QĐ-

BCH-PCTT ngày 10 tháng 3 năm 2023 ban hành Kế hoạch công tác năm 2023 của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh;

- Căn cứ Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định;

- Căn cứ ý kiến đóng góp của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân của các huyện, thị xã, thành phố vào nội dung Phương án ứng phó thiên tai tỉnh Bình Định năm 2023.

II. MỤC ĐÍCH

1. Chủ động ứng phó trước mọi tình huống thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh. Huy động các nguồn lực để chủ động ứng phó có hiệu quả trước tình huống thiên tai có thể xảy ra.

2. Thường xuyên quán triệt và thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phương án ứng phó với thiên tai sát với tình hình thực tế của địa phương, nhằm nâng cao năng lực ứng phó thiên tai của các tổ chức, đơn vị, góp phần hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra.

3. Bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm trên địa bàn; Bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản, nhà cửa của nhân dân, các công trình giao thông, thông tin liên lạc hoạt động thông suốt, bảo đảm an ninh trật tự trong thời gian xảy ra thiên tai.

4. Xác định cụ thể những khu vực nguy hiểm, số hộ dân, số người dân cần phải sơ tán, địa điểm sơ tán đến, hậu cần nơi đến sơ tán, phương tiện và nhân lực thực hiện để chủ động triển khai ứng phó thiên tai. Nâng cao năng lực xử lý các tình huống, sự cố do thiên tai gây ra.

III. YÊU CẦU

1. Quán triệt và thực hiện có hiệu quả phương châm "04 tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ); bảo đảm nguyên tắc phòng ngừa, chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương, có hiệu quả sau thiên tai.

2. Nâng cao năng lực xử lý tình huống, sự cố, chỉ huy điều hành tại chỗ để ứng phó thiên tai đạt hiệu quả của các cấp, các ngành.

3. Xác định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành trong hoạt động phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

4. Tăng cường thông tin, tuyên truyền, cảnh báo, hướng dẫn các biện pháp phòng tránh và ứng phó thiên tai kịp thời đến cộng đồng dân cư.

5. Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng để phát huy ý thức tự giác, chủ động phòng, tránh thiên tai của người dân.

6. Triển khai đồng bộ đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm Quản lý thiên tai để thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra các tình huống bão, lũ trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

PHẦN II
TÌNH HÌNH CHUNG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN SINH - KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Bình Định là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, diện tích tự nhiên 6.066,4 km² với 11 đơn vị hành chính gồm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và 8 huyện. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, điểm cực Bắc $14^0$42’10” vĩ độ Bắc, $108^0$55’4” kinh độ Đông. Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, điểm cực Nam $13^0$39’10” vĩ độ Bắc, $108^0$54’00” kinh độ Đông. Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, điểm cực Tây $14^0$27’ vĩ độ Bắc, $108^0$27’ kinh độ Đông. Phía Đông giáp Biển Đông với bờ biển dài 134 km, điểm cực Đông là xã Nhơn Châu thuộc thành phố Quy Nhơn, có tọa độ: 13°36'33 vĩ độ Bắc, 109°21' kinh độ Đông. Bình Định có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của miền Trung, là một trong những cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên, vùng Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan.

b) Đặc điểm địa hình

- Địa hình của tỉnh thấp dần từ Tây sang Đông, với độ chênh lệch khoảng 1.000m. Các dạng địa hình phổ biến: Vùng núi đồi và trung du, vùng đồng bằng và vùng ven biển.

- Vùng núi đồi và trung du diện tích 4.200 km^2 với độ cao trung bình 500 - 1.000 m. Các dãy núi chạy theo hướng Bắc - Nam, có sườn dốc đứng. Nhiều khu vực núi ăn ra sát biển tạo thành các mỏm núi đá dọc theo bờ, vách núi dốc đứng và dưới chân là các dải cát hẹp. Vùng đồi tiếp giáp giữa miền núi phía Tây và đồng bằng phía Đông, có diện tích 1.600 km^2, có độ cao dưới 100m, độ dốc tương đối lớn từ 10^0 - 15^0. Vùng đồng bằng diện tích khoảng 1.000 km², được ngăn cách với biển bởi các đầm phá, đồi cát hay dãy núi. Vùng ven biển gồm các cồn cát tạo thành một dãy hẹp chạy dọc ven biển, độ cao vài chục mét. Bình Định còn có 33 đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Nhơn Châu là đảo lớn nhất diện tích 3,64 km² có trên 2.000 dân.

c) Mạng lưới sông ngòi

Bình Định có khá nhiều sông, các sông suối không lớn, độ dốc cao; có 4 sông lớn là Lại Giang, La Tinh, Kôn và Hà Thanh, tổng chiều dài 352 km, tổng diện tích lưu vực 5.699 km^2, theo thứ tự từ bắc vào nam với các đặc điểm chính sau:

- Sông Lại Giang: Là con sông lớn thứ hai của tỉnh Bình Định có diện tích lưu vực là 1.466 km^2, dài 73 km. Sông bắt nguồn từ các dãy núi đông Trường Sơn có đỉnh cao từ 900 m đến 1.000 m đổ ra biển ở cửa An Dũ. Sông Lại Giang gồm 2 nhánh sông lớn chính là sông An Lão và sông Kim Sơn.

+ Sông An Lão bắt nguồn từ vùng núi cao của huyện An Lão và Ba Tơ, chảy theo hướng bắc - nam đến Lại Khánh thì nhập với sông Kim Sơn thành sông Lại Giang, chảy theo hướng Tây nam - Đông bắc rồi đổ ra biển.

+ Sông Kim Sơn bắt nguồn từ vùng núi cao của huyện Hoài Ân, chảy theo hướng tây nam - đông bắc đến Lại Khánh nhập với sông An Lão thành sông Lại Giang.

- Sông La Tinh: Lưu vực sông La Tinh thuộc địa bàn hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát. Sông bắt nguồn từ sườn đông dãy núi cao xã Cát Sơn, có diện tích lưu vực 719 km^2, chiều dài sông 52 km và chảy vào đầm Đề Gi. Ngoài sông chính còn có các nhánh Kiều Duyên dài 20 km, diện tích lưu vực 179 km^2; nhánh sông Cạn 61,4 km^2; nhánh Đức Phổ 34,6 km^2.

- Sông Kôn: là sông lớn nhất trong các sông trong tỉnh có tổng diện tích lưu vực là 3.067 km^2, dài 178 km. Sông bắt nguồn từ vùng rừng núi của dãy Trường Sơn ở độ cao 700 - 1000m. Sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam đến Bình Tường rồi chảy theo hướng tây - đông và đến Bình Thạnh sông chia thành hai nhánh chính: Nhánh Đập Đá chảy ra cửa An Lợi rồi đổ vào đầm Thị Nại; nhánh Tân An có nhánh sông Gò Chàm cách ngã ba về phía hạ lưu khoảng 2km, sau khi chảy trên vùng đồng bằng rồi nhập với sông Tân An cùng đổ vào đầm Thị Nại tại cửa Tân Giản. Tất cả các nhánh sông Đập Đá và Tân An sau khi đổ vào đầm Thị Nại được thông ra biển qua cửa Quy Nhơn.

- Sông Hà Thanh: Sông Hà Thanh có diện tích lưu vực là 580 km^2, chiều dài dòng sông chính là 48 km. Sông bắt nguồn ở những đỉnh núi cao trên 1.100 m ở huyện Vân Canh, chảy theo hướng tây nam - đông bắc. Tới cầu Diêu Trì, sông chia thành hai nhánh Hà Thanh và Trường Úc đổ vào đầm Thị Nại rồi chảy ra biển.

d) Khí hậu

- Bình Định thuộc khí hậu duyên hải Nam Trung Bộ - miền khí hậu Đông Trường Sơn. Có hai mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 1 - 8, mùa mưa từ tháng 9 - 12, thường xuất hiện nắng nóng và khô hạn. Mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 1 - 2 cơn/năm, thường gây ra lũ lụt.

- Khí hậu Bình Định được phân thành ba vùng chính: Vùng 1 là vùng núi phía Tây Bắc của tỉnh bao gồm huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, các xã phía Tây huyện Hoài Ân và các xã vùng núi phía Tây thị xã Hoài Nhơn. Vùng này có tổng lượng mưa năm từ 2.200 mm trở lên, nhiệt độ trung bình năm dưới 26^0C.

Vùng 2 là vùng núi phía Nam tỉnh bao gồm huyện Tây Sơn, Vân Canh và các xã phía Tây huyện Phù Cát, có tổng lượng mưa năm từ 1.800 - 2.100 mm, nhiệt độ trung bình năm dưới 26^0C. Vùng 3 là vùng đồng bằng ven biển, có tổng lượng mưa năm từ 1.700 - 2.200 mm, nhiệt độ trung bình năm trên 26^0C.

- Chế độ nhiệt: Tổng lượng bức xạ hàng năm khá cao từ 140 đến 150 cal/cm^2. Nhiệt độ trung bình hàng năm là $27,1^0$C. Trung bình cao nhất là $34,6^0$C, trung bình thấp nhất là $19,9^0$C. Biên độ nhiệt ngày đêm trung bình 5 - 8^0C.

- Số giờ nắng: Bình Định là tỉnh nằm trong vùng có số giờ nắng khá cao; trung bình hàng năm có số giờ nắng 2.200 - 2.400 giờ. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 3 đến tháng 9 và tháng ít nắng là tháng 11 và tháng 12.

- Bốc hơi: Lượng bốc hơi tiềm năng trong năm và tăng dần từ Bắc vào Nam tỉnh. Tại Hoài Nhơn là 1.029 mm và tăng dần đến Quy Nhơn là 1.131 mm. Bốc hơi tập trung trong các tháng mùa hạ từ tháng 6 - 8 và tháng có lượng bốc hơi ít là tháng 10, tháng 11.

- Chế độ ẩm: Độ ẩm trong khu vực khá thấp, trung bình hàng năm khoảng 79%. Từ tháng 10 - 12 hàng năm tương đối ẩm và từ tháng 1 - 9 là thời kỳ khô.

- Chế độ mưa: Lượng mưa bình quân hàng năm từ 1.800 - 3.300 mm. Lượng mưa giảm dần từ Bắc đến Nam tỉnh, cao nhất vùng núi huyện An Lão 3.300 mm, thấp nhất tại huyện Tuy Phước với lượng mưa dưới 1.700 mm.

+ Mùa mưa ngắn, chỉ tập trung vào 4 tháng từ tháng 9 - 12, chiếm 70% đến 80% tổng lượng mưa năm. Do mùa mưa ngắn, cường độ mưa lớn nên thường gây ngập, lụt làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân.

+ Mùa khô kéo dài từ tháng 1 - 8, lượng mưa 20% đến 30% tổng lượng mưa năm. Mùa khô thường xảy ra khô hạn, thiếu nước cho sản xuất, sinh hoạt.

- Gió, bão: Hướng gió mùa Đông là hướng Tây Bắc, sau đó đổi sang hướng Bắc và Đông Bắc. Mùa Hạ là hướng Tây hoặc Tây Nam. Bão thường tập trung vào tháng 9, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10 chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ.

2. Dân số và Lao động

Dân số trung bình của Bình Định là 1.504.285 người (theo Niên giám thống kê năm 2022), giảm 4.037 người, tương đương giảm 0,268% so với năm 2021, bao gồm dân số thành thị 619.645 người, chiếm 41,19%; dân số nông thôn 884.640 người, chiếm 58,81%; dân số nam 747.877 người, chiếm 49,72%; dân số nữ 756.408 người, chiếm 50,28%.

Cộng đồng dân cư gồm nhiều dân tộc cùng chung sống. Trong đó, người Kinh chiếm 97,2%; dân tộc khác chiếm 2,1%.

Lao động và việc làm: Theo Niên giám thống kê năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2022 là 844.515 người, tăng 10.378 người so với năm 2021. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 25,01%; tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,54%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các khu vực kinh tế năm 2022 ước đạt 825.838 người, tăng 11.780 người (+ 1,4%) so với năm 2021.

3. Tình hình kinh tế - xã hội

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2022 theo giá so sánh 2010 ước đạt 56.152,8 tỉ đồng, tăng 8,43%. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 14.534,7 tỷ đồng, tăng 3,26%; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 16.617,3 tỷ đồng, tăng 8,74%, riêng công nghiệp ước đạt 11.067 tỷ đồng, tăng 9,29%; khu vực dịch vụ ước đạt 22.505,6 tỷ đồng, tăng 12,1%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 2.495,2 tỷ đồng, tăng 5,94%.

Tổng thu ngân sách nhà nước của tỉnh Bình Định năm 2022 ước hơn 16.551 tỉ đồng, vượt 35,6% dự toán năm và tăng 13,7% so với cùng kỳ. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người ước đạt 70,6 triệu đồng/người, tăng 11,8%, quy đổi đô la Mỹ ước đạt 2.995 USD/người, tăng 6,3%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) đạt 6,46%, riêng quý II đạt 7,22%. So với cả nước, Bình Định xếp vị trí thứ 27/63 tỉnh, thành phố; xếp thứ 09/14 địa phương vùng miền Trung và thứ 2/5 địa phương vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Tất cả các khu vực kinh tế đều đạt mức tăng trưởng dương.

II. ĐẶC ĐIỂM CƠ SỞ HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. Nhà ở

Theo dữ liệu trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định, đến ngày 10/8/2023, trên toàn tỉnh có 404.853 nhà ở (không tính các công trình chung cư, nhà ở xã hội, khách sạn, cơ sở lưu trú), trong đó: Kiên cố 169.409 nhà (tỉ lệ 41,84%), bán kiên cố 219.777 nhà (tỉ lệ 54,29%), thiếu đơn sơ 13.216 nhà (tỉ lệ 3,26%), đơn sơ 2.451 nhà (tỉ lệ 0,61%).

2. Khu đô thị, công nghiệp

Năm 2022, Bình Định có 20 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn), 01 đô thị loại II (thị xã An Nhơn), 02 đô thị loại IV (thị xã Hoài Nhơn, thị trấn Phú Phong) và 16 đô thị loại V (thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Vân Canh, thị trấn An Lão, thị trấn Tăng Bạt Hổ, thị trấn Phù Mỹ, thị trấn Bình Dương, thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì, thị trấn Ngô Mây, thị trấn Cát Tiến, xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc, xã Phước Hòa, xã An Hòa; xã Cát Khánh).

Toàn tỉnh hiện có 10 khu công nghiệp, trong đó, có 03 khu công nghiệp nằm trong Khu kinh tế Nhơn Hội (gồm KCN Becamex - VSIP Bình Định, KCN Nhơn Hội - Khu A và KCN Nhơn Hội - Khu B) với 153 doanh nghiệp hoạt động ổn định/254 doanh nghiệp đầu tư trong KKT, KCN (có 25 doanh nghiệp FDI). Hiện nay, có 310 dự án đã hoạt động/396 dự án đã thu hút với tổng số lao động trên 20.00 người. Ngoài ra, toàn tỉnh có 42/60 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, thu hút 412 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh.

3. Cơ sở giáo dục, đào tạo

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 625 trường học, trong đó: có 219 trường mầm non, 203 trường tiểu học, 141 trường Trung học cơ sở; 51 trường trung học phổ thông; 7 trường phổ thông cơ sở; 3 trường trung học; 1 trường có 3 cấp học; có 03 trường Đại học: Trường Đại học Quy Nhơn, Đại học Quang Trung; trường Đại học FPT phân hiệu Quy Nhơn; có 03 trường Cao đẳng: Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn, Cao đẳng Nghề Cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung bộ; Cao đẳng Y tế Bình Định; 11 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và một số Trung tâm đào tạo nghề phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh và khu vực.

Tại thời điểm đầu năm học 2022-2023, số giáo viên mầm non là 4.047 người, tăng 2,9% so với thời điểm đầu năm học 2021-2022; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 13.717 người, giảm 0,1%, bao gồm 6.376 giáo viên tiểu học, giảm 0,3%; 4.843 giáo viên trung học cơ sở và 2.498 giáo viên trung học phổ thông, tăng 0,2%.

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 59.332 trẻ em đi học mầm non, tăng 10,9% so với năm học trước; 275.419 học sinh phổ thông, bao gồm: 127.997 học sinh tiểu học, giảm 0,8%; 91.960 học sinh trung học cơ sở, tăng 0,3% và 55.462 học sinh trung học phổ thông là đối tượng dễ bị tổn thương bởi mưa bão, lũ lụt.

4. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế

Trên địa bàn tỉnh hiện có 195 cơ sở y tế khám chữa bệnh (191 đơn vị công lập, 04 bệnh viện ngoài công lập) gồm:

- 03 đơn vị quản lý nhà nước: Sở Y tế; Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh; Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh.

- 10 đơn vị, cơ sở y tế tuyến tỉnh: Gồm 06 bệnh viện (Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng, Bệnh viện lao và bệnh phổi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Mắt); 04 Trung tâm chuyên ngành (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm và mỹ phẩm; Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp y).

- 11 đơn vị, cơ sở y tế tuyến huyện: Là các trung tâm y tế đa chức năng tại 11 huyện, thị xã, thành phố.

- 04 Phòng khám đa khoa khu vực và 159 trạm y tế, thuộc 11 trung tâm y tế tuyến huyện.

- 04 bệnh viện ngoài công lập (Bệnh viện đa khoa Hòa Bình; Bệnh viện đa khoa Bình Định, Bệnh viện đa khoa Thu Phúc, Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn) và 1.731 cơ sở hành nghề khám bệnh và kinh doanh thuốc chữa bệnh ngoài công lập (y: 607, y học cổ truyền: 159, dược: 965).

- 04 cơ sở y tế trực thuộc bộ, ngành đứng chân trên địa bàn (Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn, Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa, Bệnh viện Quân Y 13, Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn).

Các cơ sở đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh nhân dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

5. Hệ thống đường giao thông

Bình Định có đủ các loại hình giao thông gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường hàng không và đường biển.

a) Giao thông đường bộ

Về Quốc lộ: Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện tại có 5 tuyến Quốc lộ với tổng chiều dài 308,5 km và tuyến đường bộ ven biển dài 130,87 km. Mạng lưới đường theo trục dọc Bắc Nam và trục ngang Đông Tây gồm:

- Quốc lộ 1: đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định dài 118km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 04 làn xe; riêng các đoạn tuyến tránh quy mô 02 làn xe.

- Quốc lộ 1D: Quốc lộ 1D dài 34km nối liền 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên, có điểm đầu tại ngã ba Phú Tài - Bình Định, điểm cuối tại thị xã Sông Cầu - Phú Yên. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 21,6km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 2 làn xe cơ giới; riêng đoạn đi qua nội thành thành phố từ ngã 3 Phú Tài đến bến xe bến xe Trung tâm Quy Nhơn theo quy hoạch đường đô thị, 4 làn xe, lộ giới 40m.

- Quốc lộ 19: Quốc lộ 19 dài 240 km có điểm đầu tại cảng Quy Nhơn - Bình Định, điểm cuối tại cửa khẩu Lệ Thanh - Gia Lai. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 69,5 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, 2-4 làn xe cơ giới.

- Quốc lộ 19B: đoạn qua địa bàn tỉnh dài 60 km, gồm nhiều đoạn tuyến: Đoạn đi trùng Đường trục khu kinh tế Nhơn Hội dài 15,70 km nền đường 65-80m, mặt đường 15m gồm 04 làn xe; đoạn đi trùng đường ĐT.639 dài 1,95 km đạt đường cấp VI, nền 6,5m; Đoạn từ Cát Tiến - Kiên Mỹ dài 42,35 km đạt quy mô từ cấp VI đến cấp III tùy đoạn.

- Quốc lộ 19C: Quốc lộ 19C dài 151,48 km có điểm đầu giao với Quốc lộ 1 (km 1220+600) thuộc thị trấn Diêu Trì - huyện Tuy Phước - tỉnh Bình Định, điểm cuối giáp với ĐT.693B (đường liên tỉnh 13B) thuộc xã Sông Hinh - huyện M'Đrăk - tỉnh Đắk Lắk. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 39,38 km. Tuyến đường đạt cấp IV, V, VI tùy từng đoạn.

- Đường bộ ven biển: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 130,87 km theo quy hoạch Đường ven biển quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-TTg. Về hiện trạng, tuyến đường được chia thành 3 đoạn tuyến chính: đoạn Tam Quan - Nhơn Hội dài 103,77 km cơ bản theo đường ĐT.639 hiện trạng, quy mô đường cấp VI-III, đoạn Nhơn Hội - Kho xăng dầu Phú Hòa dài 12,1 km đi theo đường trong đô thị; đoạn kho xăng dầu Phú Hòa - ranh giới Bình Định, Phú Yên dài 15,0 km đi trùng Quốc lộ 1D.

Về các tuyến đường tỉnh: Tỉnh Bình Định có 11 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 506,47 km, Kết cấu mặt đường chủ yếu là bê tông nhựa và BTXM, trong đó mặt đường BTN chiếm 70,1% và mặt đường BTXM chiếm 29,9%. tuyến ĐT.629 (Bồng Sơn-An Lão), ĐT.630 (Hoài Đức-Kim Sơn), ĐT.631 (Nhơn Hưng-Phước Thắng), ĐT.632 (Phù Mỹ-Bình Dương), ĐT.633 (Chợ Gồm-Đề Gi), ĐT.634 (Hòa Hội-Hội Sơn), ĐT.636 (Gò Bồi-Bình Nghi), ĐT.637 (Vườn Xoài-Vĩnh Sơn), ĐT.638 (Chương Hòa-Long Vân), ĐT.639 (Quy Nhơn-Tam Quan), ĐT.640 (Ông Đô-Cát Tiến).

Về các tuyến đường huyện: Toàn tỉnh hiện nay có 53 tuyến đường huyện với tổng chiều dài là 542,40 km chiếm 4,80% tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ đường huyện được cứng hoá rất cao 100%, trong đó đường bê tông nhựa chiếm 90,83%, đường bê tông xi măng chiếm 9,17%. Tình trạng các tuyến đường huyện tương đối tốt.

Về các tuyến đường đô thị: Toàn tỉnh có 653,4km đường đô thị, tập trung chủ yếu tại thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn.

b) Giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt thống nhất Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh chạy dọc xuyên suốt tỉnh với tổng chiều dài là 147,12km bao gồm tuyến chính Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh và 1 nhánh nối vào thành phố Quy Nhơn. Tuyến chính Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh dài 136,82 km. Nhánh nối vào Quy Nhơn bắt đầu từ ga Diêu Trì đến ga Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn có chiều dài 10,34km.

Trên địa bàn tỉnh có 12 ga, trong đó 11 ga trên tuyến chính, 1 ga trên tuyến nhánh. Ga chính là ga Diêu Trì, còn lại chủ yếu là các ga có chức năng tránh tàu. Ga Quy Nhơn là ga hành khách nằm trong nội đô thành phố, hiện chỉ khai thác tuyến TP Hồ Chí Minh - Quy Nhơn.

c) Giao thông đường hàng không

Cảng Hàng không Phù Cát cách trung tâm thành phố Quy Nhơn 30 km về phía Tây Bắc, cách Quốc lộ 1 khoảng 1,5km về hướng Tây; đây là sân bay sử dụng chung dân dụng và quân sự, đạt cấp 4C, đáp ứng khả năng khai thác các loại tàu bay A321/321 và tương đương. Nhà ga hành khách có diện tích 8.397m2, năng lực phục vụ 600 hành khách giờ cao điểm, công suất thiết kế 1,2-1,5 triệu hành khách/năm, có khả năng mở rộng để nâng công suất lên 2,4 triệu hành khách/năm.

Theo quy hoạch định hướng đến năm 2030: đạt cấp sân bay 4E và sân bay quân sự cấp I, công suất 4 triệu hành khách/năm, 50.000 tấn hàng hóa/năm, có 12 vị trí đỗ tàu bay, đáp ứng khả năng khai thác các loại tàu bay code E trở xuống như B777, A320, A321 và tương đương. Nhà ga hành khách có công suất đạt 2,4 triệu hành khách/năm, đồng thời cải tạo nhà ga hành khách đến năm 2030 đạt 4 triệu hành khách/năm.

d) Giao thông đường thủy nội địa

Hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh gồm: Vùng nội thủy dọc bờ biển dài 134 km có diện tích khoảng 3.216km^2; đầm Thị Nại khoảng 50,6km^2; đầm Đề Gi rộng khoảng 16km^2; Điểm du lịch Hầm Hô Rosa Alba diện tích mặt nước khoảng 0,1km^2 (tổng diện tích khu du lịch 0,4km^2); Hồ Núi Một diện tích mặt nước khoảng 0,8 km^2 (tổng diện tích 12km^2). Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 tuyến Hải Cảng - Nhơn Châu đang khai thác với tần suất 01 chuyến đi về/ngày, chiều dài 30 km, nối thành phố Quy Nhơn với xã đảo Nhơn Châu.

Ngoài ra, còn có 08 tuyến phục vụ khách tham quan, du lịch trong đầm và biển đảo.

e) Giao thông đường biển

Bình Định có 134 km bờ biển với nhiều đảo, vũng, vịnh và các cửa biển rất thuận lợi xây dựng cảng biển. Các bến cảng biển chính đều tập trung ở thành phố Quy Nhơn và khu vực tiếp giáp đầm Thị Nại. Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa có tầm quan trọng chiến lược về kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Bình Định, khu vực miền Trung và khu vực Tây Nguyên. Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa hiện tại có 1 khu bến hoạt động là khu bến Quy Nhơn - Thị Nại, bao gồm 05 bến tổng hợp và 2 bến chuyên dùng đang khai thác. Năm bến cảng tổng hợp là cảng Quy Nhơn, cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung và bến địa phương Đống Đa (hiện không khai thác). Trong đó, có 2 bến cảng chính chiếm thị phần lớn nhất là cảng Quy Nhơn và cảng Thị Nại; bến Tân cảng Quy Nhơn và bến Tân cảng miền Trung là 2 bến cảng mới công bố; bến Đống Đa là bến địa phương hiện đang trong giai đoạn đầu tư nâng cấp. Hai bến chuyên dùng là bến xăng dầu Quy Nhơn và bến xăng dầu An Phú.

Luồng hàng hải Quy Nhơn có tổng chiều dài tuyến luồng là 6,3km; chiều rộng 110m; cao độ đáy đạt -11,0m; vũng quay trở tàu rộng 300m, đủ điều kiện cho các tàu có trọng tải 50.000 DWT giảm tải ra vào luồng Quy Nhơn an toàn.

Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2023 - 2025

Hiện nay, có 18 dự án đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trung hạn gian đoạn 2023 - 2025 với tổng mức đầu tư 15.893.750 triệu đồng, gồm: Đường ven biển đoạn Cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi dài 2,8 km; Tuyến đường nối từ Lê Thanh Nghị về cảng Quy Nhơn dài 2 km; Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.636, đoạn qua xã Phước Quang, huyện Tuy Phước dài 7,15 km; Tuyến đường kết nối ĐT.636 qua Cầu Thị Nại 4 và QL.19B (theo Quy hoạch KKT Nhơn Hội gọi là cầu Bắc Thị Nại); Nâng cấp, mở rộng đường Tây tỉnh ĐT.638 dài 68 km; Tuyến đường kết nối QL.1 với đường ĐT.639 qua huyện Phù Cát dài 17 km; Đường Vĩnh Thạnh - Phù Cát (từ TT Vĩnh Thạnh kết nối vào ĐT.634 ở xã Cát Sơn - Phù Cát và đi về QL.1) dài 22 km; Tuyến đường Hoài Nhơn - An Lão dài 10 km; Tuyến đường từ thị trấn Vân Canh đi xã Phú Mỡ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên dài 22 km; Tuyến đường kết nối đường chuyên dụng phía Tây KKT Nhơn Hội với tuyến đường ven biển Cát Tiến - Diêm Vân dài 13,2 km; Cầu Thị Nại 2, thành phố Quy Nhơn dài 4 km; Đường phía Tây huyện Vân Canh dài 24 km; Tuyến đường dẫn ra cảng tổng hợp Khu kinh tế Nhơn Hội dài 1,3 km; Mở rộng tuyến Quốc lộ 19C đoạn Km26+600 - Km28+815 qua thị trấn Vân Canh dài 2,215 km; Tuyến tránh ĐT.629 đoạn qua An Hòa đến thị trấn An Lão dài 4,4 km; Đường Điện Biên Phủ nối dài từ cây xăng dầu số 4 đến Khu đô thị Long Vân (qua Núi Vũng Chua) dài 4,75 km; Xây dựng cầu kết nối đến tháp Bánh Ít dài 0,31 km; Nâng cấp để đảm bảo giao thông, thông suốt không bị ách tắc giao thông vào mùa mưa lũ trên tuyến đường ĐT.629 dài 3,7 km.

6. Hệ thống thủy lợi, thủy điện

Toàn tỉnh có 710 công trình thủy lợi. Trong đó có 164 hồ chứa nước, với tổng dung tích chứa là 682 triệu m^3 nước, 278 đập dâng, 268 trạm bơm, khoảng 6000km kênh mương các loại bảo đảm tưới chắc cho diện tích canh tác 109.780 ha (lúa 93.273 ha, màu 15.959 ha, nuôi trồng thủy sản 455,25 ha và muối: 93,34 ha). Cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung có 130 công trình với tổng công suất thiết kế là 44.534 m^3/ngày đêm. Trong đó có 108 công trình khai thác, sử dụng nguồn nước mặt; 22 công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất.

Một số hồ chứa nước thủy lợi lớn có dung tích phòng lũ, có khả năng điều tiết nước lũ góp phần giảm ngập vùng hạ du như: Trên lưu vực sông Kôn có các Hồ Định Bình dung tích hữu ích 226 triệu m^3, hồ Núi Một dung tích hữu ích 110 triệu m^3; hồ Thuận Ninh dung tích hữu ích 35 triệu m^3; lưu vực La Tinh có hồ Hội Sơn với dung tích hữu ích 46 triệu m^3; lưu vực sông Lại Giang có hồ Đồng Mít dung tích hữu ích 90 triệu m^3, lưu vực sông Hà Thanh không có hồ chứa

nước đủ lớn để điều tiết lũ. Trên thượng nguồn hồ chứa nước thủy lợi Định Bình có năm hồ chứa thủy điện với tổng dung tích hữu ích 229 triệu m^3.

Trong mùa mưa lũ, các hồ chứa nước lớn trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh tuân thủ việc vận hành điều tiết nước theo quy định tại Quy trình vận hành liên hồ chứa do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018 (gồm các hồ: Định Bình, Núi Một, Thuận Ninh, Văn Phong, Vĩnh Sơn A, Vĩnh Sơn B, Vĩnh Sơn 5, Trà Xom 1).

Hệ thống đê kè sông Bình Định đã được xây dựng có tổng chiều dài 345,64 km, tập trung chủ yếu ở các sông lớn như sông Lại Giang, La Tinh, sông Kôn, Hà Thanh và một số dòng suối chính. Tổng chiều dài đê kè sông theo các huyện, thị xã, thành phố gồm: Thị xã Hoài Nhơn 25,8 km, huyện Hoài Ân 10,9 km, huyện Phù Mỹ 36,4 km, huyện Phù Cát 60,3 km, thị xã An Nhơn 39,8 km, huyện Tuy Phước 96,7 km, huyện Vĩnh Thạnh 5,6 km, huyện Tây Sơn 23,5 km, huyện Vân Canh 13,2 km và TP. Quy Nhơn 27,0 km.

Hệ thống đê, kè sông bảo vệ dân cư, sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng những khu vực xung yếu vùng trung du, vùng đồng bằng dọc theo 4 sông lớn Lại Giang, La Tinh, sông Kôn và Hà Thanh. Các tuyến đê được thiết kế với khả năng phòng chống lũ với tần suất 10% cho lũ sớm, lũ muộn, lũ tiểu mãn (riêng đê thuộc nội thành Quy Nhơn có tần suất 5%), lũ chính vụ chấp nhận cho tràn qua đê để phân lũ vào trong đồng. Khi mưa lũ lớn diện rộng, kết hợp với triều cường thì vùng hạ lưu của 4 sông lớn xảy ra ngập lụt.

7. Hệ thống điện lưới

Hệ thống điện trong tỉnh được cấp từ hệ thống điện Quốc gia qua trạm biến áp 220 kV (Quy Nhơn, Phù Mỹ, Phước An) với tổng công suất 875MV và 16 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 929 MVA trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; sau đó qua đường dây 22 kV đến các trạm phân phối 22/0,4 kV để cấp điện cho các phụ tải phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Lưới điện trung áp đã được đầu tư toàn bộ tại các xã, phường trong tỉnh; trong đó, có 159 phường, xã có điện lưới quốc gia.

Toàn tỉnh có khoảng 243km đường dây 220kV; 493 km đường dây 110 kV; 3.144 km đường dây trung áp và 4.587 km đường dây hạ thế; có 4.747 trạm biến áp phân phối điện và hơn 472.000 khách hàng sử dụng điện.

Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện có 4 dự án điện gió đã vận hành phát điện với tổng công suất 107,4 MW; 05 dự án điện mặt trời vận hành phát điện với tổng công suất là 529,5 MWp và 10 nhà máy thủy điện đang vận hành phát điện với tổng công suất là 318,9 MW. Các nhà máy điện vận hành phát điện đã góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, giải quyết việc làm cho người lao động và tăng thu ngân sách đáng kể cho địa phương.

Đối với các dự án thủy điện đã có tác động tích cực trong việc góp phần duy trì điều hòa dòng chảy về hạ du vào mùa kiệt nhằm phục vụ cho các nhu cầu cấp nước sinh hoạt, sản xuất, đẩy mặn, … Nhiều dự án thủy điện hoàn thành góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn vùng sâu, vùng xa phục vụ đời sống, sản xuất của người dân nông thôn, nhất là hệ thống giao thông giữa các khu vực lân cận. Nhiều tuyến đường vành đai nối liền các xã miền núi, tạo điều kiện thuận lợi giao thương giữ các vùng, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội.

Hệ thống điện trong tỉnh đang vận hành an toàn, bảo đảm cung cấp điện ổn định. Tuy nhiên, cần quan tâm bảo trì, nâng cấp hệ thống điện để bảo đảm vận hành an toàn trong mùa mưa bão.

8. Hệ thống nước sinh hoạt

- Hệ thống cấp nước đô thị và khu công nghiệp:

Hiện nay, tất cả các đô thị trong tỉnh đều đã có nhà máy cung cấp nước sạch với tổng công suất 112.450 m^3/ngđ (mét khối nước/ngày đêm). Các nhà máy nước chủ yếu dùng nguồn nước ngầm và đã sử dụng đạt tới 90 - 100% công suất thiết kế.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung năm 2022 đạt trung bình 84,22%. Tiêu chuẩn cấp nước đạt khoảng 80 - 120 lít/người. Chất lượng nước cấp đạt QCVN 01:2018/BYT của Bộ Y tế và QCĐP 01:2022/BĐ Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Đối với Khu Kinh tế Nhơn Hội: Khu kinh tế Nhơn Hội được cấp nước thông qua trạm bơm tăng áp 12.000 m^3/ngđ do Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Định quản lý, vận hành và đã hoàn thành dự án cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định với công suất 2.900 m^3/ngđ.

- Hệ thống cấp nước nông thôn:

Tính đến cuối năm 2022, toàn tỉnh có 130 công trình cấp nước tập trung vùng nông thôn với tổng công suất thực tế/thiết kế là 86.494/115.426 hộ, đạt 74,9%; trong đó, 24 công trình bơm dẫn, với công suất thiết kế 34.340 m3/ngày đêm và 106 công trình tự chảy, với công suất thiết kế 16.742 m3/ngày đêm. Hiện nay, có 15 công trình được đánh giá hoạt động bền vững (tỷ lệ 11,5%), 02 công trình hoạt động tương đối bền vững (tỷ lệ 1,5%), 76 công trình hoạt động kém bền vững (tỷ lệ 58,5%) và 37 công trình không hoạt động (tỷ lệ 28,5%).

Tổng số hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 271.900 hộ, đạt 100,0%; trong đó, số hộ được sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung là 90.315 hộ, đạt 33,2%; số hộ sử dụng nước từ cấp nước nhỏ lẻ là 181.585 hộ,

chiếm 66,8%. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCĐP 01:2022/BĐ từ công trình cấp nước tập trung: 84.220/271.900 hộ, đạt 31,0%.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh chưa thật sự ổn định, thường biến động, chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

9. Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn

Hiện nay, hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh gồm có hệ thống trạm quan trắc của ngành Khí tượng thủy văn Quốc gia và mạng lưới các trạm quan trắc tự động lượng mưa, mực nước chuyên dùng (cho công tác phòng chống thiên tai, quản lý công trình thủy lợi, thủy điện).

Hệ thống trạm quan trắc ngành Khí tượng thủy văn Quốc gia đang vận hành gồm: 01 trạm hải văn Quy Nhơn (tự động), 06 trạm thủy văn (03 tự động gồm trạm Bồng Sơn, Vĩnh Hiệp, Kiên Mỹ và 02 trạm thủy văn thủ công gồm trạm Bình Nghi, Vĩnh Sơn và 01 trạm bán tự động là An Hòa), 07 trạm khí tượng (trạm Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Hoài Đức, Phù Mỹ, Tây Thuận, Canh Thuận), 01 trạm cảnh báo dông sét Quy Nhơn, 01 Rada thời tiết Quy Nhơn, cùng với 27 trạm quan trắc tự động lượng mưa.

Mạng lưới các trạm quan trắc tự động lượng mưa chuyên dùng hiện có 74 trạm trên các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, như sau: Trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh có 39 trạm/diện tích lưu vực 3.809 km^2 (mật độ 98 km^2/1 trạm); lưu vực sông La Tinh có 14 trạm/diện tích lưu vực 780 km^2 (mật độ 56 km^2/1 trạm); lưu vực sông Lại Giang có 22 trạm/diện tích lưu vực 1.402 km^2 (mật độ 64 km^2/1 trạm), lưu vực đầm Trà Ổ có 02 trạm và 01 trạm ở xã đảo Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn.

Về trạm quan trắc tự động mực nước chuyên dùng hiện có 45 trạm: Trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh có 20 trạm, lưu vực sông La Tinh có 13 trạm, lưu vực sông Lại Giang có 12 trạm. Trong 45 trạm trên, có 21 trạm quan trắc mực nước sông (sông Kôn 8 trạm, sông Hà Thanh 4 trạm, sông La Tinh 06 trạm, sông Lại Giang 3 trạm) và 24 trạm quan trắc tự động mực nước hồ chứa.

Phần mềm "Hệ thống quản lý dữ liệu quan trắc tự động lượng mưa, mực nước chuyên dùng tỉnh Bình Định" đã được xây dựng, do Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về Phòng chống thiên tai tỉnh quản lý vận hành. Dữ liệu quan trắc mưa, mực nước được chia sẻ công khai trên trang Thông tin điện tử của Văn phòng tại địa chỉ https://quantrac.pcttbinhdinh.gov.vn/

10. Hệ thống thông tin liên lạc và truyền tin cảnh báo thiên tai

Hệ thống thông tin liên lạc: Hiện nay, hệ thống cơ sở hạ tầng để bảo đảm công tác thông tin liên lạc đã bao phủ 100% các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, hệ thống viễn thông với: trạm thông tin di động (trạm BTS) là 1.816 trạm;

tổng số thuê bao điện thoại là 1.595.608 thuê bao; Mạng Internet triển khai rộng khắp với công nghệ FTTH (FTTx), truy nhập Internet tốc độ cao.

Ngoài ra, trước và trong khi có thiên tai các doanh nghiệp viễn thông luôn chủ động điều động các xe lưu động thông tin di động GSM (bao gồm: VNPT Bình Định, Chi nhánh Viettel và đài Viễn thông Mobifone Bình Định); sử dụng các hệ thống thông tin liên lạc qua vệ tinh Inmarsat, máy liên lạc vô tuyến sóng ngắn Codan và các phương tiện về ô tô, xe máy, nhiên liệu, vật liệu phục vụ cho hoạt động đảm bảo mạng lưới Viễn thông, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống, đảm bảo thống nhất việc chỉ đạo, điều hành và phối hợp chặt chẽ giữa Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn (PCTT và TKCN) của ngành Thông tin và Truyền thông, các đơn vị, doanh nghiệp; huy động mọi lực lượng, phương tiện về bưu chính, viễn thông trên địa bàn để đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ PCTT và TKCN từ tỉnh đến cơ sở, hạn chế đến mức thấp nhất việc gián đoạn thông tin liên lạc trong quá trình PCTT và TKCN.

Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định, Báo Bình Định, Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao các huyện, thị xã, thành phố, Đài truyền thanh cơ sở thực hiện tốt công tác phổ biến các kiến thức về tình hình diễn biến thiên tai bất thường, biến đổi khí hậu để tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT&TKCN đến người dân; Phổ biến kiến thức, kinh nghiệm, gương điển hình trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Hệ thống truyền tin của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và Phòng thủ dân sự các cấp qua fax, email, điện thoại cố định, di động, …; hệ thống liên lạc tàu cá qua sóng radio của Đài Thông tin duyên hải Quy Nhơn và Trạm bờ Quy Nhơn (Chi cục Thủy sản); hệ thống phát thanh - truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định và các địa phương, các kênh thông tin báo chí.

Thông tin thiên tai thường xuyên cập nhật trên website Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai tỉnh https://pcttbinhdinh.gov.vn, trang Facebook Thông tin Phòng chống thiên tai Bình Định.

11. Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, lũ

Toàn tỉnh có 03 khu neo đậu tránh trú bão: Khu vực Đầm Thị Nại (thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước), khu vực đầm Đề Gi (huyện Phù Cát, Phù Mỹ) và khu vực Tam Quan (thị xã Hoài Nhơn).

Khu vực đầm Thị Nại neo đậu khoảng 2.400 tàu tại 4 vùng nước, đầm Đề Gi neo đậu khoảng 400 tàu cá, khu vực thị xã Hoài Nhơn có cảng Tam Quan Bắc neo đậu khoảng 1.000 tàu.

12. Khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản

Bình Định hiện có 5.667 tàu cá đăng ký khai thác thác thủy sản với khoảng 40 nghìn thuyền viên; trong đó có 1.444 chiếc có chiều dài từ 6m đến dưới 12m

(chiếm 25,48%). 931 chiếc có chiều dài từ 12 m đến dưới 15 m (chiếm 16,43%) và 3.292 chiếc có chiều dài từ 15m trở lên (chiếm 58,09%) tập trung khai thác bằng các nghề chủ lực: Nghề câu 2234 chiếc, nghề lưới vây 1.353 chiếc, nghề mành chụp 303 chiếc, nghề lưới rê 425 chiếc, nghề lưới kéo 366 chiếc và nghề khác 986 chiếc. Toàn tỉnh có khoảng 2.706 tàu khai thác cá ngừ, trong đó khoảng 1.426 tàu câu cá ngừ và khoảng 1.280 tàu vây cá ngừ thường xuyên hoạt động khai thác ở ngư trường khơi miền Trung, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Diện tích nuôi trồng thủy sản cả tỉnh khoảng 4.086 ha, trong đó: Diện tích nuôi nước ngọt 2.260 ha, diện tích nuôi nước lợ 1.826 ha. Sản lượng nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh 06 tháng đầu năm 2023 ước đạt 6.374 tấn, trong đó: Sản lượng tôm nuôi nước lợ đạt 4.365,6 tấn; cá 1.721,5 tấn và thủy sản khác 286,9 tấn. Trên địa bàn tỉnh Bình Định có các hình thức nuôi trồng thủy sản có khả năng bị ảnh hưởng bởi mùa mưa lũ là nuôi tôm (ở vùng ven đầm và ven biển), nuôi cá lồng biển và trên hồ chứa thủy lợi, cá ao.

Bảng 1: Số liệu tàu thuyền tỉnh Bình Định đánh bắt hải sản trên biển

Tổng số tàu	Tổng số người	Ven bờ (số tàu/ người)	Vùng lộng (số tàu/ người)	Vùng khơi (số tàu/ người)	Có thiết bị quan sát tàu cá (số tàu)	Ngư trường đánh bắt chính
5.667	40.482	1.444/3.464	931/5.546	3.292/31.472	3.242	Hoàng sa; giữa Hoàng Sa - Trường Sa; Trường Sa

III. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Do vị trí địa lý, đặc điểm địa hình, địa mạo cùng với tác động biến đổi khí hậu toàn cầu, tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh diễn ra hết sức phức tạp và có xu thế ngày càng gia tăng về số lượng cũng như mức độ khốc liệt. Các loại hình thiên tai thường xuất hiện ở Bình Định là áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), bão, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, dông, sét, lốc, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất, … Đặc biệt là loại hình thiên tai do bão, lũ, mưa lớn xảy ra hàng năm gây ra nhiều thiệt hại và ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân trong tỉnh.

Thiệt hại do thiên tai gây ra từ năm 1999 đến năm 2022 trên địa bàn tỉnh đã làm 470 người chết, 355 người bị thương, 8.285 nhà bị sập, 363.312 nhà dân bị tốc mái, hư hỏng. Tổng ước tính thiệt hại hơn 12.591 tỷ đồng.

1. Bão và áp thấp nhiệt đới

- Thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 - 12. Trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 1 - 2 cơn bão. Khi vào đất liền, bão gây gió mạnh tới cấp 11 - 12. Theo phân vùng của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bão đổ bộ vào

Bình Định có thể tới cấp 16. Bão thường gây mưa từ 200 - 300 mm trong 2 - 3 ngày.

- Từ năm 1975 đến nay đã quan trắc được gió, tốc độ gió bão 40 m/s tại Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn (năm 1984, 1995). Trước năm 1975, đã quan trắc được gió bão 59 m/s tại Quy Nhơn vào ngày 16/9/1972. Hướng gió mạnh ở phía Bắc tỉnh chủ yếu là Bắc đến Tây Bắc; phía Nam tỉnh hướng Tây, Bắc và Tây Bắc. Gió mạnh thường xuất hiện tại vị trí bão đổ bộ không có địa hình che chắn; tại khe núi, thung lũng gió cũng mạnh hơn. Khi đổ bộ vào đất liền, bão thường gây mưa từ 200 - 300 mm trong 2 - 3 ngày; bán kính 100 - 200 km; phía Bắc tỉnh vùng An Lão, Hoài Ân thường mưa nhiều hơn. Khi kết hợp với không khí lạnh, diện mưa sẽ mở rộng, thời gian mưa tới 5 - 6 ngày, lượng mưa có thể 700mm. Đặc biệt, nơi có địa hình đón gió bão thường có mưa rất lớn.

2. Lũ, ngập lụt, lũ quét

- Lũ lụt xảy ra trên phạm vi rộng, bình quân mỗi năm xảy ra 3 đến 4 đợt lũ. Năm nhiều nhất có 8 đợt lũ (1999), năm ít nhất có 2 trận lũ (2004). Lũ lụt phổ biến nhất là lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11. Lũ tiểu mãn xuất hiện vào cuối tháng 5. Lũ sớm xuất hiện vào tháng 9 và lũ muộn xuất hiện vào tháng 12. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 2 - 3 ngày có đợt lên đến 5 ngày. Tổng lượng mưa từ 200 - 300 mm, có đợt lên đến 400 - 750 mm. Đợt lũ lịch sử từ ngày 14 - 17/11/2013 lượng mưa phổ biến từ 250 - 450mm. Tổng lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy cả năm. Thời kỳ đầu mùa lũ với lượng mưa trung bình trên lưu vực xấp xỉ 50 mm, làm mực nước trên các sông dao động tăng hoặc có lũ nhỏ. Lũ ở mức báo động I - II xuất hiện khi trên lưu vực có lượng mưa từ 100 - 150 mm; lượng mưa trên lưu vực từ 150 - 250 mm, mực nước các sông ở hạ lưu xấp xỉ hoặc vượt báo động III. Qua số liệu thống kê nhiều trận lũ trong nhiều năm, lượng mưa gây lũ trung bình thường từ 130 - 200 mm. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy năm.

- Từ tháng 9 đến tháng 12 hằng năm là thời kỳ mưa lũ ở tỉnh Bình Định, mưa lớn tập trung từ tháng 10 đến tháng 12. Có 03 loại hình thái thời tiết gây mưa lũ trên địa bàn tỉnh, đó là:

+ Khi có bão, ATNĐ đổ bộ vào đất liền hoặc ảnh hưởng trực tiếp như di chuyển dọc theo bờ biển, hoặc đổ bộ vào phía Bắc tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam tỉnh Phú Yên. Đi kèm với bão thường có các đợt mưa to trước và sau bão, ATNĐ.

+ Khi có gió mùa Đông - Bắc cường độ mạnh tràn về kết hợp với hoàn lưu của bão, ATNĐ. Đây là hình thái thời tiết có xu thế gây mưa to, lũ lớn trên đất liền.

+ Khi dải hội tụ nhiệt đới hoạt động ở phía Nam Biển Đông, đồng thời ở phía Bắc có gió mùa hoặc tín phong Đông Bắc hoạt động và di chuyển xuống phía Nam. Hình thái thời tiết này thường gây ra mưa lớn, kéo dài nhiều ngày.

- Các cơn lũ lớn điển hình năm 1999, 2007, 2009, 2011, 2013, 2017, 2020 trên địa bàn tỉnh đều do các hình thái kết hợp nêu trên gây ra.

- Năm 2009, 2013, 2016, 2020, 2021 đã xảy ra lũ quét, lũ lịch sử, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội. Thiệt hại do lũ và lũ quét làm cho 117 người chết, 107 người bị thương, nhiều cơ sở hạ tầng bị hư hại, tổng thiệt hại kinh tế lên đến 6.704 tỷ đồng. Những năm gần đây, do ảnh hưởng của mưa có cường suất cao, lũ quét có khả năng xuất hiện ngày càng nhiều với mức độ khác nhau. Lũ quét thường phát sinh bất ngờ, xảy ra trong phạm vị hẹp nhưng sức tàn phá lớn và gây ra những tổn thương nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến cuộc sống của nhân dân ở khu vực ven các sông, suối.

3. Khô hạn, sạt lở đất

- Khô hạn xảy ra khi tháng 1 - 8 có lượng mưa ít, thiếu hụt từ 50 - 70% so với lượng mưa trung bình nhiều năm cùng kỳ, nhiệt độ cao, độ ẩm thấp. Hầu hết các lưu vực sông thường xảy ra khô hạn khi nắng nóng kéo dài. Các năm 1983, 1987, từ 1991 - 1993, 1998, 2014 - 2020, hạn hán liên tục xảy ra.

- Trong những năm gần đây, sạt lở đất, đá xảy ra phổ biến trong tỉnh. Khi có tác động của bão mạnh, mưa lớn, lũ lụt thì xảy ra sạt lở đất, đá. Đầu tháng 11/2021 lượng mưa trung bình 652 mm. Trên các vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển đã sạt lở đất, đá nghiêm trọng. Rủi ro thiên tai do sạt lở cấp độ 1.

- Sạt lở đất, đá tại 8 địa phương. Vùng núi xảy ra tại huyện An Lão (An Vinh), Vân Canh (Canh Liên). Vùng trung du tại Tây Sơn (Bình Tường), Hoài Ân (Ân Thạnh). Vùng đồng bằng ven biển tại Hoài Nhơn (Hoài Mỹ), Phù Mỹ (Mỹ Thọ), Phù Cát (vùng núi Cấm - Cát Thành, vùng núi Gành - Cát Minh, vùng núi Đèo Chánh Oai, Đèo Tân Thanh - Cát Hải) và thành phố Quy Nhơn (Đống Đa, Quang Trung).

4. Khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai

a) Đối với bão, áp thấp nhiệt đới

- Vùng bị ảnh hưởng gió bão:

Bảng 2: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng của gió bão

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
1	Quy Nhơn	21	Trần Phú, Nhơn Hội, Nhơn Lý, Nhơn Hải, Nhơn Châu, Phước Mỹ, Nhơn Phú, Quang Trung, Thị Nại, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Trần Quang Diệu, Lê Lợi, Nguyễn Văn Cừ, Ngô Mây, Nhơn Bình, Bùi Thị Xuân, Đống Đa, Ghềnh Ráng, Hải Cảng, Lê Hồng Phong.
2	An Nhơn	15	Phường Bình Định, Đập Đá, Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Nhơn Thành, Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, Nhơn Phúc, Nhơn Khánh, Nhơn Hòa, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ, Nhơn Tân.
3	Hoài Nhơn	17	Tam Quan Bắc, Hoài Mỹ, Hoài Xuân, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Hương, Hoài Đức, Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Phú, Hoài Hảo, Tam Quan, Hoài Thanh, Bồng Sơn, Hoài Hải, Hoài Tân, Hoài Thanh Tây.
4	Phù Cát	18	Cát Chánh, Cát Sơn, Cát Lâm, TT. Ngô Mây, Cát Hiệp, Cát Hanh, Cát Trinh, Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Thắng, TT. Cát Tiến, Cát Hải, Cát Hưng, Cát Tài, Cát Minh, Cát Khánh, Cát Thành.
5	Phù Mỹ	10	Mỹ Tài, Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ An, Mỹ Thắng, Mỹ Đức, Mỹ Châu, Mỹ Lợi.
6	Tuy Phước	13	Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Hưng, Phước Quang, Phước Lộc, Phước Thành, Phước An, TT. Diêu Trì, TT. Tuy Phước.
7	Vân Canh	7	Canh Vinh, Canh Hiển, Canh Hiệp, Canh Thuận, Canh Hòa, Canh Liên, TT Vân Canh.
8	Vĩnh Thạnh	9	Vĩnh Hòa, Vĩnh Quang, Vĩnh Thuận, Vĩnh Kim, Vĩnh Sơn, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hảo, Vĩnh Thịnh, TT. Vĩnh Thạnh.
9	Hoài Ân	10	Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Đức, Ân Thạnh, Ân Mỹ, Ân Tín, Ân Hảo Tây, Ân Hảo Đông.
10	An Lão	10	An Hòa, An Tân, An Quang, An Hưng, TT. An Lão, An Trung, An Dũng, An Vinh, An Nghĩa, An Toàn.
11	Tây Sơn	15	Bình Hòa, Bình Nghi, Bình Tân, Bình Thành, Bình Thuận, Bình Tường, Tây An, Tây Bình, Tây Giang, Tây Phú, Tây Thuận, Tây Vinh, Tây Xuân, Vĩnh An, thị trấn Phú Phong.
Tổng cộng		**147**	

- Vùng bị ảnh hưởng do nước biển dâng do bão:

Bảng 3: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do nước biển dâng do bão

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
1	Quy Nhơn	3	Nhơn Lý, Nhơn Hải, Nhơn Châu.
2	Hoài Nhơn	8	Hoài Châu Bắc, Hoài Mỹ, Tam Quan Bắc, Hoài Xuân, Tam Quan Nam, Hoài Thanh, Hoài Hương, Hoài Hải.
3	Tuy Phước	4	Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận.
4	Phù Cát	5	Cát Thành, Cát Khánh, Cát Minh, Cát Hải, Cát Tiến.
5	Phù Mỹ	6	Mỹ Cát, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ An, Mỹ Thắng, Mỹ Đức.

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
Tổng cộng		**26**	

b) Đối với lũ, ngập lụt

Bảng 4: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do lũ, ngập lụt

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
1	Quy Nhơn	7	Phước Mỹ, Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu, Nhơn Bình, Nhơn Phú, Ghềnh Ráng, Quang Trung.
2	An Nhơn	15	Phường Bình Định, Đập Đá, Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Nhơn Thành, Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, Nhơn Phúc, Nhơn Khánh, Nhơn Hòa, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ, Nhơn Tân.
3	Hoài Nhơn	17	Tam Quan Bắc, Hoài Mỹ, Hoài Xuân, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Hương, Hoài Đức, Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Phú, Hoài Hảo, Tam Quan, Hoài Thanh, Bồng Sơn, Hoài Hải, Hoài Tân, Hoài Thanh Tây.
4	Phù Cát	17	Cát Chánh, Cát Sơn, Cát Lâm, TT. Ngô Mây, Cát Hiệp, Cát Hanh, Cát Trinh, Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Thắng, TT. Cát Tiến, Cát Hưng, Cát Tài, Cát Minh, Cát Khánh, Cát Thành.
5	Phù Mỹ	9	Mỹ Tài, Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ Thắng, Mỹ Châu, Mỹ Lợi, Mỹ Hiệp.
6	Tuy Phước	13	Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Hưng, Phước Quang, Phước Lộc, Phước Thành, Phước An, TT. Diêu Trì, TT. Tuy Phước.
7	Vân Canh	6	Canh Vinh, Canh Hiển, Canh Hiệp, Canh Thuận, Canh Hòa, TT. Vân Canh.
8	Vĩnh Thạnh	7	Vĩnh Hòa, Vĩnh Quang, Vĩnh Thuận, Vĩnh Kim, Vĩnh Sơn, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thịnh.
9	Hoài Ân	10	Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Đức, Ân Thạnh, Ân Mỹ, Ân Tín, Ân Hảo Tây, Ân Hảo Đông.
10	An Lão	3	An Hòa, An Tân, TT. An Lão.
11	Tây Sơn	12	Bình Hòa, Bình Nghi, Bình Thành, Bình Tường, Tây An, Tây Bình, Tây Giang, Tây Phú, Tây Thuận, Tây Vinh, Tây Xuân, TT. Phú Phong.
Tổng cộng		**116**	

c) Đối với sạt lở đất

Bảng 5: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do sạt lở đất

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
1	Quy Nhơn	6	Núi Một, khu phố 1, phường Đống Đa; hóc Bà Bếp, tổ 27, khu phố 5, phường Đống Đa; Khu vực tổ 1 và tổ 7, thôn Lý Chánh, xã Nhơn Lý; Khu vực gành Hải Bắc, thôn Hải Bắc, xã Nhơn Hải; Khu vực tổ 50, khu phố 6; tổ 61, khu phố 7, phường Quang Trung; Khu vực tổ 15B, khu phố 3, phường Ghềnh Ráng.

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
2	An Nhơn	1	Khu vực núi Ông Dài, Thọ Tân Bắc, xã Nhơn Tân.
3	Hoài Nhơn	1	Khu vực núi Nhiệm, thôn Hy Tường, xã Hoài Sơn.
4	Phù Cát	3	Khu vực núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh; khu vực núi Cấm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thành, khu vực Đèo Chánh Oai, Đèo Tân Thanh - xã Cát Hải.
5	Phù Mỹ	1	Khu vực núi Đầu Voi, thôn Hòa Nghĩa, xã Mỹ Hiệp.
6	Tuy Phước	1	Khu vực xóm 4, thôn Cảnh An, xã Phước Thành.
7	Vân Canh	2	- Đường giao thông từ Ngã ba Cà Te đi các thôn Cà Nâu, Cà Bưng, Cà Bông, xã Canh Liên. - Đường giao thông từ làng Canh Giao, xã Canh Hiệp đến thôn Đa Lộc, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.
8	Vĩnh Thạnh	7	- Khu vực thôn O5, xã Vĩnh Kim; Khu vực thôn Suối Cát, xã Vĩnh Sơn; Khu vực thôn M3, xã Vĩnh Thịnh; Khu vực thôn O3, xã Vĩnh Kim; Khu vực điểm cao 130, thôn Đăk Tra, xã Vĩnh Kim - Đường giao thông ĐH33 từ đập hồ Định Bình đến xã Vĩnh Sơn. - Đường giao thông từ ngã 3 đèo Vĩnh Sơn đến thôn Đăk Tra, O5, O3, O2, Kon Trú, xã Vĩnh Kim.
9	Hoài Ân	5	Khu vực thôn Bình Hòa Bắc, xã Ân Hảo Đông; Khu vực thôn Đồng Nhà Mười, xã Ân Sơn; Khu vực điểm cao 182, thôn Phú Ninh, xã Ân Nghĩa; Khu vực điểm cao 318, thôn Nhơn Sơn, xã Ân Nghĩa; Khu vực núi Chợ, TT. Tăng Bạt Hổ
10	An Lão	9	- Khu vực núi Đá, thôn Trà Cong, xã An Hòa; Khu vực núi Đá Chồng, thôn Vạn Long, xã An Hòa; Khu vực thôn 2 (làng cũ) xã An Toàn; Khu vực Trụ sở thôn Thuận Hòa đến núi Đầu Voi, xã An Tân; Khu vực núi Hòn Mây, thôn 5, xã An Vinh; Khu vực núi Hòn Chiêng 1, thôn 5, xã An Nghĩa. - Đường giao thông mới từ xã An Trung đi xã An Vinh; Đường giao thông từ xã An Quang đi xã An Toàn; Đường giao thông từ ngã ba Ghế *(ngã ba đường đi xã An Toàn và xã An Nghĩa)* đến thôn 3, xã An Nghĩa.
11	Tây Sơn	3	Khu vực điểm cao 85, thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường; khu vực núi Cây Da xã Bình Tường, khu vực núi Trang Dài, xã Tây Phú.
Tổng cộng		**39**	

Theo Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và UBND cấp huyện: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 16 khu vực có nguy cơ sạt lở cao, 16 khu vực có nguy cơ sạt lở thấp và 7 khu vực có nguy cơ bị chia cắt khi sạt lở, cụ thể:

- Nguy cơ sạt lở cao: 16 khu vực.

+ Huyện Hoài Ân 04 khu vực: Khu vực thôn Bình Hòa Bắc, xã Ân Hảo Đông; Khu vực thôn Đồng Nhà Mười, xã Ân Sơn; Khu vực điểm cao 182, thôn Phú Ninh, xã Ân Nghĩa; Khu vực điểm cao 318, thôn Nhơn Sơn, xã Ân Nghĩa.

+ Huyện An Lão 03 khu vực: Khu vực núi Đá, thôn Trà Cong, xã An Hòa; Khu vực núi Đá Chồng, thôn Vạn Long, xã An Hòa; Khu vực thôn 2 (làng cũ) xã An Toàn.

+ Huyện Vĩnh Thạnh 02 khu vực: Khu vực thôn 03, xã Vĩnh Kim; Khu vực điểm cao 130, thôn Đắk Tra, xã Vĩnh Kim.

+ Thành phố Quy Nhơn 03 khu vực: Khu vực núi Một, khu phố 1, phường Đống Đa; Khu vực hóc Bà Bếp, tổ 27, khu phố 5, phường Đống Đa; Tổ 49, khu vực 5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn.

+ Huyện Phù Cát 04 khu vực: Khu vực núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh; khu vực núi Cấm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thành; khu vực vùng núi Đèo Chánh Oai, Đèo Tân Thanh, xã Cát Hải.

Đặc điểm: Các khu vực trên có độ dốc lớn, bề mặt nền đất phần lớn là đá tảng, đá mồ côi; nền đất yếu, thiếu ổn định, một số khu vực đã xảy ra hiện tượng rạn nứt, sụt lún và di chuyển của nền đất ... ảnh hưởng lớn đến các hộ dân định cư, sinh sống dưới chân núi. Bên cạnh đó, bề mặt nền đất có sự thay đổi kết cấu do tác động từ hoạt động khai thác, sản xuất của nhân dân, phần lớn diện tích trồng cây công nghiệp (keo lai), diện tích còn lại là rừng ngoài sản xuất (cơ bản là cây nhỏ, thưa, chủ yếu thân dây leo); một số khu vực nhân dân tự ý san ủi, múc đất để mở rộng phạm vi sinh sống, xây dựng nhà trái phép trên nền đất gửi ... đã tác động kết cấu địa lý của địa hình.

- Nguy cơ sạt lở thấp: 16 khu vực.

+ Thành phố Quy Nhơn 04 khu vực: Khu vực tổ 1 và tổ 7, thôn Lý Chánh, xã Nhơn Lý; Khu vực gành Hải Bắc, thôn Hải Bắc, xã Nhơn Hải; Khu vực tổ 50, khu phố 6; tổ 61, khu phố 7, phường Quang Trung; Khu vực tổ 15B, khu phố 3, phường Ghềnh Ráng.

+ Huyện An Lão 03 khu vực: Khu vực Trụ sở thôn Thuận Hòa đến núi Đầu Voi, xã An Tân; Khu vực núi Hòn Mây, thôn 5, xã An Vinh; Khu vực núi Hòn Chiêng 1, thôn 5, xã An Nghĩa.

+ Huyện Vĩnh Thạnh 03 khu vực: Khu vực thôn 05, xã Vĩnh Kim; Khu vực thôn Suối Cát, xã Vĩnh Sơn; Khu vực thôn M3, xã Vĩnh Thịnh.

+ Huyện Hoài Ân 01 khu vực: Khu vực núi Chợ, thị trấn Tăng Bạt Hổ.

+ Thị xã Hoài Nhơn 01 khu vực: Khu vực núi Nhiệm, thôn Hy Tường, xã Hoài Sơn.

+ Huyện Phù Mỹ 01 khu vực: Khu vực núi Đầu Voi, thôn Hòa Nghĩa, xã Mỹ Hiệp.

+ Thị xã An Nhơn 01 khu vực: Khu vực núi Ông Dài, Thọ Tân Bắc, xã Nhơn Tân.

+ Huyện Tuy Phước 01 khu vực: Khu vực xóm 4, thôn Cảnh An, xã Phước Thành.

+ Huyện Tây Sơn 01 khu vực: Khu vực điểm cao 85, thôn Hòa Son, xã Bình Tường.

Đặc điểm: Nền địa chất các khu vực trên cơ bản ổn định, chưa có hiện tượng rạn nứt, biến dạng; bề mặt nền đất ở một số khu vực thay đổi về kết cấu do hoạt động sản xuất và khai thác đá của nhân dân. Đến thời điểm hiện tại, các khu vực trên tính chất nguy hiểm không cao, nếu xảy ra sạt lở chỉ ở mức độ nhỏ, cục bộ, khả năng ảnh hưởng đến nhân dân thấp, nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ khi có diễn biến xấu, cực đoan của thời tiết.

- Sạt lở gây chia cắt giao thông: 07 khu vực.

+ Huyện An Lão 03 khu vực: Đường giao thông mới từ xã An Trung đi xã An Vinh; Đường giao thông từ xã An Quang đi xã An Toàn; Đường giao thông từ ngã ba Ghế (ngã ba đường đi xã An Toàn và xã An Nghĩa) đến thôn 3, xã An Nghĩa.

+ Huyện Vĩnh Thạnh 02 khu vực: Đường giao thông ĐH33 từ đập hồ Định Bình đến xã Vĩnh Sơn; Đường giao thông từ ngã 3 đèo Vĩnh Sơn đến thôn Đăk Tra, O5, O3, O2, Kon Trú, xã Vĩnh Kim.

+ Huyện Vân Canh 02 khu vực: Đường giao thông từ Ngã ba Cà Te đi các thôn Cà Nâu, Cà Bưng, Cà Bông, xã Canh Liên; Đường giao thông từ làng Canh Giao, xã Canh Hiệp đến thôn Đa Lộc, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Đặc điểm: Các khu vực trên cơ bản là đường giao thông độc đạo đến địa bàn các thôn, xã vùng sâu của huyện; ta luy dương là các sườn núi có độ dốc lớn, ta luy âm phần lớn là vực sâu; dọc hai bên đường là nương rẫy, rừng trồng cây lâm nghiệp (keo lai) và rừng tự nhiên; có nhiều khe suối cạn từ đỉnh núi xuống mặt đường. Do nhiều yếu tố tác động, nên bề mặt nền đất các khu vực trên có độ liên kết không cao, đất đá thường theo khe suối đổ xuống đường giao thông khi có mưa, lũ. Tiền lệ các khu vực trên đã xảy ra sạt lở ở nhiều điểm, gây chia cắt giao thông, cô lập một số thôn, xã trên địa bàn.

d) Đối với hạn hán

Khu vực nguy cơ xảy ra hạn hán: xã An Hòa, An Trung, An Dũng, An Hưng, An Nghĩa (An Lão); Hoài Sơn, Hoài Đức, Bồng Sơn, Hoài Tân, Hoài Thanh Tây, Hoài Phú (Hoài Nhơn); Ân Đức, Ân Hữu, Ân Nghĩa 2, Ân Phong 2, Ân Tường Tây, Ân Thạnh (Hoài Ân); Mỹ Đức, Mỹ Chánh, Mỹ Châu, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Lộc, Mỹ Phong, Mỹ Thành, Mỹ Thọ, Mỹ Lợi, Mỹ Chánh Tây (Phù Mỹ); xã Cát Trinh, Cát Tân, Cát Lâm, Cát Minh, Cát Hải, Cát Hiệp và xã Cát Sơn (Phù Cát); xã Phước Thành, Phước An (Tuy Phước); Tây Giang, Bình

Nghi, Bình Thuận, Tây Thuận, Bình Thành, Bình Tường, Tây Giang, Tây An, Bình Tân, Tây Xuân và xã Vĩnh An (Tây Sơn); xã Vĩnh Hảo, Vĩnh Thuận (Vĩnh Thạnh); Canh Thuận, Canh Hiển (Vân Canh).

e) Cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai bị ảnh hưởng lũ lụt

- Đoạn đê nguy cơ nước tràn qua đỉnh đê trong mùa lũ

Bảng 6: Đoạn đê nguy cơ nước tràn qua đỉnh trong mùa lũ

TT	Tuyến đê	Vị trí, tọa độ (hệ tọa độ WGS 84)	Thôn, xã	Tình trạng
I	**Đê cửa sông**			
1	Đoạn qua phường Nhơn Bình trên Đê Đông	Km8 -Km10 (28034-28039)	Phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	Nước lũ có nguy cơ lũ tràn qua đỉnh đê trong mùa lũ, gây ảnh hưởng trực tiếp đến KV7, KV8 và KV9, phường Nhơn Bình
II	**Đê sông**			
1	Đê bờ tả sông Cạn	K4+600 (82021-82027)	Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	Nước tràn qua đê ảnh hưởng đến nước tràn qua đến 50 hộ dân thôn Lương Trung, xã Mỹ Chánh, Phù Mỹ

- Các tuyến đường giao thông nguy cơ bị ngập nước và sạt lở đất.

+ Các tuyến đường giao thông có nguy cơ sạt lở đất

• Đường tỉnh ĐT637, đoạn Km16+800-Km62+200, thuộc địa bàn thị trấn Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Hảo, xã Vĩnh Sơn/huyện Vĩnh Thạnh.

• Đường tỉnh ĐT633, đoạn Km16+170-Km17+400 thuộc địa bàn xã Cát Minh và Cát Khánh/huyện Phù Cát.

• Đường tỉnh ĐT639, đoạn Km17+300-Km24+300 thuộc địa bàn xã Cát Tiến và Cát Hải/huyện Phù Cát; đoạn Km77+500-Km79+750 thuộc địa bàn xã Mỹ Đức/huyện Phù Mỹ; đoạn Km79+750-Km93+500 thuộc địa bàn xã Hoài Mỹ/thị xã Hoài Nhơn.

Bảng 7: Các tuyến đường giao thông nguy cơ bị ngập nước

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm
I	**Tuyến ĐT629 (Bồng Sơn-An Lão)**	
1	Km0+700-Km2+200	Bồng Sơn, Ân Mỹ
2	Km5+900-Km6+700	Ân Mỹ, Hoài Ân
3	Km8+400-Km10+600	An Hảo Đông, Hoài Ân
4	Km11+800-Km 12+800	Ân Hảo Đông, Hoài Ân
5	Km14+800-Km17+00	Ân Hảo Đông, Hoài Ân
6	Km19+340-Km20+800	Trà Cong, An Hòa, An Lão

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm
II	**Tuyến ĐT630 (Hoài Đức-Kim Sơn)**	
1	Km14+500-Km 16+500	Ân Tường Tây, Hoài Ân
III	**Tuyến ĐT633 (Chợ Gồm -Đề Gi)**	
1	Km4+900-Km5+050	Cát Tài, Phù Cát
2	Km6+030-Km7+070	Cát Tài, Phù Cát
3	Km12+900-Km13+00	Gia Thạnh, Cát Minh, Phù Cát
IV	**Tuyến ĐT634 (Hòa Hội-Hội Sơn)**	
1	Km16+440-Km16+500	Cát Sơn, Phù Cát
V	**Tuyến ĐT631 (Nhơn Hưng-Phước Thắng)**	
1	Km0+250-Km0+500	p. Nhơn Hưng, TX. An Nhơn
2	Km13-Km15	Phước Thắng, Tuy Phước
VI	**Tuyến ĐT636 (Gò Bồi-Bình Nghi)**	
1	Km1+550-Km1 +800	Phước Hòa, Tuy Phước
2	Km2+20-Km2+300	Phước Hòa, Tuy Phước
3	Km2+360-Km2+815	Phước Quang, Tuy Phước
4	Km2+840-Km4+400	Phước Quang, Tuy Phước
5	Km18+320-Km18+450	Nhơn Khánh, An Nhơn
6	Km22+230-Km23+200	Nhơn Phúc, An Nhơn
7	Km23+700- Km23+920	Bình Nghi, Tây Sơn
8	Km24+220- Km25+740	Bình Nghi, Tây Sơn
VII	**Tuyến ĐT637 (Vườn Xoài-Vĩnh Sơn)**	
1	Km12+300-Km 13+050	TT. Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thạnh
VIII	**Tuyến ĐT638 (Chương Hòa-Long Vân)**	
1	Km6+500-Km7+900	Hoài Sơn, Hoài Nhơn
2	Km10+150-Km10+500	Hoài Phú, Hoài Nhơn
3	Km11+430-Km11+600	Hoài Phú, Hoài Nhơn
4	Km12+180-Km12+200	Hoài Phú, Hoài Nhơn
5	Km14+700-Km14+800	Hoài Hảo, Hoài Nhơn
6	Km36+680-Km37+100	Ân Tín, Hoài Ân
IX	**Tuyến ĐT639 (Quy Nhơn-Tam Quan)**	
1	Km33+200-Km33+350	Chánh Thiện, Cát Thành, Phù Cát
2	Km34+800-Km35+00	Chánh Hóa, Cát Thành, Phù Cát
3	Km36+850-Km37+150	Chánh Lợi, Cát Khánh, Phù Cát
4	Km43+500- Km43+600	Đúc Phổ 2, Cát Minh, Phù Cát

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm
5	Km44+00- Km44+100	An Mỹ, Mỹ Cát, Phù Mỹ
6	Km45+800- Km45+870	An Xuyên 2, Mỹ Chánh, Phù Mỹ
7	Km46+600- Km46+630	An Xuyên 1, Mỹ Chánh, Phù Mỳ
8	Km48+900-Km49+600	An Xuyên, Mỹ Chánh, Phù Mỹ
9	Km91+500-Km93+00	Hoài Mỹ, Hoài Nhơn
X	**Tuyến ĐT640 (Ông Đô-Cát Tiến)**	
1	Km10+360- Km 10+530	Mỹ Cang, Phước Sơn, Tuy Phước
2	Km11+255-Km11+375	Mỹ Cang, Phước Sơn, Tuy Phước
3	Km12+450-Km12+630	Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước
4	Km12+690-Km12+785	Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước
5	Km13+100-Km 13+135	Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước
6	Km13+400-Km13+470	Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước
7	Km14+140- Km14+260	Tùng Giản, Phước Hòa, Tuy Phước
8	Km14+310-Km14+350	Tùng Giản, Phước Hòa, Tuy Phước
9	Km14+440-Km14+470	Lạc Điền, Phước Thắng, Tuy Phước
10	Km 14+760 -Km 14+810	Lạc Điền, Phước Thắng, Tuy Phước
11	Km15+500-Km15+570	Phổ Đồng, Phước Thắng, Tuy Phước
12	Km15+820- Km15+865	Phổ Đồng, Phước Thắng, Tuy Phước
13	Km16+620-Km16+700	Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát
14	Km16+900- Km14+935	Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát
15	Km17+820-Km15+865	Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát
16	Km17+865-Km17+945	Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát
17	Km18+750-Km 17+830	Phương Thái, Cát Tiến, Phù Cát

- Hệ thống hồ đập thủy lợi điểm nguy cơ mất an toàn:

Qua rà soát, có 22 hồ xuống cấp chưa được sửa chữa với tình trạng hư hỏng chủ yếu là thấm qua thân đập; mặt đập bị biến dạng, mái đập sạt lở, tràn đất bị xói lở, nguy cơ mất an toàn trong mùa mưa năm 2023.

Bảng 8: Danh mục có 22 hồ hư hỏng, đánh giá không an toàn

TT	Tên hồ	Phân loại hồ	Hình thức tràn	Mô tả hiện trạng hư hỏng xuống cấp
I	**Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định**			
1	Hóc Cau (Hoài Nhơn)	Lớn	Tự do	Thân đập đất bị thấm, vị trí thấm từ cơ đập trở xuống chân đập, từ giữa đập đến vai phải, tiếp giáp vai phải, chân đập gần cống lấy nước thấm

TT	Tên hồ	Phân loại hồ	Hình thức tràn	Mô tả hiện trạng hư hỏng xuống cấp
				chảy thành dòng. Tổng lưu lượng thấm khoảng 3 l/s. Hạ lưu tràn đất bị xói lở. Tràn không có đường dẫn, chảy ra khu nghĩa địa gây xói lở. Hồ không an toàn
2	Đá Bàn (Phù Mỹ)	Lớn	Tự do (phai gỗ)	Đập, tràn, cống xuống cấp. Mái đập thượng lưu bị trượt mái, nguy cơ gây mất ổn định; thân đập bị thấm cách cống lấy nước về phía tả 500 m; mái đập hạ lưu bị thấm toàn bộ chân đập, thấm nền. Tràn cửa phai gỗ vận hành khó khăn. Cống rò rỉ nước ra hạ lưu. Chưa có nhà quản lý. Hồ không an toàn
II	**UBND huyện Hoài Ân**			
1	Cây Điều	vừa	Tự do	Đập đất bị thấm, không đủ mặt cắt, bề rộng đỉnh đập rộng 2,0 m, mái đứng, mái thượng lưu chưa gia cố lớp bảo vệ, sạt lở mái, chưa có vật thoát nước hạ lưu. Cống bậc thang rò rỉ. Tràn đất, hạ lưu xói lở. Hồ không an toàn.
III	**UBND TX Hoài Nhơn**			
1	Hóc Dài	Nhỏ	Tự do	Mặt cắt ngang đập quá nhỏ, bề rộng mặt đập 1,5 m, bị thấm. Tràn đá xây bị hư hỏng thân tràn. Hồ không an toàn
2	Hóc Quăn	vừa	Phai gỗ	Đập đất thấm nặng, mái thượng lưu sạt trượt, tràn xả lũ, cống lấy nước hư hỏng nặng, lòng hồ bị bồi lấp khối lượng lớn đất, đá. Hồ không an toàn.
IV	**UBND huyện Phù Mỹ**			
1	Thuận An	Nhỏ	Tự do	Thân và nền đập bị thấm. Mái thượng hạ lưu bị sạt dọc tuyến đập. Cống bậc thang hư hỏng, rò rỉ. Tràn xả lũ bằng đất bị sạt lở. Hồ không an toàn.
2	Giàn Tranh	nhỏ	Phai gỗ	Mái thượng lưu xói lở, thân đập hư hỏng xuống cấp, nước thấm qua mang cống, tràn xả lũ hư hỏng bể tiêu năng và hạ lưu. Hồ không an toàn
V	**UBND huyện Phù Cát**			
1	Đá Bàn		Tự do (phai gỗ)	Đập đất hư hỏng nặng, mái thượng đá lát khan bong tróc nhiều mảng. Hồ bị bồi lấp. Tràn có cửa, đóng mở bằng phai gỗ; tường cánh tràn bong tróc. Cống lấy nước vận hành bằng phai gỗ, thất thoát nước. Hồ không an toàn.
2	Hóc Sanh	Nhỏ	Tự do	Sạt mái thượng, hạ lưu đập, mất chân mái thượng lưu; thân và nền đập bị thấm; mặt đập cách vai phải 50m xuất hiện vị trí sụp lún đường kính 50cm, sâu 60cm cm. Hồ không an toàn
3	Mu Rùa	Nhỏ	Tự do (tràn đất)	Mái thượng lưu lát đá bị sạt trượt, mái hạ lưu bị sạt trượt. Cống nút chai khó vận hành, tràn đất tự nhiên. Hồ không an toàn.

TT	Tên hồ	Phân loại hồ	Hình thức tràn	Mô tả hiện trạng hư hỏng xuống cấp
VI	**UBND huyện Tây Sơn**			
1	Ông Chánh	Nhỏ	Tự do	Công trình xuống cấp nặng, không tích nước được. Hồ không an toàn
2	Bàu Sen	Nhỏ	Tự do	Mái thượng lưu đập bị sạt trượt nghiêm trọng, đập bị mất mặt cắt thiết kế. Hồ không an toàn
3	Hóc Bông	Nhỏ	Tự do	Mặt đập bị hư hỏng, sạt lở mái thượng lưu, hạ lưu, mặt đập; mái thượng lưu cắt đứng. Hồ không an toàn
4	Hải Nam	Nhỏ	Tự do	Đập đất, mặt cắt ngang đập quá nhỏ, mái thượng lưu sạt lở. Tràn đá xây, xói lở phía hạ lưu tràn. Cống nút chai, hư hỏng khó vận hành. Hồ không an toàn
5	Hòa Mỹ	Nhỏ	Tự do	Mái thượng lưu bị sạt lở, thân đập xuống cấp nặng. Cống lấy nước bậc thang, rò rỉ. Tràn đất tự nhiên. Hồ không an toàn.
6	Lỗ Ổi	Nhỏ	Tự do	Xuống cấp nặng, sạt lở mái đập hạ lưu, mái đứng, hư hỏng cống nút chai. Hồ không an toàn.
7	Hóc Thánh	Nhỏ	Tự do	Thân đập và nền đập bị thấm. Mái thượng lưu sạt lở nghiêm trọng. Cống bậc thang rò rỉ. Tràn xả lũ bằng đá xây hư hỏng nặng. Hồ không an toàn.
8	Cây Sung	Nhỏ	Tự do	Một số vị trí đá lát thượng lưu bị sạt lở. Đập đất, mặt đập có vết nứt rộng từ 10 - 12 cm, dài 20m. Hồ không an toàn.
9	Bàu Năng	Nhỏ	Tự do	Sạt lở mái đập, hư hỏng cống lấy nước. Hồ không an toàn
10	Nam Hương	Nhỏ	Tự do	Đập đất, mặt cắt ngang đập quá nhỏ, mất chân mái. Thân đập bị thấm. Tràn đất tự nhiên, đuôi tràn bị xói lở nặng. Cống lấy nước bằng ống thép, cửa van đặt ở thượng lưu, bị ngập nước, không có cầu dẫn nên rất khó vận hành. Hồ không an toàn.
VII	**UBND huyện Vân Canh**			
2	Suối Cầu	Nhỏ	Tự do (Phai gỗ)	Mặt đập bị hư hỏng, Sạt lở mái thượng lưu, hạ lưu; mái thượng lưu cắt đứng; thấm nặng dọc chân đập. Hồ không an toàn
VII I	**UBND TP Quy Nhơn**			
1	Nước ngọt Nhơn Châu	Nhỏ	Tự do	Hồ bị thấm. Tràn, cống xả cát cơ bản ổn định. Hồ không an toàn

5. Xu thế thời tiết từ tháng 9 đến hết năm 2023

Theo Bản tin dự báo thời hạn mùa của Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Bình Định ngày 15/8/2023, dự báo xu thế thời tiết từ tháng 9 đến hết năm 2023 như sau:

- Hiện tượng El Nino đã chính thức xuất hiện. Hiện nay, trạng thái khí quyển và đại dương đang trong điều kiện El Nino. Dự báo hiện tượng El Nino tiếp tục duy trì tới đầu năm 2024 với xác suất khoảng 85 - 95%.

- Nhiệt độ: Tháng 9/2023, nhiệt độ trung bình trên phạm vi cả tỉnh phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN cùng kỳ; Tháng 10 - 12/2023, phổ biến cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 0,5 - 1,0^{0}C *(Nhiệt độ TBNN: tháng 9 từ 27,3 - 28,8^{0}C, tháng 10 từ 26,0 - 27,1^{0}C, tháng 11 từ 24,8 - 25,6^{0}C, tháng 12 phổ biến từ 23,0 - 24,0^{0}C).*

- Nắng nóng: Nắng nóng tiếp tục xảy ra tại khu vực tỉnh Bình Định trong nửa cuối tháng 8/2023 với số ngày nắng nóng cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ. Nửa đầu tháng 9 khả năng còn xảy ra nắng nóng cục bộ.

- Mưa: Tháng 9/2023 tổng lượng mưa (TLM) phổ biến xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ; tháng 10, 11/2023 TLM phổ biến thấp hơn TBNN cùng thời kỳ từ 10 - 20%; tháng 12/2023 phổ biến thấp hơn TBNN cùng thời kỳ từ 10 - 30% *(Lượng mưa TBNN tháng 9 từ 220 - 320mm, TBNN tháng 10 từ 450 - 600mm, riêng vùng núi phía bắc tỉnh 700mm, TBNN tháng 11 từ 400 - 600mm, riêng vùng núi phía bắc tỉnh 775mm, TBNN tháng 12 từ 150 - 250mm, riêng vùng núi phía bắc tỉnh 385mm).*

- Bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) và các hiện tượng thời tiết nguy hiểm: Từ nửa cuối tháng 8 đến tháng 11/2023, trên Biển Đông có khả năng xuất hiện khoảng 05 - 07 cơn bão/ATNĐ, trong đó có khoảng 02 - 03 cơn ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta. Đề phòng những cơn bão có diễn biến phức tạp cả về quỹ đạo cũng như cường độ. Bão/ATNĐ có khả năng ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến khu vực Bình Định khoảng 01 - 02 cơn. Dự báo từ tháng 12/2023 đến tháng 02/2024 có khoảng 01 - 02 cơn bão/ATNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông và ít có khả năng ảnh hưởng đến khu vực Bình Định.

- Thủy văn: Nửa đầu tháng 9 mực nước trên các sông nhìn chung ít biến đổi đến dao động nhỏ, nửa cuối tháng 9 mực nước các sông có dao động. Tháng 10, tháng 11 mực nước các sông dao động và khả năng xuất hiện lũ; đỉnh lũ cao nhất ở mức báo động 2 - 3, có nơi trên báo động 3. Tháng 12/2023 mực nước các sông trong tỉnh dao động và khả năng còn xuất hiện lũ nhỏ. Mực nước bình quân trên các sông trong tỉnh từ tháng 9 đến tháng 12 thấp hơn TBNN cùng kỳ, riêng sông An Lão tại An Hòa xấp xỉ đến cao hơn TBNN cùng kỳ.

- Nguồn nước: Tổng lượng nước tháng 9 trên lưu vực sông An Lão tính đến trạm An Hòa xấp xỉ so với TBNN cùng kỳ; tháng 10 và tháng 11 cao hơn với TBNN cùng kỳ từ 24 - 75%.

- Hải văn: Trong tháng 9 do ảnh hưởng của một số đợt gió mùa Tây Nam nên vùng biển ngoài khơi khu vực phía nam sóng biển có thể đạt 2,0 - 4,0m, biển động. Từ tháng 10 đến tháng 12 do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, độ cao sóng ở khu vực giữa biển Đông có thể cao từ 3,0 - 5,0m. Khu vực ven biển

cần lưu ý đề phòng sóng lớn kết hợp với nước dâng do ảnh hưởng của bão. Tháng 9 đến tháng 11 vùng biển Bình Định có 07 đợt triều cường (trong đó có 04 đợt triều cường cao xuất hiện vào cuối tháng 10, đầu tháng 11, giữa tháng 11 và cuối tháng 11). Mực nước đỉnh triều tại Quy Nhơn ở mức 2,5 - 2,6m; các đợt triều cường này nếu trùng vào thời kỳ có Bão, ATNĐ hoặc gió mùa Đông Bắc sẽ gây nguy cơ cao sạt lở bờ biển, vùng cửa sông và ngập úng vùng trũng thấp.

PHẦN III
CÔNG TÁC CHUẨN BỊ BỐN TẠI CHỖ TRONG ỨNG PHÓ THIÊN TAI

I. CHỈ HUY ĐIỀU HÀNH

1. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai

Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai, quy định như sau:

- Rủi ro thiên tai được phân cấp căn cứ vào cường độ, phạm vi ảnh hưởng, khu vực chịu tác động trực tiếp và khả năng gây thiệt hại của thiên tai.

- Cấp độ rủi ro thiên tai được xác định cho từng loại thiên tai và công bố cùng nội dung bản tin dự báo, cảnh báo về thiên tai.

- Cấp độ rủi ro của mỗi loại thiên tai được phân tối đa thành 5 cấp và được gắn với một màu đặc trưng trên các loại bản đồ, theo mức độ tăng dần của rủi ro thiên tai: cấp 1 màu xanh dương nhạt là rủi ro thấp; cấp 2 màu vàng nhạt là rủi ro trung bình; cấp 3 màu da cam là rủi ro lớn; cấp 4 màu đỏ là rủi ro rất lớn; cấp 5 màu tím là rủi ro ở mức thảm họa (Xem thêm Phụ lục 1).

- Cấp độ rủi ro của hai hay nhiều thiên tai xảy ra đồng thời hoặc liên tiếp, có thể điều chỉnh tăng lên 1 cấp dựa trên tác động của thiên tai; trong trường hợp có nguy cơ xảy ra thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, cấp độ rủi ro có thể được xem xét tăng lên hai cấp, cao nhất là cấp 5.

2. Về Chỉ huy ứng phó các cấp độ rủi ro thiên tai

Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó rủi ro thiên tai được quy định chi tiết tại Điều 7 Nghị định 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ, tóm lược như sau:

a) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 1

- Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó khi có thiên tai xảy ra.

- Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó thiên tai trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra trong phạm vi từ 2 xã trở lên hoặc khi nhận được yêu cầu trợ giúp của Chủ tịch UBND cấp xã.

b) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương.

- Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 7 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên; hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

c) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3, cấp độ 4

- Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai; Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm huy động nguồn lực theo thẩm quyền, chỉ huy triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn.

- Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện các nhiệm vụ nêu trên phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

d) Ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 5

Được Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai; việc phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó tình trạng khẩn cấp về thiên tai theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai xảy ra trên địa bàn cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý: Quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP.

Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, đơn vị liên quan và UBND cấp huyện, cấp xã tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai. Phân công trách nhiệm các cơ quan, đơn vị ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn bị ảnh hưởng.

3. Về thông tin liên lạc

a) Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh:

+ Điện thoại: 0256.3646.919 hoặc 0256.3646.855.

+ Số fax: 0256.3647.229 hoặc 0256.3535.239.

+ Email: trucbanpclb@gmail.com; Zalo: 0973.777.696.

+ Website: https://pcttbinhdinh.gov.vn/

b) Cơ quan Thường trực về Tìm kiếm cứu nạn của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

+ Điện thoại: 0256.3846.228.

+ Số fax: 0256.3846.228.

c) Số điện thoại các thành viên chủ chốt Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh

Bảng 9: Danh bạ điện thoại thành viên chủ chốt
của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh năm 2023

TT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị công tác	Chức vụ Ban Chỉ huy	Điện thoại
1	Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch UBND tỉnh	Trưởng ban	0903416707
2	Ông Nguyễn Tuấn Thanh	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	Phó trưởng ban Thường trực	0983477027
3	Ông Trần Văn Phúc	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT	Phó trưởng ban	0913434444
4	Ông Trần Thanh Hải	Chỉ Huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Phó trưởng ban	0983115778
5	Ông Võ Đức Nguyện	Giám đốc Công an tỉnh	Phó trưởng ban	0913400234
6	Ông Lương Ngọc Chinh	Chỉ Huy trưởng Bộ đội Biên phòng tỉnh	Ủy viên Thường trực	0988651687
7	Ông Hồ Đắc Chương	Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT	Ủy viên Thường trực	0914022369
8	Ông Lê Hồng Thái	Phó Giám đốc Công an tỉnh	Ủy viên Thường trực	0329239999
9	Ông Đỗ Xuân Hùng	Phó Chỉ Huy trưởng - Tham mưu trưởng BCH Quân sự tỉnh	Ủy viên Thường trực	0982115925
10	Ông Lê Xuân Sơn	Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh	Chánh Văn phòng	0914035127

(Danh bạ chi tiết xem Phụ lục 2)

II. LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI

Hằng năm, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh lập Kế hoạch Hiệp đồng ứng phó sự cố, thiên tai - tìm kiếm cứu nạn với các đơn vị của Bộ, Quân khu đứng chân trên

địa bàn tỉnh Bình Định. Trong Kế hoạch nêu cụ thể về các tình huống thiên tai và phân công trách nhiệm về địa bàn ứng phó xử lý của từng đơn vị cụ thể. Các lực lượng trong kế hoạch hiệp đồng gồm: Các lực lượng của Bộ Quốc phòng, Quân khu, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.

- Lực lượng ứng phó thiên tai cấp tỉnh bao gồm: Lực lượng của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có 204 người, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh có 115 người, Công an tỉnh có 200 người. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thành lập Đội Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn kiêm nhiệm và 01 đội Xung kích PCTT - TKCN cơ quan Bộ Chỉ huy với 89 người.

- Lực lượng ứng phó thiên tai cấp huyện bao gồm: Lực lượng của Ban Chỉ huy Quân sự và Công an của 11 huyện, thị xã, thành phố.

- Lực lượng ứng phó thiên tai cấp xã bao gồm: Đội xung kích Phòng chống thiên tai cấp xã; Lực lượng quản lý đê nhân dân cấp xã cho các xã có đê 122 người. Lực lượng tại chỗ đáp ứng được hỗ trợ sơ tán dân trước khi bão, lũ xảy ra.

Bảng 10: Lực lượng ứng phó thiên tai tại cấp huyện (đơn vị: Người)

TT	Địa phương	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động
1	Quy Nhơn	109	60	308	1.200
2	An Nhơn	30	195	599	84
3	Hoài Nhơn	35	180	-	177
4	An Lão	20	90	79	22
5	Hoài Ân	20	230	173	54
6	Phù Mỹ	86	196	100	224
7	Phù Cát	32	117	-	88
8	Tuy Phước	46	75	-	18
9	Vân Canh	20	67	-	9
10	Tây Sơn	36	85	150	9
11	Vĩnh Thạnh	32	73	-	13
	Tổng cộng	**466**	**1.368**	**1.409**	**1.898**

Bảng 11: Lực lượng Đội xung kích PCTT cấp xã (đơn vị: Người)

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLĐ UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
	Toàn tỉnh	**15.403**	**5.123**	**318**	**636**	**2.086**	**1.220**	**1.630**	**336**	**1.878**	**2.176**
1	Quy Nhơn	1.453	604	42	51	119	70	105	33	229	200
2	An Nhơn	1.057	466	30	45	123	60	86	14	116	117
3	Hoài Nhơn	3.584	928	34	108	511	457	589	97	407	453

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLĐ UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
4	An Lão	757	262	20	44	117	48	54	21	84	107
5	Hoài Ân	1.405	347	30	80	141	112	201	57	262	175
6	Phù Mỹ	1.735	545	38	88	289	138	179	23	189	246
7	Phù Cát	1.551	631	36	63	180	113	134	32	189	173
8	Tuy Phước	989	302	26	43	180	24	43	14	108	249
9	Vân Canh	751	210	14	37	180	56	105	7	56	86
10	Tây Sơn	1.261	488	30	47	124	65	82	16	115	294
11	Vĩnh Thạnh	860	340	18	30	122	77	52	22	123	76

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định, cập nhật đến ngày 10/8/2023)

(Chi tiết Phụ lục 8)

III. PHƯƠNG TIỆN - VẬT TƯ - TRANG THIẾT BỊ

1. Phương tiện, trang thiết bị PCTT và TKCN hiện có

- 1.026 xe ô tô chở người dưới 16 chỗ, 134 xe ô tô chở người dưới 40 chỗ, 926 ô tô vận tải, 109 ô tô bán tải, 24 xe chỉ huy PCLB, 70 hệ thống truyền hình, hội nghị, 160 tàu các loại, 1 xuồng ST–1200, 9 xuồng ST–750, 13 xuồng ST–660, 7 xuồng ST–450, 586 xuồng nhôm, 54 ca nô các loại, 478 thuyền nhôm.

- 17.678 phao áo cứu sinh, 14.975 phao tròn cứu sinh, 223 phao bè, 5 thiết bị bắn dây mồi, 28 súng bắn đạn tín hiệu, 1.572 đạn tính hiệu các loại, 300 viên pháo hiệu dù báo bão, 380 máy bơm nước, 48 máy cắt thực bì chữa cháy, 132 máy thổi gió chữa cháy, 71 nhà bạt cứu sinh nhẹ, 155 nhà bạt 16,5m2, 109 nhà bạt 24,75m2, 52 nhà bạt 60m2, 136 máy phát điện, 584.576 bao cát.

Các sở, ngành, đơn vị, UBND các cấp tự kiểm tra phương tiện, trang thiết bị được giao quyền quản lý, sử dụng để sẵn sàng phục vụ ứng phó thiên tai, trọng tâm thực hiện một số nội dung sau:

+ Rà soát, lập danh sách cụ thể khu vực cần bảo vệ, số lượng vật tư, trang thiết bị, phương tiện, nhiên liệu, nhân lực. Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất chia cắt cần có phương án bố trí cụ thể, bảo đảm công tác khắc phục nhanh hậu quả do mưa lũ gây ra.

+ Tổ chức kiểm tra, vận hành chạy thử, duy tu, bảo dưỡng bảo đảm sẵn sàng hoạt động khi có yêu cầu.

+ Bố trí phương tiện, thiết bị ứng trực đến địa bàn xung yếu được phân công trước khi bão đổ bộ hoặc có lũ trên mức báo động 3.

+ Tổ chức chỉ huy, bố trí nhân sự bảo đảm vận hành trang thiết bị, máy móc ở nơi tập kết và hiện trường ứng phó thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

+ Tổ chức tập kết, bảo quản vật tư, vật liệu phục vụ ứng phó các tình huống, thường xuyên theo dõi, kiểm tra chất lượng, số lượng bảo đảm yêu cầu cần thiết.

(Chi tiết theo Phụ lục 5).

1. Về vật tư PCTT và TKCN

a) Vật tư

Hiện có 1.283 m^3 đá hộc, 2.888 m^3 đá dăm, sỏi, 6.346 m^3 cát, 3.811 m^3 đất, 1.140 cái rọ thép, 3.499 m^2 vải bạt, 13.091 m^2 tôn lợp và 3.405 m dây giăng.

Bảng 12: Vật tư PCTT - TKCN hiện có

TT	Địa phương (bao gồm cấp huyện và cấp xã)	Đá hộc (m^3)	Đá dăm, sỏi (m^3)	Cát (m^3)	Đất (m^3)	Rọ thép (cái)	Vải bạt (m^2)	Tôn lợp (m^2)	Dây Giăng (m)
1	Quy Nhơn	10	-	-	-	-	203	10	105
2	An Nhơn	41	205	1.545	805	70	1.400	200	1.200
3	Hoài Nhơn	295	610	1.233	98	20	300	1.730	1.310
4	An Lão	7	-	231	40	-	-	-	-
5	Hoài Ân	8	89	84	20	-	200	-	-
6	Phù Mỹ	33	91	116	668	20	103	21	21
7	Phù Cát	820	715	1.770	1.885	910	1.240	11.100	400
8	Tuy Phước	-	1.050	1.152	70	20	50	30	160
9	Vân Canh	19	18	19	124	-	-	-	209
10	Tây Sơn	50	-	26	1	50	3	-	-
11	Vĩnh Thạnh	-	110	170	100	50	-	-	-
	Tổng	**1.283**	**2.888**	**6.346**	**3.811**	**1.140**	**3.499**	**13.091**	**3.405**

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định, cập nhật đến ngày 10/8/2023)

b) Về thuốc, hóa chất phòng bệnh

Số lượng tồn kho về cơ số thuốc, hóa chất phòng, chống dịch, phòng chống lụt bão đến 01/7/2023: 93 cơ số thuốc PCLB, 6.399 kg Cloramin B bột, 200 viên Cloramin B, 604.675 viên Aquatab 67mg, 1.558 lít hóa chất diệt bọ gậy; 571 lít hóa chất diệt muỗi, 70 máy phun hóa chất.

(Chi tiết theo Phụ lục 6)

IV. DỰ TRỮ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

- Cấp tỉnh

Bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Phương án dự trữ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm ở cấp tỉnh do Sở Công Thương ban hành.

Theo báo cáo số 75/BC-SCT ngày 22/5/2023 của Sở Công thương: Các mặt hàng mì ăn liền, gạo, nước uống đóng chai chủ yếu được dự trữ tại các đơn

vị có khả năng cung ứng lớn như Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Bình Định, Chi nhánh Liên Hiệp HTX Thương mại TP.Hồ Chí Minh - Co.opmart An Nhơn, Công ty TNHH TM SX XNK Anh Nhật, Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quy Nhơn và một số nhà phân phối khác.

Bảng 13: Khả năng dự trữ cung ứng cho thị trường trong 30 ngày

TT	Doanh nghiệp	Mặt hàng lương thực, thực phẩm			
		Mì ăn liền (gói)	Lương khô (kg)	Gạo (tấn)	Nước uống đóng chai (lít/chai)
1	Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Bình Định	300.000	1.000	20	30.000
2	CN nhánh Liên hiệp HTX Thương mại thành phố Hồ Chí Minh - Co.opmart An Nhơn	55.000	-	5	-
3	CN Cty CP Espace Business Huế tại Bình Định	600.000	-	50	50.000
4	Công ty TNHH TM SX XNK Anh Nhật	660.000	-	-	-
5	CN Cty TNHH MM Megamarket (VN) tại tỉnh Bình Định	411.600	-	24	54.690
6	Công ty TNHH Thiên Phúc	120.000	-	-	-
7	Công ty CP nước khoáng Quy Nhơn	-	-	-	30.000
8	Cty TNHH Bùi Minh Long	-	-	500	-
	Tổng cộng	**2.146.600**	**1.000**	**509**	**164.690**

(Nguồn: Báo cáo số 75/BC-SCT ngày 22/5/2023 của Sở Công thương)

- Cấp huyện

Tổ chức dự trữ lương thực, nước uống bảo đảm cứu trợ trong các tình huống *(các hình thức dự trữ có thể thực hiện như: dự trữ tại kho, hợp đồng cung ứng chủ động với các cơ sở sản xuất - kinh doanh, lưu ý dự trữ ở những địa bàn thường xuyên bị chia cắt, cô lập ...),* có phương án phân phối trước lương thực, hàng hóa đến các địa phương có nguy cơ bị cô lập khi lũ lụt, bão nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, khu vực có nguy cơ chia cắt giao thông do sạt lở đất.

- Cấp xã:

Tổ chức dự trữ hoặc hợp đồng cung ứng chủ động với các cơ sở sản xuất - kinh doanh, vận động nhân dân tự dự trữ trong gia đình lượng lương thực ***bảo đảm sử dụng trong 07 ngày (tối thiểu 03 ngày).***

- Các mặt hàng dự trữ, cung ứng thiết yếu như: Gạo, mì tôm gói, bánh mì, bánh ngọt các loại, nước uống đóng chai.

Bảng 14: Số lượng lương thực, thực phẩm dự trữ tại các địa phương

TT	Địa phương (bao gồm cấp huyện và cấp xã)	Lương thực thực phẩm					Nước uống đóng chai	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp			
		Gói	Gói	Ký	Ký	Hộp	Chai	Phần	Phần
1	Quy Nhơn	8.020	60.832	50.300	5.003	7.550	25.700	79.420	12.850
2	An Lão	994	25.404	4.460	2.410	635	7.672	15.702	3.836
3	Hoài Nhơn	77.441	219.202	65.762	22.500	124.085	261.023	215.590	130.511
4	Hoài Ân	1.000	27.270	18.400	7.410	440	33.600	35.209	16.800
5	Phù Mỹ	2.000	42.324	14.400	100	1.100	35.960	29.300	17.980
6	Vĩnh Thạnh	6.850	43.923	86.430	8.575	10.658	47.248	114.336	23.624
7	Tây Sơn	1.612	25.481	43.000	20	-	23.200	51.776	11.600
8	Phù Cát	226.750	114.005	179.804	60.182	115.822	187.240	354.373	93.620
9	An Nhơn	700	36.580	32.900	1.100	300	63.300	46.407	31.650
10	Tuy Phước	9	14.600	12.750	205	-	6.300	17.819	3.150
11	Vân Canh	2.257	34.886	36.450	8.132	719	10.428	56.824	5.214
	Tổng cộng	327.633	644.507	544.656	115.637	261.309	701.671	1.016.756	350.835

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định, cập nhật đến ngày 10/8/2023)

(Chi tiết xem Phụ lục 7)

PHẦN IV. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ THIÊN TAI

- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (KB bão 3.1);
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (KB bão 3.2);
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (KB bão 4);
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (KB bão 5);
- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 (KB lũ 2);
- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 (KB lũ 3.1);
- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 (KB lũ 3.2);
- Ứng phó với lũ quét, sạt lở đất;
- Phòng cháy, chữa cháy rừng;

Trong đó các kịch bản ứng phó với bão, lũ đã được số hóa, điều hành ứng phó trực tuyến trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ http://thientai.binhdinh.gov.vn

I. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO, LŨ

Xây dựng 04 kịch bản ứng phó với bão, 03 kịch bản ứng phó với lũ, với nền dữ liệu điều tra khảo sát (đến ngày 10/8/2023 trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ http://thientai.binhdinh.gov.vn) 404.787 hộ gia đình/1.483.649 nhân khẩu, công tác chuẩn bị theo phương châm 04 tại chỗ trong công tác phòng chống thiên tai (về lực lượng ứng phó thiên tai, phương tiện - vật tư - trang thiết bị, lương thực - thực phẩm, địa điểm sơ tán tập trung) của UBND cấp xã, UBND cấp huyện và số liệu của các sở, ngành trên địa bàn tỉnh.

1. Kịch bản ứng phó với bão:

Có 04 kịch bản ứng phó với bão gồm:

- Cấp độ rủi ro cấp 3:

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Cấp gió bão từ cấp 8 - 9, tương ứng bão thường.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Cấp gió bão từ cấp 10 - 11, tương ứng với bão mạnh.

- Cấp độ rủi ro cấp 4 trở lên: Cấp gió bão từ cấp 12 - 13, tương ứng với bão rất mạnh.

- Cấp độ rủi ro cấp 5: Cấp gió bão từ cấp 14 trở lên, tương ứng với siêu bão.

2. Kịch bản ứng phó với lũ

Có 03 kịch bản ứng phó với lũ lụt gồm:

- Cấp độ rủi ro cấp 2: Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BĐ3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m).

- Cấp độ rủi ro cấp 3:

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m) đến lũ lịch sử.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.

3. Phương pháp xây dựng kịch bản ứng phó với bão, lũ

a) Ứng phó với bão

- Các loại nhà phải sơ tán theo các cấp bão:

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió cấp 8, 9): Nhà đơn sơ

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió cấp 10, 11): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố.

+ Cấp độ rủi ro cấp 4 (gió cấp 12, 13): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố.

+ Cấp độ rủi ro cấp 5 (gió lớn hơn cấp 14): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà kiên cố.

- Hình thức sơ tán: UBND cấp xã lựa chọn hình thức sơ tán (tập trung hoặc xen ghép) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương.

b) Ứng phó với lũ

- Các loại nhà phải sơ tán theo các cấp ngập lụt:

+ Cấp độ rủi ro cấp 2: Nhà 1 tầng + đã ngập từ 2 mét trở lên.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Nhà 1 tầng + đã ngập từ 1 mét trở lên.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Nhà 1 tầng + đã từng bị ngập.

- Hình thức sơ tán: UBND cấp xã lựa chọn hình thức sơ tán (tập trung hoặc xen ghép) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương. Với kịch bản lũ 2 và lũ 3.1: Chỉ sơ tán những người dễ bị tổn thương trong hộ gia đình.

c) Nhu cầu nhân lực cho ứng phó với bão, lũ

- Định mức tính nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân:

+ Xây dựng trên cơ sở định mức nhân lực tạm tính.

+ Nhu cầu nhân lực cần sơ tán được xây dựng theo các cấp độ rủi ro thiên tai và số người dân sơ tán tập trung.

Nhu cầu lực lượng cần sơ tán = Định mức nhân lực x N

N = (số người sơ tán tập trung/500); N là số nguyên lớn hơn 1.

Lực lượng Bộ đội biên phòng chỉ áp dụng đối với các xã ven biển, tạm tính lực lượng bộ đội biên phòng hỗ trợ tối đa 5 người/xã.

Bảng 15: Nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân ứng phó với các cấp độ rủi ro do bão

TT	Lực lượng	Cấp độ rủi ro do bão			
		Cấp 3.1	Cấp 3.2	Cấp 4	Cấp 5
		(gió bão cấp 8-9)	(gió bão cấp 10-11)	(gió bão cấp 12-13)	(gió bão từ cấp 14 trở lên)
1	Quân đội	0	4	6	8
2	Bộ đội Biên phòng	0	0	2	3
3	Công an	2	2	4	6
4	Lực lượng Hiệp đồng	0	0	5	5
5	Doanh nghiệp huy động	0	0	3	5
6	Đội xung kích PCTT cấp xã	10	15	21	40
	Tổng cộng	**12**	**21**	**41**	**67**

Bảng 16: Nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân ứng phó với các cấp độ rủi ro do lũ

TT	Lực lượng	Cấp độ rủi ro do lũ		
		Cấp 2	Cấp 3.1	Cấp 3.2
		Cấp 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m)	Cấp 3 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử)	Cấp 3 (Mực nước trên lũ lịch sử)
1	Quân đội	4	6	8
2	Bộ đội Biên phòng	0	0	0
3	Công an	5	5	10
4	Lực lượng Hiệp đồng	0	0	5
5	Doanh nghiệp huy động	0	0	5
6	Đội xung kích PCTT cấp xã	12	23	38
	Tổng cộng	**21**	**34**	**66**

d) Nhu cầu lương thực, thực phẩm cho người dân tại các khu sơ tán tập trung

- Tính lương thực, thực phẩm cho người dân sơ tán tập trung.

- Tính nhu cầu lương thực, thực phẩm cho 05 ngày sơ tán.

Định mức 01 khẩu phần ăn/ngày/người: Tùy vào lương thực. thực phẩm của địa phương chuẩn bị để lựa chọn như lương khô, mì tôm, gạo, đồ hộp cho phù hợp.

Bảng 17: Định mức nhu cầu lương thực, thực phẩm cho 05 ngày sơ tán

Nước uống	Lương thực, thực phẩm				
Nước uống đóng chai (chai 500ml)	**Lương khô (gói 100g)**	**Mì tôm (gói)**	**Gạo (kg)**	**Thực phẩm (kg)**	**Đồ hộp (hộp 100g)**
2	6	3	1	1	3

e) Khu sơ tán tập trung

- Sức chứa các điểm sơ tán: Dựa trên các thông tin về địa điểm sơ tán tập trung mà địa phương khai báo trên phần mềm quản lý thiên tai. Định mức sàn cho một người sơ tán 3 m^2/người.

- Sức chứa địa điểm sơ tán (số lượng người) = Diện tích sàn hữu ích được sử dụng cho sơ tán đến (m^2)/ 3 (m^2/người).

4. Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai đến ngày 10/8/2023

a) Số hộ dân

Bảng 18: Số hộ dân được điều tra

TT	Địa phương	Số hộ	Số người hiện có tại hộ gia đình	Số người dễ bị tổn thương	Số nữ
1	Thành phố Quy Nhơn	66.246	250.788	39.906	122.276
2	Thị xã An Nhơn	49.751	183.883	28.040	91.189
3	Thị xã Hoài Nhơn	55.553	210.958	45.142	105.319
4	Huyện An Lão	8.170	29.066	9.007	14.519
5	Huyện Hoài Ân	24.278	84.792	17.511	41.290
6	Huyện Phù Mỹ	45.407	169.304	38.837	83.653
7	Huyện Phù Cát	48.804	173.226	31.343	83.693
8	Huyện Tuy Phước	52.635	196.402	38.013	97.263
9	Huyện Vân Canh	8.172	29.099	5.735	14.356
10	Huyện Tây Sơn	36.520	123.304	20.711	60.671
11	Huyện Vĩnh Thạnh	9.251	32.827	8.819	16.341
	Tổng cộng	**404.787**	**1.483.649**	**283.064**	**730.570**

b) Phân loại nhà

Bảng 19: Nhà ở và phân loại nhà trên địa bàn tỉnh

TT	Địa phương	Tổng số nhà ở	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*
	Toàn tỉnh	**404.787**	**169.616**	**41,9**	**219.741**	**54,3**	**12.980**	**3,2**	**2.450**	**0,6**
1	TP. Quy Nhơn	66.246	48.509	73,2	13.758	20,8	3.482	5,3	497	0,8
2	TX. An Nhơn	49.751	17.819	35,8	31.932	64,2	0	0	0	0
3	TX. Hoài Nhơn	55.553	24.627	44,3	30.505	54,9	421	0,8	0	0
4	H. An Lão	8.170	2.434	29,8	4.853	59,4	708	8,7	175	2,1

TT	Địa phương	Tổng số nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
5	H. Hoài Ân	24.278	7.026	28,9	16.483	67,9	493	2,0	276	1,1
6	H. Phù Mỹ	45.407	10.799	23,8	34.256	75,4	348	0,8	4	0,0
7	H. Phù Cát	48.804	28.604	58,6	19.941	40,9	259	0,5	0	0
8	H. Tuy Phước	52.635	16.969	32,2	31.686	60,2	3.520	6,7	460	0,9
9	H. Vân Canh	8.172	738	9,0	5.115	62,6	1.820	22,3	499	6,1
10	H. Tây Sơn	36.520	9.821	26,9	26.082	71,4	617	1,7	0	0
11	H. Vĩnh Thạnh	9.251	2.270	24,5	5.130	55,5	1.312	14,2	539	5,8

(Chi tiết Phụ lục 3)

c) Địa điểm sơ tán tập trung

Có 1.922 điểm sơ tán với sức chứa các khu sơ tán là: 582.376 người.

Bảng 20: Số lượng khu sơ tán và sức chứa

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	
		Số lượng (khu)	Sức chứa (người)
	Toàn tỉnh	**1.922**	**582.376**
1	Thành phố Quy Nhơn	244	256.880
2	Thị xã An Nhơn	263	46.524
3	Thị xã Hoài Nhơn	238	72.599
4	Huyện An Lão	110	17.611
5	Huyện Hoài Ân	122	16.366
6	Huyện Phù Mỹ	247	41.787
7	Huyện Phù Cát	201	32.322
8	Huyện Tuy Phước	159	49.712
9	Huyện Vân Canh	78	9.109
10	Huyện Tây Sơn	121	19.653
11	Huyện Vĩnh Thạnh	139	19.813

Bảng 21: Số lượng địa điểm sơ tán và sức chứa

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
1	Quy Nhơn	17	4.332	86	5.667	87	52.706	16	4.087	21	179.673	17	10.415
2	An Nhơn	12	2.988	91	3.771	82	23.144	16	7.591	34	5.357	28	3.673
3	Hoài Nhơn	15	1.738	64	8.221	106	40.255	17	16.813	25	3.092	11	2.480
4	An Lão	10	2.543	43	3.094	42	8.192	7	713	-	-	8	3.069
5	Vân Canh	17	2.875	49	2.969	37	8.828	6	932	3	319	10	443
6	Hoài Ân	2	810	126	5.937	85	24.967	12	6.474	15	2.234	7	1.365
7	Phù Mỹ	11	2.135	85	5.339	70	15.448	7	1.264	13	6.621	15	1.515
8	Phù Cát	5	1.850	72	3.645	58	30.506	8	4.383	9	1.044	7	8.284
9	Tuy Phước	5	731	48	2.355	21	5.290	2	393	1	300	1	40
10	Tây Sơn	10	1.486	68	5.529	26	8.512	5	347	9	3.403	3	376
11	Vĩnh Thạnh	10	2.038	58	3.082	59	13.848	6	392	-	-	6	453
	Toàn tỉnh	**114**	**23.526**	**790**	**49.609**	**673**	**231.696**	**102**	**43.389**	**130**	**202.043**	**113**	**32.113**

(Chi tiết Phụ lục 4)

d) Sơ tán dân theo các kịch bản

Bảng 22: Sơ tán dân theo Kịch bản bão 3.1 và 3.2

TT	Địa phương	KB Bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Toàn tỉnh	**804**	**2.834**	**109**	**344**	**8.080**	**28.599**	**916**	**3.131**
1	Quy Nhơn	381	1.410	3	13	1.447	4.842	32	116
2	An Nhơn	1	2	-	-	1.236	4.446	67	229
3	Hoài Nhơn	-	-	-	-	194	586	67	245
4	An Lão	23	72	27	91	232	720	363	1.268
5	Hoài Ân	15	50	57	182	456	1.467	173	555
6	Phù Mỹ	-	-	-	-	462	1.589	-	-
7	Phù Cát	336	1.129	21	55	1.047	3.564	63	205
8	Tuy Phước	13	44	-	-	2.486	9.699	13	42
9	Vân Canh	34	124	1	3	78	298	118	429
10	Tây Sơn	1	3	-	-	441	1.384	17	32
11	Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	1	4	3	10

Bảng 23: Sơ tán dân theo Kịch bản bão 4 và 5

TT	Địa phương	KB Bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Toàn tỉnh	**39.387**	**139.814**	**3.678**	**12.594**	**198.168**	**719.034**	**9.738**	**33.703**
1	Quy Nhơn	8.987	32.701	274	913	44.477	166.929	728	2.612
2	An Nhơn	2.954	9.951	214	684	30.058	111.872	1.477	5.369
3	Hoài Nhơn	1.142	3.857	333	1.138	16.805	60.679	527	1.841
4	An Lão	940	3.099	2.024	7.085	1.118	3.752	2.060	7.196
5	Hoài Ân	1.210	3.708	195	641	16.203	55.939	1.356	4.355
6	Phù Mỹ	1.177	4.199	20	43	3.959	13.764	195	670
7	Phù Cát	3.968	14.210	109	356	18.657	67.449	579	1.969
8	Tuy Phước	13.444	50.515	25	75	36.195	135.362	29	87
9	Vân Canh	1.189	4.036	356	1.332	1.025	3.586	2.507	8.745
10	Tây Sơn	3.709	11.280	117	282	27.468	92.029	235	680
11	Vĩnh Thạnh	667	2.258	11	45	2.203	7.673	45	179

(Chi tiết Phụ lục 9)

Bảng 24: Sơ tán dân theo các kịch bản lũ

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Toàn tỉnh	**607**	**2.295**	**148**	**225**	**7.261**	**26.008**	**296**	**450**	**38.548**	**140.180**	**2.136**	**7.297**
1	Quy Nhơn	269	1.071	25	32	2.831	10.388	55	78	6.423	24.401	105	403
2	An Nhơn	120	429	1	1	2.165	7.560	9	12	9.042	31.880	484	1.809
3	Hoài Nhơn	16	45	2	2	183	622	16	19	1.124	4.034	291	720
4	An Lão	31	114	88	149	61	210	120	205	759	2.566	208	731
5	Hoài Ân	17	44	6	9	266	808	11	17	2.159	7.226	89	284
6	Phù Mỹ	12	45	-	-	35	140	2	3	1.019	3.896	171	632
7	Phù Cát	9	34	2	2	95	372	5	5	961	3.727	95	314
8	Tuy Phước	43	187	3	3	736	2.760	10	14	13.435	50.448	66	242
9	Vân Canh	54	200	10	15	132	433	27	39	183	619	335	1.223
10	Tây Sơn	36	126	9	10	718	2.570	37	54	3.410	11.245	238	751
11	Vĩnh Thạnh	-	-	2	2	39	145	4	4	33	138	54	188

(Chi tiết Phụ lục 10)

II. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO (04 KỊCH BẢN)

 Công tác truyền tải thông tin của hệ thống Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các cấp, các cơ quan liên quan triển khai đồng bộ như sau:

- Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, địa phương đến các cơ quan, đơn vị và nhân dân.

- Các bản tin về áp thấp nhiệt đới, bão của cơ quan khí tượng thủy văn được cung cấp cho các cơ quan truyền thông và các cơ quan chức năng từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở để chủ động triển khai ứng phó.

- Thường xuyên theo dõi các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai qua các phương tiện thông tin đại chúng.

- Trên biển: Tàu thuyền nhận thông tin từ Đài Tiếng nói Việt Nam, hệ thống Đài Thông tin Duyên hải và Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.

- Các Đài truyền hình, truyền thanh, phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn tăng cường thời lượng đưa tin, cảnh báo với tần suất 2 giờ đưa tin 1 lần, lưu ý cho người dân, các cơ quan, đơn vị về cường độ, sức tàn phá của bão; đưa ra các số liệu thiệt hại các cơn bão trong lịch sử để mọi người nâng cao mức độ cảnh giác.

- Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị các doanh nghiệp viễn thông trên địa phương nhắn tin thông tin về bão đến từng người dân.

- Hình thức truyền thông tin giữa các cấp, các ngành và đến người dân:

+ Qua Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định.

+ Qua mạng xã hội: Facebook, Zalo, các báo điện tử.

+ Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.

+ Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.

+ Nhận thông tin qua: Điện thoại cố định, điện thoại di động, fax, email.

+ Các hình thức thông tin, truyền thông chính thống khác.

 UBND cấp huyện, cấp xã xây dựng Phương án ứng phó theo 04 kịch bản bão do tỉnh thiết lập (số liệu nền từ phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương; triển khai đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm để thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra tình huống bão trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

 Các kịch bản ứng phó với bão:

- Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1;

- Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2;

- Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4;

- Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5.

Phương án bảo đảm an toàn tàu thuyền như sau:

- Chủ động tăng cường công tác trực ban 24/24 để theo dõi diễn biến của thời tiết (bão, ATNĐ, …) và tình hình hoạt động của tàu cá trên biển phục vụ công tác PCTT-TKCN.

- Khi có dự báo áp thấp nhiệt đới, bão trên biển Đông, Công điện chỉ đạo của Trung ương, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện ven biển, thị xã Hoài Nhơn, thành phố Quy Nhơn thông báo cho chủ tàu, thuyền trưởng đang hoạt động trên biển:

+ Vị trí, hướng di chuyển và diễn biến của áp thấp nhiệt đới, bão để thuyền trưởng chủ động phòng tránh; đồng thời hướng dẫn tàu thuyền di chuyển thoát ra khỏi hoặc không đi vào khu vực nguy hiểm. Hướng dẫn cho tàu thuyền di chuyển vào vùng cảng biển gần nhất, cụ thể:

- Tàu thuyền khu vực Hoàng Sa, Trường Sa trên vĩ độ 13,2 di chuyển lên phía Bắc hoặc vào bờ; dưới vĩ độ 13,2 di chuyển xuống phía Nam hoặc vào bờ.

- Tàu thuyền gần bờ từ Quảng Ngãi đến Quảng Ninh, từ Phú Yên đến Kiên Giang nhanh chóng di chuyển vào bờ.

- Đối với tàu thuyền hoạt động gần bờ trong tỉnh di chuyển vào bờ.

+ Bộ đội Biên phòng tỉnh chỉ đạo đồn Biên phòng Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, thành phố Quy Nhơn bắn pháo hiệu cảnh báo bão theo quy định.

+ Kiểm đếm tàu thuyền hoạt động trên các vùng biển. Liên lạc với chủ các phương tiện, gia đình ngư dân để xác minh vụ việc tàu thuyền, xử lý và báo cáo cấp trên, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh để kịp thời chỉ đạo.

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn thông báo liên tục diễn biến áp thấp nhiệt đới, bão; liên lạc với tàu thuyền trên biển để hướng dẫn di chuyển tránh trú.

- Chi cục Thủy sản phối hợp với Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển:

+ Thông qua các tổ đoàn kết khai thác hải sản trên biển, thông tin của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Trạm bờ của ngư dân, ... Chi cục triển khai việc nắm bắt, kiểm đếm số lượng tàu cá đang hoạt động trên các ngư trường để báo cáo về Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh, Vụ Khai thác để có chỉ đạo kịp thời.

+ Đến các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão thông báo, hướng dẫn ngư dân neo đậu tránh, trú an toàn. Đồng thời liên lạc với các người nhà chủ tàu tàu kêu gọi các tàu các di chuyển tránh xa khỏi khu vực bị ảnh hưởng của bão, ATNĐ.

+ Kiểm đếm tàu thuyền đã về nơi trú tránh tại cảng Tam Quan, đầm Đề Gi, đầm Thị Nại; cập nhật tàu thuyền của tỉnh đang trú tránh ở các tỉnh bạn.

+ Kiểm đếm tàu thuyền hoạt động trên các ngư trường, thông báo diễn biến siêu bão và hướng dẫn tàu thuyền di chuyển trú tránh.

+ Liên lạc với chủ các phương tiện, gia đình ngư dân để xác minh vụ việc tàu thuyền, thông báo cho các tàu trong tổ đội hỗ trợ, giúp đỡ và báo cáo Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh để kịp thời chỉ đạo.

+ Chuẩn bị vật tư, lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia tìm kiếm cứu nạn khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Công an, Bộ đội Biên phòng và UBND cấp huyện, xã ven biển:

+ Hướng dẫn, sắp xếp tàu thuyền neo đậu bảo đảm an toàn;

+ Tuyệt đối không để người ở lại trên tàu thuyền, lồng bè, chòi canh khi siêu bão ảnh hưởng đến đất liền.

+ Bảo đảm an ninh tại các bến, cảng tàu thuyền neo đậu;

1. Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió mạnh từ cấp 8 - 9)

1.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **"Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro 3.1"** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ **https://*thientai.binhdinh.gov.vn.***

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; chỉ đạo, phối hợp thống kê số tàu cá neo đậu tại các cảng cá: Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách các khu, điểm du lịch ven biển, trên đất liền; chỉ đạo các khu, điểm du lịch thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai, có phương án bảo đảm đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc giằng chống nhà cửa đảm bảo an toàn cho người, nhà ở, thiết bị, công trình và các công trình lân cận, đặc biệt công tác đảm bảo an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo Hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo lực lượng công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ,

thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sõng các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

1.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro 3.1

a) Hình thức sơ tán

Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

b) Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung

+ Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo: Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm phòng, chống thiên tai.

+ Phải bảo đảm tính cơ động: Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền,

vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến số người sơ tán: 804 hộ/2.834 người theo hình thức xen ghép và 109 hộ/344 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

Bảng 25: Số người sơ tán đối với kịch bản bão cấp 3.1

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Quy Nhơn	381	1.410	3	13
2	An Nhơn	1	2	-	-
3	Hoài Nhơn	-	-	-	-
4	An Lão	23	72	27	91
5	Hoài Ân	15	50	57	182
6	Phù Mỹ	-	-	-	-
7	Phù Cát	336	1.129	21	55
8	Tuy Phước	13	44	-	-
9	Vân Canh	34	124	1	3
10	Tây Sơn	1	3	-	-
11	Vĩnh Thạnh	-	-	-	-
	Toàn tỉnh	**804**	**2.834**	**109**	**344**

(Chi tiết xem Phụ lục 9)

1.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung. Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 26: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	3	13	-	-	4	-	-	20
2	An Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hoài Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-
4	An Lão	27	91	-	-	2	-	-	10

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
5	Hoài Ân	57	182	-	-	8	-	-	40
6	Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phù Cát	21	55	-	-	8	-	-	40
8	Tuy Phước	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Vân Canh	1	3	-	-	2	-	-	10
10	Tây Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**109**	**344**	**-**	**-**	**24**	**-**	**-**	**120**

(Chi tiết xem Phụ lục 11)

1.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực. thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 27: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần ăn
1	Quy Nhơn	3	13	65
2	An Nhơn	-	-	-
3	Hoài Nhơn	-	-	-
4	An Lão	27	91	455
5	Hoài Ân	57	182	910
6	Phù Mỹ	-	-	-
7	Phù Cát	21	55	275
8	Tuy Phước	-	-	-
9	Vân Canh	1	3	15
10	Tây Sơn	-	-	-
11	Vĩnh Thạnh	-	-	-
	Toàn tỉnh	**109**	**344**	**1.720**

(Chi tiết xem Phụ lục 13)

I.5. Về địa điểm sơ tán tập trung

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 28: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	4.332	5.667	52.706	4.087	179.673	10.415	4.332
2	An Nhơn	2.988	3.771	23.144	7.591	5.357	3.673	2.988
3	Hoài Nhơn	1.738	8.221	40.255	16.813	3.092	2.480	1.738
4	An Lão	2.543	3.094	8.192	713	-	3.069	2.543
5	Vân Canh	2.875	2.969	8.828	932	319	443	2.875
6	Hoài Ân	810	5.937	24.967	6.474	2.234	1.365	810
7	Phù Mỹ	2.135	5.339	15.448	1.264	6.621	1.515	2.135
8	Phù Cát	1.850	3.645	30.506	4.383	1.044	8.284	1.850
9	Tuy Phước	731	2.355	5.290	393	300	40	731
10	Tây Sơn	1.486	5.529	8.512	347	3.403	376	1.486
11	Vĩnh Thạnh	2.038	3.082	13.848	392	-	453	2.038
	Toàn tỉnh	**23.526**	**49.609**	**231.696**	**43.389**	**202.043**	**32.113**	**23.526**

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

2. Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió mạnh từ cấp 10-11)

2.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **"Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro 3.2"** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ ***thientai.binhdinh.gov.vn.***

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; chỉ đạo, phối hợp thống kê số tàu cá neo đậu tại các cảng cá: Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách các khu, điểm du lịch ven biển, trên đất liền; chỉ đạo các khu, điểm du lịch thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai, có phương án bảo đảm đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia

giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc giằng chống nhà cửa đảm bảo an toàn cho người, nhà ở, thiết bị, công trình và các công trình lân cận, đặc biệt công tác đảm bảo an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại

cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màng, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo lực lượng công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng

chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sõng các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

2.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro 3.2

- Đối với bão mạnh cấp 10, 11 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã ven biển và nhà đơn sơ thuộc các xã đồng bằng thuộc diện di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 8.080 người/28.599 người theo hình thức xen ghép và 916 hộ/3.131 người tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 29: Số người sơ tán đối với kịch bản bão cấp 3.2

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Quy Nhơn	1.447	4.842	32	116
2	An Nhơn	1.236	4.446	67	229
3	Hoài Nhơn	194	586	67	245
4	An Lão	232	720	363	1.268
5	Hoài Ân	456	1.467	173	555
6	Phù Mỹ	462	1.589	-	-
7	Phù Cát	1.047	3.564	63	205
8	Tuy Phước	2.486	9.699	13	42
9	Vân Canh	78	298	118	429
10	Tây Sơn	441	1.384	17	32
11	Vĩnh Thạnh	1	4	3	10
	Toàn tỉnh	**8.080**	**28.599**	**916**	**3.131**

(Chi tiết xem Phụ lục 9)

2.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 30: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	32	116	28	-	14	-	-	105
2	An Nhơn	67	229	24	-	12	-	-	90
3	Hoài Nhơn	67	245	16	-	8	-	-	60
4	An Lão	363	1.268	24	-	12	-	-	90
5	Hoài Ân	173	555	20	-	10	-	-	75
6	Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phù Cát	63	205	28	-	14	-	-	105
8	Tuy Phước	13	42	12	-	6	-	-	45
9	Vân Canh	118	429	16	-	8	-	-	60
10	Tây Sơn	17	32	24	-	12	-	-	90
11	Vĩnh Thạnh	3	10	4	-	2	-	-	15
	Tổng cộng	**916**	**3.131**	**196**	**-**	**98**	**-**	**-**	**735**

(Chi tiết ở Phụ lục 11)

2.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 31: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	32	116	580
2	An Nhơn	67	229	1.145
3	Hoài Nhơn	67	245	1.225
4	An Lão	363	1.268	6.340
5	Hoài Ân	173	555	2.775
6	Phù Mỹ	-	-	-
7	Phù Cát	63	205	1.025
8	Tuy Phước	13	42	210
9	Vân Canh	118	429	2.145
10	Tây Sơn	17	32	160
11	Vĩnh Thạnh	3	10	50
	Toàn tỉnh	**916**	**3.131**	**15.655**

(Chi tiết ở Phụ lục 13)

2.5. Về địa điểm sơ tán tập trung

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 32: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	4.332	5.667	52.706	4.087	179.673	10.415	4.332
2	An Nhơn	2.988	3.771	23.144	7.591	5.357	3.673	2.988
3	Hoài Nhơn	1.738	8.221	40.255	16.813	3.092	2.480	1.738
4	An Lão	2.543	3.094	8.192	713	-	3.069	2.543
5	Vân Canh	2.875	2.969	8.828	932	319	443	2.875
6	Hoài Ân	810	5.937	24.967	6.474	2.234	1.365	810
7	Phù Mỹ	2.135	5.339	15.448	1.264	6.621	1.515	2.135
8	Phù Cát	1.850	3.645	30.506	4.383	1.044	8.284	1.850
9	Tuy Phước	731	2.355	5.290	393	300	40	731
10	Tây Sơn	1.486	5.529	8.512	347	3.403	376	1.486
11	Vĩnh Thạnh	2.038	3.082	13.848	392	-	453	2.038
	Toàn tỉnh	**23.526**	**49.609**	**231.696**	**43.389**	**202.043**	**32.113**	**23.526**

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

3. Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (gió mạnh từ cấp 12-13)

3.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó bão.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt "Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro cấp 4" trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ http://thientai.binhdinh.gov.vn

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; chỉ đạo, phối hợp thống kê số tàu cá neo đậu tại các cảng cá: Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách các khu, điểm du lịch ven biển, trên đất liền; chỉ đạo các khu, điểm du lịch thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai,

có phương án bảo đảm đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc giằng chống nhà cửa đảm bảo an toàn cho người, nhà ở, thiết bị, công trình và các công trình lân cận, đặc biệt công tác đảm bảo an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo Hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màng, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ,

thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sõng các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

3.2 Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro cấp 4

- Đối với bão mạnh cấp 12, 13 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố thuộc các xã ven biển; nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã đồng bằng và nhà đơn sơ thuộc các xã miền núi thuộc diện di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện

cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 39.387 hộ/139.814 người theo hình thức xen ghép và 3.678 hộ/12.594 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 33: Số người sơ tán đối với bão cấp độ rủi ro cấp 4

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Quy Nhơn	8.987	32.701	274	913
2	An Nhơn	2.954	9.951	214	684
3	Hoài Nhơn	1.142	3.857	333	1.138
4	An Lão	940	3.099	2.024	7.085
5	Hoài Ân	1.210	3.708	195	641
6	Phù Mỹ	1.177	4.199	20	43
7	Phù Cát	3.968	14.210	109	356
8	Tuy Phước	13.444	50.515	25	75
9	Vân Canh	1.189	4.036	356	1.332
10	Tây Sơn	3.709	11.280	117	282
11	Vĩnh Thạnh	667	2.258	11	45
	Toàn tỉnh	**39.387**	**139.814**	**3.678**	**12.594**

(Chi tiết xem Phụ lục 9)

3.3 Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 34: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với bão cấp 4

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	274	913	72	16	48	60	36	252
2	An Nhơn	214	684	60	-	40	50	30	210
3	Hoài Nhơn	333	1.138	78	10	52	65	39	273
4	An Lão	2.024	7.085	96	-	64	80	48	336
5	Hoài Ân	195	641	36	-	24	30	18	126
6	Phù Mỹ	20	43	12	2	8	10	6	42
7	Phù Cát	109	356	66	12	44	55	33	231
8	Tuy Phước	25	75	42	4	28	35	21	147
9	Vân Canh	356	1.332	36	-	24	30	18	126
10	Tây Sơn	117	282	42	-	28	35	21	147
11	Vĩnh Thạnh	11	45	24	-	16	20	12	84
	Tổng cộng	**3.678**	**12.594**	**564**	**44**	**376**	**470**	**282**	**1.974**

(Chi tiết xem Phụ lục 11)

3.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 35: Nhu cầu khẩu phần ăn sơ tán tập trung ứng phó với Kịch bản bão 4

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	274	913	4.565
2	An Nhơn	214	684	3.420
3	Hoài Nhơn	333	1.138	5.690
4	An Lão	2.024	7.085	35.425
5	Hoài Ân	195	641	3.205
6	Phù Mỹ	20	43	215
7	Phù Cát	109	356	1.780
8	Tuy Phước	25	75	375
9	Vân Canh	356	1.332	6.660
10	Tây Sơn	117	282	1.410
11	Vĩnh Thạnh	11	45	225
	Toàn tỉnh	**3.678**	**12.594**	**62.970**

(Chi tiết xem Phụ lục 13)

3.5. Địa điểm sơ tán tập trung

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán từng thôn theo các kịch bản ứng phó với bão: Xem chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 36: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	4.332	5.667	52.706	4.087	179.673	10.415	4.332
2	An Nhơn	2.988	3.771	23.144	7.591	5.357	3.673	2.988
3	Hoài Nhơn	1.738	8.221	40.255	16.813	3.092	2.480	1.738
4	An Lão	2.543	3.094	8.192	713	-	3.069	2.543
5	Vân Canh	2.875	2.969	8.828	932	319	443	2.875
6	Hoài Ân	810	5.937	24.967	6.474	2.234	1.365	810
7	Phù Mỹ	2.135	5.339	15.448	1.264	6.621	1.515	2.135
8	Phù Cát	1.850	3.645	30.506	4.383	1.044	8.284	1.850
9	Tuy Phước	731	2.355	5.290	393	300	40	731
10	Tây Sơn	1.486	5.529	8.512	347	3.403	376	1.486
11	Vĩnh Thạnh	2.038	3.082	13.848	392	-	453	2.038
	Toàn tỉnh	**23.526**	**49.609**	**231.696**	**43.389**	**202.043**	**32.113**	**23.526**

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

4. Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (gió mạnh từ cấp 14 trở lên)

4.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó bão.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **"Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro cấp 5"** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ http://thientai.binhdinh.gov.vn

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; chỉ đạo, phối hợp thống kê số tàu cá neo đậu tại các cảng cá: Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách các khu, điểm du lịch ven biển, trên đất liền; chỉ đạo các khu, điểm du lịch thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai,

có phương án bảo đảm đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc giằng chống nhà cửa đảm bảo an toàn cho người, nhà ở, thiết bị, công trình và các công trình lân cận, đặc biệt công tác đảm bảo an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màng, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai;

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người);

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ,

thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sõng các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

4.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro cấp 5

- Đối với bão mạnh từ cấp 14 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà kiên cố thuộc các xã ven biển; nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố thuộc các xã đồng bằng và nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã miền núi thuộc diện di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 198.168 hộ/719.034 người theo hình thức xen ghép và 9.738 hộ/33.703 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 37: Số người sơ tán đối với bão cấp độ rủi ro cấp 5

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Quy Nhơn	44.477	166.929	728	2.612
2	An Nhơn	30.058	111.872	1.477	5.369
3	Hoài Nhơn	16.805	60.679	527	1.841
4	An Lão	1.118	3.752	2.060	7.196
5	Hoài Ân	16.203	55.939	1.356	4.355
6	Phù Mỹ	3.959	13.764	195	670
7	Phù Cát	18.657	67.449	579	1.969
8	Tuy Phước	36.195	135.362	29	87
9	Vân Canh	1.025	3.586	2.507	8.745
10	Tây Sơn	27.468	92.029	235	680
11	Vĩnh Thạnh	2.203	7.673	45	179
	Toàn tỉnh	**198.168**	**719.034**	**9.738**	**33.703**

(Chi tiết xem Phụ lục 9)

4.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 38: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với bão cấp 5

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	728	2.612	112	30	84	70	70	560
2	An Nhơn	1.477	5.369	152	-	114	95	95	760
3	Hoài Nhơn	527	1.841	112	18	84	70	70	560
4	An Lão	2.060	7.196	144	-	108	90	90	720
5	Hoài Ân	1.356	4.355	120	-	90	75	75	600
6	Phù Mỹ	195	670	40	6	30	25	25	200
7	Phù Cát	579	1.969	112	21	84	70	70	560
8	Tuy Phước	29	87	56	6	42	35	35	280
9	Vân Canh	2.507	8.745	176	-	132	110	110	880
10	Tây Sơn	235	680	88	-	66	55	55	440
11	Vĩnh Thạnh	45	179	56	-	42	35	35	280
	Tổng cộng	**9.738**	**33.703**	**1.168**	**81**	**876**	**730**	**730**	**5.840**

(Xem chi tiết Phụ lục 11)

4.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 39: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 5

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	728	2.612	13.060
2	An Nhơn	1.477	5.369	26.845
3	Hoài Nhơn	527	1.841	9.205
4	An Lão	2.060	7.196	35.980
5	Hoài Ân	1.356	4.355	21.775
6	Phù Mỹ	195	670	3.350
7	Phù Cát	579	1.969	9.845
8	Tuy Phước	29	87	435
9	Vân Canh	2.507	8.745	43.725
10	Tây Sơn	235	680	3.400
11	Vĩnh Thạnh	45	179	895
	Toàn tỉnh	**9.738**	**33.703**	**168.515**

(Chi tiết ở Phụ lục 13)

4.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 40: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	4.332	5.667	52.706	4.087	179.673	10.415	4.332
2	An Nhơn	2.988	3.771	23.144	7.591	5.357	3.673	2.988
3	Hoài Nhơn	1.738	8.221	40.255	16.813	3.092	2.480	1.738
4	An Lão	2.543	3.094	8.192	713	-	3.069	2.543
5	Vân Canh	2.875	2.969	8.828	932	319	443	2.875
6	Hoài Ân	810	5.937	24.967	6.474	2.234	1.365	810
7	Phù Mỹ	2.135	5.339	15.448	1.264	6.621	1.515	2.135
8	Phù Cát	1.850	3.645	30.506	4.383	1.044	8.284	1.850
9	Tuy Phước	731	2.355	5.290	393	300	40	731
10	Tây Sơn	1.486	5.529	8.512	347	3.403	376	1.486
11	Vĩnh Thạnh	2.038	3.082	13.848	392	-	453	2.038
	Toàn tỉnh	**23.526**	**49.609**	**231.696**	**43.389**	**202.043**	**32.113**	**23.526**

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

III. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI LŨ (03 KỊCH BẢN)

 Công tác truyền tải thông tin của hệ thống Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các cấp, các cơ quan liên quan triển khai đồng bộ như sau:

- Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, địa phương đến các cơ quan, đơn vị và nhân dân.

- Các bản tin về mưa lớn, lũ, ngập lụt của cơ quan khí tượng thủy văn được cung cấp cho các cơ quan truyền thông và các cơ quan chức năng từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở để chủ động triển khai ứng phó.

- Thường xuyên theo dõi các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai qua các phương tiện thông tin đại chúng.

- Hình thức truyền thông tin giữa các cấp, các ngành và đến người dân:

+ Qua Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định.

+ Qua mạng xã hội: Facebook, Zalo, các báo điện tử.

+ Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.

+ Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.

+ Nhận thông tin qua: Điện thoại cố định, điện thoại di động, Idesk, fax, email.

+ Các hình thức thông tin, truyền thông chính thống khác.

 UBND cấp huyện, cấp xã xây dựng Phương án ứng phó theo 03 kịch bản lũ do tỉnh thiết lập (số liệu nền từ phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương; triển khai đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm để thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra tình huống lũ trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

 Các kịch bản ứng phó với lũ:

- Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2;

- Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1;

- Kịch bản lũ 3.2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2;

1. Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 - Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BĐ3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m)

1.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **"Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 2"** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ http://thientai.binhdinh.gov.vn

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 3 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màng, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sõng các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

1.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 2

- Đối với lũ cấp độ 2 từ báo động 3 đến báo động 3 + 1m thì những nhà đã từng ngập trước đây từ 2 m trở lên thuộc diện sơ tán.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến 607 hộ/2.295 người sơ tán theo hình thức xen ghép và 148 hộ/225 người sơ tán tập trung (ưu tiên sơ tán những người dễ bị tổn thương). Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 41: Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 2

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Quy Nhơn	269	1.071	25	32
2	An Nhơn	120	429	1	1
3	Hoài Nhơn	16	45	2	2
4	An Lão	31	114	88	149
5	Hoài Ân	17	44	6	9
6	Phù Mỹ	12	45	-	-
7	Phù Cát	9	34	2	2
8	Tuy Phước	43	187	3	3
9	Vân Canh	54	200	10	15
10	Tây Sơn	36	126	9	10
11	Vĩnh Thạnh	-	-	2	2
	Toàn tỉnh	**607**	**2.295**	**148**	**225**

(Chi tiết xem Phụ lục 10)

1.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 42: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 2

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	25	32	12	15	-	-	36
2	An Nhơn	1	1	4	5	-	-	12
3	Hoài Nhơn	2	2	4	5	-	-	12
4	An Lão	88	149	8	10	-	-	24
5	Hoài Ân	6	9	8	10	-	-	24
6	Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-
7	Phù Cát	2	2	8	10	-	-	24
8	Tuy Phước	3	3	4	5	-	-	12
9	Vân Canh	10	15	8	10	-	-	24
10	Tây Sơn	9	10	4	5	-	-	12
11	Vĩnh Thạnh	2	2	4	5	-	-	12
	Tổng cộng	**148**	**225**	**64**	**80**	**-**	**-**	**192**

(Xem chi tiết Phụ lục 12)

1.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực. thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 43: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	25	32	160
2	An Nhơn	1	1	5
3	Hoài Nhơn	2	2	10
4	An Lão	88	149	745
5	Hoài Ân	6	9	45
6	Phù Mỹ	-	-	-
7	Phù Cát	2	2	10
8	Tuy Phước	3	3	15
9	Vân Canh	10	15	75
10	Tây Sơn	9	10	50
11	Vĩnh Thạnh	2	2	10
	Toàn tỉnh	**148**	**225**	**1.125**

(Xem chi tiết Phụ lục 14)

1.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 44: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	4.332	5.667	52.706	4.087	179.673	10.415	4.332
2	An Nhơn	2.988	3.771	23.144	7.591	5.357	3.673	2.988
3	Hoài Nhơn	1.738	8.221	40.255	16.813	3.092	2.480	1.738
4	An Lão	2.543	3.094	8.192	713	-	3.069	2.543
5	Vân Canh	2.875	2.969	8.828	932	319	443	2.875
6	Hoài Ân	810	5.937	24.967	6.474	2.234	1.365	810
7	Phù Mỹ	2.135	5.339	15.448	1.264	6.621	1.515	2.135
8	Phù Cát	1.850	3.645	30.506	4.383	1.044	8.284	1.850
9	Tuy Phước	731	2.355	5.290	393	300	40	731
10	Tây Sơn	1.486	5.529	8.512	347	3.403	376	1.486
11	Vĩnh Thạnh	2.038	3.082	13.848	392	-	453	2.038
	Toàn tỉnh	**23.526**	**49.609**	**231.696**	**43.389**	**202.043**	**32.113**	**23.526**

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

2. Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 - Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m) đến lũ lịch sử

2.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với lũ, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó lũ.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **"Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1"** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ **thientai.binhdinh.gov.vn.**

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 5 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màng, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai;

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người);

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sõng các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

2.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1

- Đối với lũ cấp độ 3.1 từ báo động 3 + 1m đến dưới lũ lịch sử thì những nhà đã từng ngập trước đây từ 1 m trở lên thuộc diện sơ tán.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời

phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 7.261 hộ/26.008 người theo hình thức xen ghép và 296 hộ/450 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 45: Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 3

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	2.831	10.388	55	78
2	Thị xã An Nhơn	2.165	7.560	9	12
3	Thị xã Hoài Nhơn	183	622	16	19
4	Huyện An Lão	61	210	120	205
5	Huyện Hoài Ân	266	808	11	17
6	Huyện Phù Mỹ	35	140	2	3
7	Huyện Phù Cát	95	372	5	5
8	Huyện Tuy Phước	736	2.760	10	14
9	Huyện Vân Canh	132	433	27	39
10	Huyện Tây Sơn	718	2.570	37	54
11	Huyện Vĩnh Thạnh	39	145	4	4
	Toàn tỉnh	**7.261**	**26.008**	**296**	**450**

(Chi tiết xem Phụ lục 10)

2.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 46: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 3.1

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	55	78	36	30	-	-	138
2	An Nhơn	9	12	30	25	-	-	115
3	Hoài Nhơn	16	19	30	25	-	-	115
4	An Lão	120	205	12	10	-	-	46
5	Hoài Ân	11	17	24	20	-	-	92
6	Phù Mỹ	2	3	12	10	-	-	46
7	Phù Cát	5	5	18	15	-	-	69
8	Tuy Phước	10	14	24	20	-	-	92
9	Vân Canh	27	39	18	15	-	-	69
10	Tây Sơn	37	54	42	35	-	-	161
11	Vĩnh Thạnh	4	4	12	10	-	-	46
	Tổng cộng	**296**	**450**	**258**	**215**	**-**	**-**	**989**

(Chi tiết xem Phụ lục 12)

2.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực. thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 47: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản lũ 3.1

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	55	78	390
2	An Nhơn	9	12	60
3	Hoài Nhơn	16	19	95
4	An Lão	120	205	1.025
5	Hoài Ân	11	17	85
6	Phù Mỹ	2	3	15
7	Phù Cát	5	5	25
8	Tuy Phước	10	14	70
9	Vân Canh	27	39	195
10	Tây Sơn	37	54	270

11	Vĩnh Thạnh	4	4	20
	Toàn tỉnh	**296**	**450**	**2.250**

(Chi tiết xem Phụ lục 14)

2.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 48: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	4.332	5.667	52.706	4.087	179.673	10.415	4.332
2	An Nhơn	2.988	3.771	23.144	7.591	5.357	3.673	2.988
3	Hoài Nhơn	1.738	8.221	40.255	16.813	3.092	2.480	1.738
4	An Lão	2.543	3.094	8.192	713	-	3.069	2.543
5	Vân Canh	2.875	2.969	8.828	932	319	443	2.875
6	Hoài Ân	810	5.937	24.967	6.474	2.234	1.365	810
7	Phù Mỹ	2.135	5.339	15.448	1.264	6.621	1.515	2.135
8	Phù Cát	1.850	3.645	30.506	4.383	1.044	8.284	1.850
9	Tuy Phước	731	2.355	5.290	393	300	40	731
10	Tây Sơn	1.486	5.529	8.512	347	3.403	376	1.486
11	Vĩnh Thạnh	2.038	3.082	13.848	392	-	453	2.038
	Toàn tỉnh	**23.526**	**49.609**	**231.696**	**43.389**	**202.043**	**32.113**	**23.526**

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

3. Kịch bản 3: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 - Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.

3.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó lũ.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **"Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2"** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ *http://thientai.binhdinh.gov.vn*

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 5 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màng, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sõng các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Ngoài ra, cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

3.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2

- Đối với lũ cấp độ 3.2 lớn hơn lũ lịch sử thì những nhà đã từng ngập trước đây từ dưới 1 m trở lên thuộc diện di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 38.548 hộ/140.180 người theo hình thức xen ghép và 2.136 hộ/7.297 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 49: Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	6.423	24.401	105	403
2	Thị xã An Nhơn	9.042	31.880	484	1.809
3	Thị xã Hoài Nhơn	1.124	4.034	291	720
4	Huyện An Lão	759	2.566	208	731
5	Huyện Hoài Ân	2.159	7.226	89	284
6	Huyện Phù Mỹ	1.019	3.896	171	632
7	Huyện Phù Cát	961	3.727	95	314
8	Huyện Tuy Phước	13.435	50.448	66	242
9	Huyện Vân Canh	183	619	335	1.223
10	Huyện Tây Sơn	3.410	11.245	238	751
11	Huyện Vĩnh Thạnh	33	138	54	188
	Toàn tỉnh	**38.548**	**140.180**	**2.136**	**7.297**

(Chi tiết xem Phụ lục 10)

3.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 50: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 3.2

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	105	403	72	90	45	45	342
2	An Nhơn	484	1.809	88	110	55	55	418
3	Hoài Nhơn	291	720	80	100	50	50	380
4	An Lão	208	731	24	30	15	15	114
5	Hoài Ân	89	284	48	60	30	30	228
6	Phù Mỹ	171	632	48	60	30	30	228
7	Phù Cát	95	314	56	70	35	35	266
8	Tuy Phước	66	242	56	70	35	35	266
9	Vân Canh	335	1.223	40	50	25	25	190
10	Tây Sơn	238	751	80	100	50	50	380
11	Vĩnh Thạnh	54	188	24	30	15	15	114
	Tổng cộng	**2.136**	**7.297**	**616**	**770**	**385**	**385**	**2.926**

(Chi tiết xem Phụ lục 12)

3.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực. thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 51: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	105	403	2.015
2	An Nhơn	484	1.809	9.045
3	Hoài Nhơn	291	720	3.600
4	An Lão	208	731	3.655
5	Hoài Ân	89	284	1.420
6	Phù Mỹ	171	632	3.160
7	Phù Cát	95	314	1.570
8	Tuy Phước	66	242	1.210
9	Vân Canh	335	1.223	6.115
10	Tây Sơn	238	751	3.755
11	Vĩnh Thạnh	54	188	940
	Toàn tỉnh	**2.136**	**7.297**	**36.485**

(Xem chi tiết Phụ lục 14)

3.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 52: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	4.332	5.667	52.706	4.087	179.673	10.415	4.332
2	An Nhơn	2.988	3.771	23.144	7.591	5.357	3.673	2.988
3	Hoài Nhơn	1.738	8.221	40.255	16.813	3.092	2.480	1.738
4	An Lão	2.543	3.094	8.192	713	-	3.069	2.543
5	Vân Canh	2.875	2.969	8.828	932	319	443	2.875
6	Hoài Ân	810	5.937	24.967	6.474	2.234	1.365	810
7	Phù Mỹ	2.135	5.339	15.448	1.264	6.621	1.515	2.135
8	Phù Cát	1.850	3.645	30.506	4.383	1.044	8.284	1.850
9	Tuy Phước	731	2.355	5.290	393	300	40	731
10	Tây Sơn	1.486	5.529	8.512	347	3.403	376	1.486
11	Vĩnh Thạnh	2.038	3.082	13.848	392	-	453	2.038
	Toàn tỉnh	**23.526**	**49.609**	**231.696**	**43.389**	**202.043**	**32.113**	**23.526**

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

III. ỨNG PHÓ VỚI LŨ QUÉT, SẠT LỞ ĐẤT

1. Công tác truyền tin:

Các địa phương bị ảnh hưởng trực tiếp của lũ quét, sạt lở đất: Một số xã, thị trấn thuộc các huyện An lão, Vân Canh, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh. Do đến nay chúng ta vẫn chưa dự báo được lũ quét nên chỉ cảnh báo. Tin cảnh báo lũ quét được phát riêng hoặc lồng ghép trong các công điện, thông báo về lũ của Ban Chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS tỉnh, được Ban Chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS huyện, thị xã, thành phố phát lại hoặc đưa vào công điện, thông báo của huyện, thị xã, thành phố cho các địa phương.

- Hình thức truyền thông tin từ UBND các huyện, thị xã, thành phố đến cộng đồng dân cư:

+ Qua đài phát thanh và truyền hình Bình Định.

+ Qua mạng xã hội: Facebook, Zalo, các báo điện tử.

+ Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.

+ Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.

+ Nhận thông tin qua: Điện thoại cố định, điện thoại di động, idesk, fax, email.

+ Các hình thức thông tin, truyền thông chính thống khác.

2. Tổ chức ứng phó

- Trước mùa lũ phải rà soát, phổ biến lại phương án ứng phó, sơ tán lũ quét cho cộng đồng về:

+ Số hộ phải sơ tán.

+ Nơi sơ tán đến.

+ Hình thức phát tin sơ tán của chính quyền đối với cộng đồng: truyền thanh, loa, điện thoại, điện thoại di động, người dân thông báo lại với nhau.

+ Tự di dời, sơ tán đến nơi an toàn là chính.

- Mang theo lương thực, thực phẩm trong thời gian sơ tán.

- Lực lượng, phương tiện hỗ trợ sơ tán.

- Kế hoạch hạn chế, ngăn cấm người và phương tiện vào vùng nguy hiểm.

- Kế hoạch trực ban chỉ huy.

- Phương án ứng phó, tìm kiếm cứu nạn.

- Triển khai Phương án bảo đảm thông tin, dự phòng thông tin và đề phòng sự cố tê liệt hệ thống thông tin liên lạc: Đài phát dự phòng, điện thoại, pin, bộ đàm …, dự phòng cho lãnh đạo các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn, Ban Chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn.

3. Phương án sơ tán dân

- Phát lệnh sơ tán: Chủ tịch UBND huyện An lão, Vân Canh, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh hoặc Chủ tịch UBND các xã bị lũ quét.

- Tổ chức sơ tán: Chủ tịch UBND xã trực tiếp chỉ huy công tác sơ tán.

- Tổ chức sơ tán khẩn cấp tất cả các hộ dân sống trong vùng lũ quét (chỉ trừ các hộ dân sống trong Nhà kiên cố lân cận) và các hộ dân sống ở bờ sông bị sạt lở, vùng có nguy cơ bị trượt, sạt lở đất.

- Hình thức sơ tán: người dân tự đi sơ tán là chính; các lực lượng hỗ trợ tham gia hỗ trợ sơ tán.

- Dự kiến số người sơ tán: Theo bảng sau.

Bảng 53: Dự kiến số người sơ tán đối với trường hợp lũ quét, sạt lở đất

TT	Huyện	Lũ quét		Sạt lở đất	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
I	**An Lão**			**211**	**844**
1	An Hòa			177	708
2	TT An Lão			7	28
3	An Toàn			12	48
4	An Trung			5	20
5	An Vinh			10	40
II	**Vân Canh**	**186**	**631**	**28**	**88**
1	Canh Vinh	23	62	10	20
2	Canh Thuận	123	469		
3	Canh Hòa			7	30
4	Canh Liên			11	38
5	TT Vân Canh	40	100		
III	**Hoài Ân**			**75**	**315**
1	Ân Hảo Đông			18	66
2	Ân Nghĩa			30	148
3	Ân Sơn			27	101
IV	**Vĩnh Thạnh**	**364**	**1.464**	**291**	**1.124**
1	Vĩnh Hòa			13	42
2	Vĩnh Thuận	97	400	59	246
3	Vĩnh Kim	22	81	154	591
4	Vĩnh Sơn	26	100	31	125
5	Vĩnh Hiệp	107	390		
6	Vĩnh Hảo	12	25		

TT	Huyện	Lũ quét		Sạt lở đất	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
7	Vĩnh Thịnh	100	450	34	120
V	**Phù Cát**	**2.776**	**8.436**	**222**	**903**
1	Cát Lâm	825	1.880	32	87
2	Cát Hanh	120	245		
3	Cát Tài	162	774	12	52
4	Cát Minh	12	45	43	225
5	Cát Khánh			5	25
6	Cát Trinh	204	674	30	105
7	Cát Tường			15	65
8	TT Cát Tiến	390	1.560	85	344
	Tổng	**3.326**	**10.531**	**827**	**3.274**

4. Tổ chức khắc phục

- Tiếp tục tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu người bị nạn.

- Thông tin khẩn cấp cho cấp trên và yêu cầu tìm kiếm cứu nạn.

- Tổ chức đưa người sơ tán trở về nhà an toàn.

- Khẩn trương thống kê, đánh giá thiệt hại, đề xuất nhu cầu hỗ trợ, cứu trợ và khắc phục.

- Xác định nhu cầu trang bị vật tư, phương tiện cần thiết của địa phương để phục vụ công tác khắc phục hậu quả.

- Tổ chức hỗ trợ lương thực, thực phẩm, nước uống và các nhu yếu phẩm.

- Tổ chức nơi ở tạm cho những người bị mất nhà cửa hoặc nhà cửa bị hư hỏng nặng.

- Huy động nguồn lực, tổ chức khắc phục và đề nghị cấp trên hỗ trợ khắc phục vệ sinh môi trường, phòng chống dịch, dọn dẹp nhà cửa (đội mũ bảo hiểm khi dọn lụt), cơ sở hạ tầng điện, nước, giao thông, thủy lợi, trường học, y tế, môi trường, khắc phục bồi lấp, sạt lở đồng ruộng, …

- Tổ chức khôi phục sản xuất.

IV. PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG

Căn cứ Điều 45, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; ngày 11/12/2018, Chi cục Kiểm lâm ban hành Văn bản số 1232/CCKL-QLBT về việc xây dựng Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; theo đó, các chủ rừng là tổ chức và UBND cấp xã được giao quản lý đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê xây dựng Phương án PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG giai đoạn 2019-2023 trên lâm phận quản lý theo đúng quy định.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh các chủ rừng là tổ chức như Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; các Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, Hà Thanh, Quy Nhơn; các chủ rừng lớn như: Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn, Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn, Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO; và UBND cấp xã có rừng đã xây dựng Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2019-2023.

Hằng năm, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh; trong đó, có nội dung chỉ đạo các đơn vị chủ rừng và UBND cấp xã rà soát khoanh vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng để bổ sung vào Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2019-2023 và triển khai thực hiện theo Phương án đã bổ sung.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 về việc ban hành Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023.

V. TRƯỜNG HỢP XUẤT HIỆN ĐỒNG THỜI MỘT SỐ KỊCH BẢN

Việc tổ chức phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai khi xảy ra đồng thời một số kịch bản sẽ được thực hiện đồng thời các nội dung của từng Phương án liên quan.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÁC BẢNG PHÂN CHIA CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI

Bảng 1: Mã màu đặc trưng trên các loại bản đồ rủi ro thiên tai (theo thang mã màu RGB cơ bản)

Cấp độ rủi ro	Màu sắc	Mã màu
1	Xanh dương nhạt	(175, 225, 255)
2	Vàng nhạt	(250, 245, 140)
3	Da cam	(255, 155, 0)
4	Đỏ	(255, 10, 0)
5	Tím	(160, 40, 160)

Bảng 2: Cấp độ rủi ro do áp thấp nhiệt đới, bão

Cấp ATNĐ, bão	Cấp độ rủi ro
≥16 (siêu bão)	5
14-15 (bão rất mạnh)	5
12-13 (bão rất mạnh)	4
10-11 (bão mạnh)	3
6-9 (ATNĐ, bão)	3
Khu vực ảnh hưởng	Đất liền Nam Trung Bộ

Bảng 3: Cấp độ rủi ro do nước dâng

Độ cao mực nước ven biển (tính từ mực nước biển trung bình) (m)	Cấp độ rủi ro
> 6	4
5 - 6	4
4 - 5	4
3 - 4	4
2 - 3	3
1 - 2	2

Khu vực ảnh hưởng	Ven biển các tỉnh Đà Nẵng đến Bình Định

Bảng 4: Cấp độ rủi ro do mưa lớn

Lượng mưa (mm)	**Cấp độ rủi ro**					
Trên 400/24giờ	3	3	4	3	4	4
Trên 200 đến 400/24 giờ	2	3	3	2	3	4
Từ 100 đến 200/24 giờ hoặc 50-100/12 giờ	1	2	2	1	2	3
Thời gian kéo dài (ngày)	Từ 1 đến 2	Trên 2 đến 4	Trên 4	Từ 1 đến 2	Trên 2 đến 4	Trên 4
Khu vực ảnh hưởng	Đồng bằng, ven biển			Trung du, vùng núi		

Bảng 5: Cấp độ rủi ro do lũ, ngập lụt

Mực nước lũ	**Cấp độ rủi ro**			
Trên lũ lịch sử	3	3	3	5
(BĐ3+1m) đến lũ lịch sử	3	3	3	4
(BĐ3+0.3m) đến dưới (BĐ3+1.0m)	2	2	3	4
BĐ3 đến dưới (BĐ3+0.3m)	2	2	3	3
BĐ2 đến dưới BĐ3	1	2	2	3
BĐ1 đến dưới BĐ2	1	1	1	2
Khu vực xảy ra lũ, ngập lụt	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 1 (gồm các trạm thủy văn: An Hòa, Bồng Sơn, Bình Nghi, Vĩnh Sơn)	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 2 (trạm thủy văn Thạnh Hòa)	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 3	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 4

Bảng 6: Bảng phân cấp báo động lũ ở các sông trên địa bàn tỉnh

TT	**Trạm thủy văn**	**Thuộc sông**	**Địa điểm**	**Mực nước lũ lịch sử (m)**	**Mực nước ứng với cấp báo động lũ (m)**		
					I	**II**	**III**
1	An Hòa	An Lão	xã An Hòa, huyện An Lão	25,5m ngày 19/11/1987	22	23	24
2	Bồng Sơn	Lại Giang	phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	9,28m ngày 19/11/1987	6	7	8
3	Vĩnh Sơn	Kôn	xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	76,5m ngày 15/11/201	71	72,5	74

TT	Trạm thủy văn	Thuộc sông	Địa điểm	Mực nước lũ lịch sử (m)	Mực nước ứng với cấp báo động lũ (m)		
					I	II	III
4	Bình Nghi	Kôn	xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	19,35m ngày 15/11/2013	15,5	16,5	17,5
5	Thạnh Hòa	Kôn	phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	9,68m ngày 16/11/2013	6	7	8
6	Vân Canh	Hà Thanh	thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh	48,05m ngày 02/11/2009	42,5	44	45,5
7	Diêu Trì	Hà Thanh	thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	7,33m ngày 03/11/200	3,5	4,5	5,5

Bảng 7: Cấp độ rủi ro do lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

Vùng có nguy cơ	Cấp độ rủi ro		
Rất cao	1	2	2
Cao	1	1	2
Trung bình			1
Tổng lượng mưa 24 giờ (mm)	100-200	Trên 200 đến 400	Trên 400
Thời gian mưa trước đó (ngày)	1-2 ngày	Trên 2 ngày	
Khu vực xảy ra	Khu vực 4 (Bình Định)		

Bảng 8: Bảng cấp gió và sóng

Cấp gió	Tốc độ gió		Độ cao sóng trung bình	Mức độ nguy hại
Bô-pho	m/s	km/h	m	
0 1 2 3	0 – 0,2 0,3 – 1,5 1,6 – 3,3 3,4 – 5,4	< 1 1 – 5 6 – 11 12 – 19	- 0,1 0,2 0,6	Gió nhẹ Không gây nguy hại
4 5	5,5 – 7,9 8,0 – 10,7	20 – 28 29 – 38	1,0 2,0	- Cây nhỏ có lá bắt đầu lay động, ảnh hưởng đến lúa đang phơi màu - Biển hơi động. Thuyền đánh cá bị chao nghiêng, phải cuốn bớt buồm
6 7	10,8 – 13,8 13,9 – 17,1	39 – 49 50 – 61	3,0 4,0	- Cây cối rung chuyển. Khó đi ngược gió. - Biển động. Nguy hiểm đối với tàu, thuyền.
8 9	17,2 – 20,7 20,8 – 24,4	62 – 74 75 – 88	5,5 7,0	- Gió làm gãy cành cây, tốc mái nhà gây thiệt hại về nhà cửa. Không thể đi ngược gió. - Biển động rất mạnh. Rất nguy hiểm đối với tàu, thuyền
10 11	24,5 – 28,4 28,5 – 32,6	89 – 102 103 – 117	9,0 11,5	- Làm đổ cây cối, nhà cửa, cột điện. Gây thiệt hại rất nặng. - Biển động dữ dội. Làm đắm tàu biển

Cấp gió	Tốc độ gió		Độ cao sóng trung bình	Mức độ nguy hại
12 13 14 15 16 17	32,7 – 36,9 37,0 – 41,4 41,5 – 46,1 46,2 – 50,9 51,0 – 56,0 56,1 – 61,2	118 – 133 134 – 149 150 – 166 167 – 183 184 – 201 202 – 220	14,0	- Sức phá hoại cực kỳ lớn. - Sóng biển cực kỳ mạnh. Đánh đắm tàu biển có trọng tải lớn

(Nguồn: Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai)

PHỤ LỤC 2: DANH BẠ ĐIỆN THOẠI THÀNH VIÊN BAN CHỈ HUY PCTT - TKCN VÀ PTDS TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2023

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Điện thoại
1	Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch UBND tỉnh	Trưởng ban	0903416707
2	Ông Nguyễn Tuấn Thanh	PCT Thường trực UBND tỉnh	Phó trưởng ban TT	0983477027
3	Ông Trần Văn Phúc	GĐ Sở Nông nghiệp và PTNT	Phó trưởng ban	0913434444
4	Ông Trần Thanh Hải	CHT Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Phó trưởng ban	0983115778
5	Ông Võ Đức Nguyện	GĐ Công an tỉnh	Phó trưởng ban	0913400234
6	Ông Lương Ngọc Chinh	CHT BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	Ủy viên TT	0988651687
7	Ông Hồ Đắc Chương	PGĐ Sở Nông nghiệp và PTNT	Ủy viên TT	0914022369
8	Ông Lê Hồng Thái	PGĐ Công an tỉnh	Ủy viên TT	0329239999
9	Ông Đỗ Xuân Hùng	Phó CHT -Tham mưu trưởng BCH Quân sự tỉnh	Ủy viên TT	0982115925
10	Bà Nguyễn Thị Phong Vũ	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Ủy viên	0983557976
11	Ông Lê Ngọc An	Chánh Văn phòng UBND tỉnh	Ủy viên	0905022518
12	Ông Lê Minh Tuấn	GĐ Sở Nội vụ	Ủy viên	02563502818
13	Ông Nguyễn Thành Hải	GĐ Sở Tài chính	Ủy viên	0903521215
14	Ông Lê Hoàng Nghi	GĐ Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ủy viên	0982980909
15	Ông Trần Kim Kha	GĐ Sở Thông tin và Truyền thông	Ủy viên	0971127777
16	Ông Lê Văn Toàn	GĐ Sở Tư pháp	Ủy viên	0913421635
17	Ông Đào Đức Tuấn	GĐ Sở Giáo dục và Đào tạo	Ủy viên	0914065697
18	Ông Tạ Xuân Chánh	GĐ Sở Văn hóa và Thể thao	Ủy viên	0982542829
19	Ông Ngô Văn Tổng	GĐ Sở Công thương	Ủy viên	0903511969
20	Ông Trần Thanh Dũng	GĐ Sở Giao thông Vận tải	Ủy viên	0983016207
21	Bà Đỗ Thị Diệu Hạnh	GĐ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Ủy viên	0914208998
22	Ông Lê Văn Tùng	GĐ Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy viên	0934847968
23	Ông Trần Viết Bảo	GĐ Sở Xây dựng	Ủy viên	0914010916
24	Ông Trần Văn Thanh	GĐ Sở Du lịch	Ủy viên	0975029358
25	Ông Lê Công Nhường	GĐ Sở Khoa học và Công nghệ	Ủy viên	0935268568
26	Ông Nguyễn Thái Bình	GĐ Sở Ngoại vụ	Ủy viên	0913434608
27	Ông Lê Quang Hùng	GĐ Sở Y tế	Ủy viên	0903598047
28	Ông Nguyễn Công Sơn	GĐ Đài Phát thanh Truyền hình Bình Định	Ủy viên	0913416734
29	Ông Đặng Vĩnh Sơn	TB Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ủy viên	0935683668
30	Ông Đinh Văn Lung	TB Ban Dân tộc tỉnh	Ủy viên	0986559514

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Điện thoại
31	Ông Tô Tấn Thi	GĐ Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	Ủy viên	0913408278
32	Ông Trương Khoa	GĐ Ban QLDA Dân dụng và CN tỉnh	Ủy viên	0914037903
33	Ông Lưu Nhất Phong	GĐ Ban QLDA Giao thông tỉnh	Ủy viên	0914246512
34	Ông Nguyễn Văn Tánh	GĐ Công ty TNHH Khai thác CTTL	Ủy viên	0983417809
35	Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Ủy viên	0938972685
36	Ông Nguyễn Thành Trung	Bí thư Tỉnh đoàn	Ủy viên	0914379368
37	Ông Nguyễn Đăng Hùng	GĐ Đài KTTV Bình Định	Ủy viên	0986236828
38	Bà Nguyễn Thị Mỹ	Cục trưởng Cục Thống kê Bình Định	Ủy viên	0935253939
39	Ông Hà Văn Cát	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ tỉnh	Ủy viên	0913421526
40	Ông Thái Văn Trương	PGĐ Công ty Điện lực Bình Định	Ủy viên	0963557879
41	Ông Phạm Quốc Trung	GĐ Viễn thông Bình Định	Ủy viên	0914005234
42	Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu	GĐ Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn	Ủy viên	0914036675
43	Ông Vũ Thế Quang	GĐ Cảng vụ Quy Nhơn	Ủy viên	0903255800
44	Bà Nguyễn Thị Nghiệp	GĐ Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long	Ủy viên	0903833099
45	Ông Lê Hồng Quân	Tổng GĐ Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Ủy viên	0903426882
46	Ông Huỳnh Ngọc Cẩn	PGĐ Bệnh viện Quân y 13	Ủy viên	0914048272
47	Ông Nguyễn Khang Yên	Sư đoàn trưởng Sư đoàn Bộ binh 31	Ủy viên	0396028169
48	Ông Phùng Kim Lực	Hiệu trưởng Trường Quân sự Quân đoàn 3	Ủy viên	0982003476
49	Ông Phạm Văn Lung	Lữ đoàn Pháo binh 572	Ủy viên	0982013417
50	Ông Vương Đức Vũ	Lữ đoàn Phòng không 573	Ủy viên	0972368059
51	Ông Phạm Văn Hải	Giám đốc Trung tâm huấn luyện quân sự Quốc gia 2	Ủy viên	0983428421
52	Ông Nguyễn Xuân Tú	Trung đoàn Trưởng Trung đoàn Không quân 925, Sư đoàn Không quân 372	Ủy viên	0973925372
53	Ông Đỗ Thế Dương	Trung đoàn Trưởng Trung đoàn Cảnh sát Cơ động Nam Trung bộ	Ủy viên	0983992288
54	Ông Đoàn Anh Tiến	Hải đoàn Trưởng Hải đoàn Biên phòng 48	Ủy viên	0913071101

PHỤ LỤC 3: PHÂN LOẠI NHÀ TOÀN TỈNH

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 10/8/2023)

TT	Địa phương	Số lượng nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*
	Toàn tỉnh	**404.787**	**169.616**	**41,9**	**219.741**	**54,3**	**12.980**	**3,2**	**2.450**	**0,6**
I	**Thành phố Quy Nhơn**	**66.246**	**48.509**	**73,2**	**13.758**	**20,8**	**3.482**	**5,3**	**497**	**0,8**
1	Phường Nhơn Bình	3.240	1.221	37,7	2.003	61,8	16	0,5	-	-
2	Phường Nhơn Phú	5.687	5.621	98,8	36	0,6	17	0,3	13	0,2
3	Phường Đống Đa	7.296	6.416	87,9	619	8,5	27	0,4	234	3,2
4	Phường Trần Quang Diệu	5.598	1.957	35,0	2.969	53,0	672	12,0	-	-
5	Phường Hải Cảng	4.180	4.049	96,9	87	2,1	3	0,1	41	1,0
6	Phường Quang Trung	6.026	5.617	93,2	243	4,0	91	1,5	75	1,2
7	Phường Thị Nại	2.283	2.283	100,0	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	460	89	19,4	264	57,4	76	16,5	31	6,7
9	Phường Trần Hưng Đạo	2.022	1.975	97,7	24	1,2	18	0,9	5	0,3
10	Phường Ngô Mây	4.672	3.269	70,0	1.358	29,1	9	0,2	36	0,8
11	Phường Lý Thường Kiệt	1.430	1.283	89,7	147	10,3	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	2.294	1.976	86,1	289	12,6	6	0,3	23	1,0
13	Phường Trần Phú	2.231	2.108	94,5	101	4,5	13	0,6	9	0,4
14	Phường Bùi Thị Xuân	4.181	1.047	25,0	987	23,6	2.129	50,9	18	0,4
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	4.378	4.069	92,9	303	6,9	4	0,1	2	0,1
16	Phường Ghềnh Ráng	3.079	2.727	88,6	352	11,4	-	-	-	-
17	Xã Nhơn Lý	2.178	343	15,8	1.482	68,0	353	16,2	-	-
18	Xã Nhơn Hội	1.276	78	6,1	1.198	93,9	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	1.359	1.258	92,6	73	5,4	19	1,4	9	0,7
20	Xã Nhơn Châu	550	31	5,6	514	93,5	4	0,7	1	0,2
21	Xã Phước Mỹ	1.826	1.092	59,8	709	38,8	25	1,4	-	-
II	**Thị xã An Nhơn**	**49.751**	**17.819**	**35,8**	**31.932**	**64,2**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Phường Bình Định	4.243	3.259	76,8	984	23,2	-	-	-	-
2	Phường Đập Đá	4.747	2.200	46,4	2.547	53,7	-	-	-	-
3	Xã Nhơn Mỹ	3.050	3.048	99,9	2	0,1	-	-	-	-
4	Phường Nhơn Thành	3.923	2.074	52,9	1.849	47,1	-	-	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	2.805	343	12,2	2.462	87,8	-	-	-	-
6	Xã Nhơn Hậu	3.206	364	11,4	2.842	88,7	-	-	-	-
7	Xã Nhơn Phong	2.433	907	37,3	1.526	62,7	-	-	-	-
8	Xã Nhơn An	2.962	673	22,7	2.289	77,3	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	3.099	399	12,9	2.700	87,1	-	-	-	-
10	Phường Nhơn Hưng	3.512	1.209	34,4	2.303	65,6	-	-	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	2.550	1.151	45,1	1.399	54,9	-	-	-	-
12	Xã Nhơn Lộc	2.647	639	24,1	2.008	75,9	-	-	-	-
13	Phường Nhơn Hòa	5.491	1.140	20,8	4.351	79,2	-	-	-	-
14	Xã Nhơn Tân	2.435	265	10,9	2.170	89,1	-	-	-	-
15	Xã Nhơn Thọ	2.648	148	5,6	2.500	94,4	-	-	-	-
III	**Thị xã Hoài Nhơn**	**55.553**	**24.627**	**44,3**	**30.505**	**54,9**	**421**	**0,8**	**-**	**-**
1	Phường Tam Quan	3.321	3.059	92,1	262	7,9	-	-	-	-
2	Phường Bồng Sơn	4.379	2.158	49,3	2.159	49,3	62	1,4	-	-
3	Xã Hoài Sơn	2.424	103	4,3	2.274	93,8	47	1,9	-	-
4	Xã Hoài Châu Bắc	2.636	95	3,6	2.541	96,4	-	-	-	-

TT	Địa phương	Số lượng nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*
5	Xã Hoài Châu	2.716	818	30,1	1.898	69,9	-	-	-	-
6	Xã Hoài Phú	2.375	981	41,3	1.351	56,9	43	1,8	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	4.901	2.067	42,2	2.756	56,2	78	1,6	-	-
8	Phường Tam Quan Nam	3.542	257	7,3	3.235	91,3	50	1,4	-	-
9	Phường Hoài Hảo	3.117	1.695	54,4	1.417	45,5	5	0,2	-	-
10	Phường Hoài Thanh Tây	2.977	1.095	36,8	1.871	62,9	11	0,4	-	-
11	Phường Hoài Thanh	3.231	2.669	82,6	558	17,3	4	0,1	-	-
12	Phường Hoài Hương	3.620	965	26,7	2.642	73,0	13	0,4	-	-
13	Phường Hoài Tân	5.027	3.078	61,2	1.872	37,2	77	1,5	-	-
14	Xã Hoài Hải	1.711	1.143	66,8	568	33,2	-	-	-	-
15	Phường Hoài Xuân	2.377	2.271	95,5	106	4,5	-	-	-	-
16	Xã Hoài Mỹ	3.642	1.589	43,6	2.022	55,5	31	0,9	-	-
17	Phường Hoài Đức	3.557	584	16,4	2.973	83,6	-	-	-	-
IV	**Huyện An Lão**	**8.170**	**2.434**	**29,8**	**4.853**	**59,4**	**708**	**8,7**	**175**	**2,1**
1	Thị trấn An Lão	1.042	1.042	100,0	-	-	-	-	-	-
2	Xã An Hưng	472	319	67,6	119	25,2	31	6,6	3	0,6
3	Xã An Trung	709	292	41,2	321	45,3	87	12,3	9	1,3
4	Xã An Dũng	481	131	27,2	339	70,5	4	0,8	7	1,5
5	Xã An Vinh	544	91	16,7	212	39,0	124	22,8	117	21,5
6	Xã An Toàn	260	-	-	260	100,0	-	-	-	-
7	Xã An Tân	998	63	6,3	919	92,1	16	1,6	-	-
8	Xã An Hòa	3.084	324	10,5	2.404	78,0	330	10,7	26	0,8
9	Xã An Quang	375	77	20,5	177	47,2	110	29,3	11	2,9
10	Xã An Nghĩa	205	95	46,3	102	49,8	6	2,9	2	1,0
V	**Huyện Hoài Ân**	**24.278**	**7.026**	**28,9**	**16.483**	**67,9**	**493**	**2,0**	**276**	**1,1**
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	2.180	2.067	94,8	98	4,5	2	0,1	13	0,6
2	Xã Ân Hảo Tây	970	478	49,3	467	48,1	24	2,5	1	0,1
3	Xã Ân Hảo Đông	1.709	87	5,1	1.592	93,2	29	1,7	1	0,1
4	Xã Ân Sơn	186	56	30,1	43	23,1	25	13,4	62	33,3
5	Xã Ân Mỹ	1.728	1.119	64,8	601	34,8	4	0,2	4	0,2
6	Xã Đak Mang	398	13	3,3	341	85,7	19	4,8	25	6,3
7	Xã Ân Tín	2.341	478	20,4	1.565	66,9	264	11,3	34	1,5
8	Xã Ân Thạnh	2.031	521	25,7	1.510	74,4	-	-	-	-
9	Xã Ân Phong	1.925	91	4,7	1.811	94,1	5	0,3	18	0,9
10	Xã Ân Đức	2.417	116	4,8	2.298	95,1	-	-	3	0,1
11	Xã Ân Hữu	1.625	443	27,3	1.125	69,2	57	3,5	-	-
12	Xã Bok Tới	498	336	67,5	87	17,5	9	1,8	66	13,3
13	Xã Ân Tường Tây	2.240	24	1,1	2.207	98,5	9	0,4	-	-
14	Xã Ân Tường Đông	1.441	156	10,8	1.191	82,7	45	3,1	49	3,4
15	Xã Ân Nghĩa	2.589	1.041	40,2	1.547	59,8	1	0,0	-	-
VI	**Huyện Phù Mỹ**	**45.407**	**10.799**	**23,8**	**34.256**	**75,4**	**348**	**0,8**	**4**	**0,0**
1	Thị trấn Phù Mỹ	3.113	679	21,8	2.413	77,5	21	0,7	-	-
2	Thị trấn Bình Dương	1.847	271	14,7	1.507	81,6	69	3,7	-	-
3	Xã Mỹ Đức	2.089	56	2,7	2.033	97,3	-	-	-	-
4	Xã Mỹ Châu	2.386	2.349	98,5	37	1,6	-	-	-	-
5	Xã Mỹ Thắng	2.841	1.361	47,9	1.391	49,0	89	3,1	-	-
6	Xã Mỹ Lộc	1.898	476	25,1	1.422	74,9	-	-	-	-
7	Xã Mỹ Lợi	1.962	36	1,8	1.857	94,7	69	3,5	-	-
8	Xã Mỹ An	2.125	218	10,3	1.874	88,2	33	1,6	-	-

TT	Địa phương	Số lượng nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*
9	Xã Mỹ Phong	2.172	935	43,1	1.236	56,9	1	0,1	-	-
10	Xã Mỹ Trinh	1.618	86	5,3	1.531	94,6	1	0,1	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	3.663	238	6,5	3.424	93,5	1	0,0	-	-
12	Xã Mỹ Hòa	2.347	713	30,4	1.606	68,4	24	1,0	4	0,2
13	Xã Mỹ Thành	2.421	694	28,7	1.727	71,3	-	-	-	-
14	Xã Mỹ Chánh	3.620	1.146	31,7	2.460	68,0	14	0,4	-	-
15	Xã Mỹ Quang	2.004	791	39,5	1.213	60,5	-	-	-	-
16	Xã Mỹ Hiệp	3.978	71	1,8	3.883	97,6	24	0,6	-	-
17	Xã Mỹ Tài	2.609	47	1,8	2.562	98,2	-	-	-	-
18	Xã Mỹ Cát	1.525	298	19,5	1.225	80,3	2	0,1	-	-
19	Xã Mỹ Chánh Tây	1.189	334	28,1	855	71,9	-	-	-	-
VII	**Huyện Phù Cát**	**48.794**	**28.594**	**58,6**	**19.941**	**40,9**	**259**	**0,5**	**-**	**-**
1	Thị trấn Ngô Mây	3.089	2.381	77,1	699	22,6	9	0,3	-	-
2	Xã Cát Sơn	1.336	121	9,1	1.214	90,9	1	0,1	-	-
3	Xã Cát Minh	3.568	877	24,6	2.680	75,1	11	0,3	-	-
4	Xã Cát Khánh	3.628	3.236	89,2	389	10,7	3	0,1	-	-
5	Xã Cát Tài	2.485	931	37,5	1.547	62,3	7	0,3	-	-
6	Xã Cát Lâm	1.935	1.916	99,0	19	1,0	-	-	-	-
7	Xã Cát Hanh	3.992	3.979	99,7	13	0,3	-	-	-	-
8	Xã Cát Thành	2.208	1.606	72,7	570	25,8	32	1,5	-	-
9	Xã Cát Trinh	3.464	1.671	48,2	1.793	51,8	-	-	-	-
10	Xã Cát Hải	1.548	233	15,1	1.249	80,7	66	4,3	-	-
11	Xã Cát Hiệp	1.813	85	4,7	1.717	94,7	11	0,6	-	-
12	Xã Cát Nhơn	2.510	502	20,0	1.979	78,8	29	1,2	-	-
13	Xã Cát Hưng	2.038	325	16,0	1.713	84,1	-	-	-	-
14	Xã Cát Tường	4.581	4.568	99,7	13	0,3	-	-	-	-
15	Xã Cát Tân	4.373	3.756	85,9	606	13,9	11	0,3	-	-
16	Thị trấn Cát Tiến	2.870	1.827	63,7	1.017	35,4	26	0,9	-	-
17	Xã Cát Thắng	1.801	249	13,8	1.547	85,9	5	0,3	-	-
18	Xã Cát Chánh	1.555	331	21,3	1.176	75,6	48	3,1	-	-
VIII	**Huyện Tuy Phước**	**52.635**	**16.969**	**32,2**	**31.686**	**60,2**	**3.520**	**6,7**	**460**	**0,9**
1	Xã Phước Thắng	2.618	328	12,5	2.285	87,3	5	0,2	-	-
2	**Xã Phước Hòa**	4.306	2.773	64,4	1.380	32,1	148	3,4	5	0,1
3	Xã Phước Sơn	6.393	1.986	31,1	4.407	68,9	-	-	-	-
4	Xã Phước Thuận	4.680	978	20,9	2.454	52,4	1.245	26,6	3	0,1
5	Xã Phước Nghĩa	1.481	318	21,5	1.151	77,7	12	0,8	-	-
6	Xã Phước Hiệp	4.535	840	18,5	3.576	78,9	119	2,6	-	-
7	Xã Phước Hưng	3.505	2.249	64,2	1.193	34,0	63	1,8	-	-
8	Xã Phước Quang	3.751	588	15,7	3.108	82,9	48	1,3	7	0,2
9	**Xã Phước Lộc**	4.751	628	13,2	3.511	73,9	275	5,8	337	7,1
10	Xã Phước Thành	3.406	516	15,2	2.755	80,9	135	4,0	-	-
11	Xã Phước An	5.626	2.871	51,0	1.694	30,1	1.061	18,9	-	-
12	Thị trấn Diêu Trì	3.496	900	25,7	2.543	72,7	53	1,5	-	-
13	**Thị trấn Tuy Phước**	4.087	1.994	48,8	1.629	39,9	356	8,7	108	2,6
IX	**Huyện Vân Canh**	**8.172**	**738**	**9,0**	**5.115**	**62,6**	**1.820**	**22,3**	**499**	**6,1**
1	Xã Canh Vinh	2.332	288	12,4	2.044	87,7	-	-	-	-
2	Xã Canh Hiển	854	29	3,4	817	95,7	8	0,9	-	-
3	Xã Canh Hiệp	738	45	6,1	119	16,1	535	72,5	39	5,3

TT	Địa phương	Số lượng nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng (nhà)	*Tỉ lệ (%)*
4	Xã Canh Thuận	931	16	1,7	726	78,0	110	11,8	79	8,5
5	Xã Canh Hòa	579	32	5,5	162	28,0	317	54,8	68	11,7
6	Xã Canh Liên	778	64	8,2	350	45,0	178	22,9	186	23,9
7	Thị trấn Vân Canh	1.960	264	13,5	897	45,8	672	34,3	127	6,5
X	**Huyện Tây Sơn**	**36.520**	**9.821**	**26,9**	**26.082**	**71,4**	**617**	**1,7**	**-**	**-**
1	Xã Tây Thuận	1.994	59	3,0	1.935	97,0	-	-	-	-
2	Xã Tây Giang	3.150	716	22,7	2.420	76,8	14	0,4	-	-
3	Xã Bình Tường	2.698	596	22,1	2.093	77,6	9	0,3	-	-
4	Xã Tây Phú	2.539	2.220	87,4	317	12,5	2	0,1	-	-
5	Xã Vĩnh An	391	46	11,8	308	78,8	37	9,5	-	-
6	Xã Tây Xuân	1.623	174	10,7	1.430	88,1	19	1,2	-	-
7	Xã Bình Nghi	4.050	143	3,5	3.907	96,5	-	-	-	-
8	Thị trấn Phú Phong	5.981	2.772	46,4	2.924	48,9	285	4,8	-	-
9	Xã Bình Thành	2.951	287	9,7	2.637	89,4	27	0,9	-	-
10	Xã Bình Hòa	2.459	126	5,1	2.321	94,4	12	0,5	-	-
11	Xã Bình Tân	1.959	567	28,9	1.339	68,4	53	2,7	-	-
12	Xã Bình Thuận	2.222	48	2,2	2.063	92,8	111	5,0	-	-
13	Xã Tây Bình	1.391	587	42,2	797	57,3	7	0,5	-	-
14	Xã Tây Vinh	1.781	404	22,7	1.338	75,1	39	2,2	-	-
15	Xã Tây An	1.331	1.076	80,8	253	19,0	2	0,2	-	-
XI	**Huyện Vĩnh Thạnh**	**9.251**	**2.270**	**24,5**	**5.130**	**55,5**	**1.312**	**14,2**	**539**	**5,8**
1	Xã Vĩnh Hòa	518	141	27,2	223	43,1	44	8,5	110	21,2
2	Xã Vĩnh Quang	1.051	106	10,1	940	89,4	5	0,5	-	-
3	Xã Vĩnh Thuận	440	219	49,8	167	38,0	23	5,2	31	7,1
4	Xã Vĩnh Kim	573	382	66,7	115	20,1	31	5,4	45	7,9
5	Xã Vĩnh Sơn	933	-	-	300	32,2	551	59,1	82	8,8
6	Xã Vĩnh Hiệp	1.037	40	3,9	417	40,2	499	48,1	81	7,8
7	Xã Vĩnh Hảo	898	111	12,4	714	79,5	73	8,1	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	1.883	214	11,4	1.649	87,6	7	0,4	13	0,7
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1.918	1.057	55,1	605	31,5	79	4,1	177	9,2

PHỤ LỤC 4: ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN TẬP TRUNG

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 10/8/2023)

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
I	**Thành phố Quy Nhơn**	**17**	**4.332**	**86**	**5.667**	**87**	**52.706**	**16**	**4.087**	**21**	**179.673**	**17**	**10.415**	**244**	**256.880**
1	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	3	223	-	-	-	-	-	-	3	223
2	Phường Đống Đa	1	166	14	752	8	3.084	1	66	-	-	-	-	24	4.068
3	Phường Ghềnh Ráng	2	125	5	76	4	431	1	83	-	-	-	-	12	715
4	Phường Hải Cảng	1	350	-	-	3	1.347	1	116	-	-	-	-	5	1.813
5	Phường Lê Hồng Phong	1	387	7	336	3	5.204	1	94	6	7.230	1	7.000	19	20.251
6	Phường Lê Lợi	-	-	6	335	2	6.226	-	-	-	-	-	-	8	6.561
7	Phường Lý Thường Kiệt	1	76	2	146	2	1.587	1	186	-	-	1	386	7	2.381
8	Phường Ngô Mây	1	373	7	264	12	16.437	1	346	-	-	-	-	21	17.420
9	Phường Nguyễn Văn Cừ	1	83	9	1.020	4	1.799	2	2.033	5	170.119	-	-	21	175.054
10	Phường Nhơn Bình	1	411	6	860	-	-	-	-	-	-	1	52	8	1.323
11	Phường Nhơn Phú	1	266	2	66	5	900	-	-	-	-	-	-	8	1.232
12	Phường Quang Trung	1	106	8	467	3	3.374	1	96	-	-	-	-	13	4.043
13	Phường Thị Nại	1	440	1	67	7	1.835	1	116	4	1.079	-	-	14	3.537
14	Phường Trần Hưng Đạo	1	668	1	36	9	3.019	1	186	-	-	-	-	12	3.909
15	Phường Trần Phú	1	700	9	657	5	1.801	1	186	-	-	-	-	16	3.344
16	Phường Trần Quang Diệu	1	83	1	33	5	1.231	1	193	2	566	1	233	11	2.339
17	Xã Nhơn Châu	2	98	4	274	3	1.639	1	220	4	679	9	1.911	23	4.821
18	Xã Nhơn Hải	-	-	3	78	3	260	1	100	-	-	1	200	8	638
19	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	3	466	1	66	-	-	1	333	5	865
20	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	2	1.334	-	-	-	-	1	167	3	1.501
21	Xã Phước Mỹ	-	-	1	200	1	509	-	-	-	-	1	133	3	842

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
II	**Thị xã An Nhơn**	**12**	**2.988**	**91**	**3.771**	**82**	**23.144**	**16**	**7.591**	**34**	**5.357**	**28**	**3.673**	**263**	**46.524**
1	Phường Bình Định	1	200	8	305	13	7.382	1	141	10	2.648	3	725	36	11.401
2	Phường Đập Đá	1	234	2	132	5	3.276	1	100	-	-	1	666	10	4.408
3	Phường Nhơn Hòa	1	266	8	377	12	1.373	1	114	5	291	2	356	29	2.777
4	Phường Nhơn Hưng	1	250	6	246	3	503	2	5.835	2	267	2	500	16	7.601
5	Phường Nhơn Thành	1	146	8	181	6	1.049	1	133	4	300	-	-	20	1.809
6	Xã Nhơn An	2	636	5	93	3	1.317	1	114	3	682	9	402	23	3.244
7	Xã Nhơn Hạnh	-	-	1	210	3	440	1	117	1	100	-	-	6	867
8	Xã Nhơn Hậu	1	133	9	341	9	1.623	1	103	2	166	4	263	26	2.629
9	Xã Nhơn Khánh	1	413	4	357	2	362	1	100	-	-	5	569	13	1.801
10	Xã Nhơn Lộc	-	-	3	119	4	543	1	246	-	-	1	26	9	934
11	Xã Nhơn Mỹ	1	100	10	273	3	932	1	114	-	-	-	-	15	1.419
12	Xã Nhơn Phong	-	-	5	266	6	1.803	1	222	-	-	1	166	13	2.457
13	Xã Nhơn Phúc	-	-	9	425	-	-	1	92	3	300	-	-	13	817
14	Xã Nhơn Tân	1	210	5	182	7	1.223	1	87	2	153	-	-	16	1.855
15	Xã Nhơn Thọ	1	400	8	264	6	1.318	1	73	2	450	-	-	18	2.505
III	**Thị xã Hoài Nhơn**	**15**	**1.738**	**64**	**8.221**	**106**	**40.255**	**17**	**16.813**	**25**	**3.092**	**11**	**2.480**	**238**	**72.599**
1	Phường Bồng Sơn	1	26	11	176	14	4.521	2	2.600	4	478	-	-	32	7.801
2	Phường Hoài Đức	1	125	9	283	6	8.732	1	133	-	-	5	1.082	22	10.355
3	Phường Hoài Hảo	1	150	-	-	7	4.764	1	800	3	1.299	-	-	12	7.013
4	Phường Hoài Hương	-	-	-	-	8	1.102	-	-	-	-	-	-	8	1.102
5	Phường Hoài Tân	-	-	5	6.665	2	2.666	-	-	-	-	-	-	7	9.331
6	Phường Hoài Thanh	1	116	-	-	5	646	1	119	3	333	-	-	10	1.214
7	Phường Hoài Thanh Tây	1	40	11	253	3	798	1	133	3	268	-	-	19	1.492
8	Phường Hoài Xuân	-	-	-	-	7	2.151	1	100	-	-	-	-	8	2.251
9	Phường Tam Quan	1	167	10	402	9	3.531	2	12.133	-	-	2	866	24	17.099

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
10	Phường Tam Quan Bắc	1	106	1	33	11	3.532	1	133	-	-	1	400	15	4.204
11	Phường Tam Quan Nam	1	33	7	175	5	1.491	1	66	12	714	1	33	27	2.512
12	Xã Hoài Châu	1	225	9	208	3	1.151	1	150	-	-	-	-	14	1.734
13	Xã Hoài Châu Bắc	1	167	-	-	5	923	-	-	-	-	1	33	7	1.123
14	Xã Hoài Hải	1	83	-	-	5	1.175	1	161	-	-	-	-	7	1.419
15	Xã Hoài Mỹ	2	300	-	-	8	1.565	2	99	-	-	-	-	12	1.964
16	Xã Hoài Phú	1	100	-	-	3	473	1	40	-	-	-	-	5	613
17	Xã Hoài Sơn	1	100	1	26	5	1.034	1	146	-	-	1	66	9	1.372
IV	**Huyện An Lão**	**10**	**2.543**	**43**	**3.094**	**42**	**8.192**	**7**	**713**	**-**	**-**	**8**	**3.069**	**110**	**17.611**
1	Thị trấn An Lão	1	666	1	37	2	2.000	-	-	-	-	1	2.000	5	4.703
2	Xã An Dũng	2	320	4	640	2	426	1	133	-	-	-	-	9	1.519
3	Xã An Hòa	-	-	2	40	5	1.893	-	-	-	-	1	133	8	2.066
4	Xã An Hưng	1	733	6	838	2	486	1	151	-	-	1	116	11	2.324
5	Xã An Nghĩa	1	86	2	100	2	98	1	100	-	-	-	-	6	384
6	Xã An Quang	1	106	6	202	3	916	1	64	-	-	1	62	12	1.350
7	Xã An Tân	-	-	6	325	3	598	-	-	-	-	1	25	10	948
8	Xã An Toàn	1	133	1	50	6	307	1	133	-	-	3	733	12	1.356
9	Xã An Trung	1	133	8	482	8	689	1	66	-	-	-	-	18	1.370
10	Xã An Vinh	2	366	7	380	9	779	1	66	-	-	-	-	19	1.591
V	**Huyện Hoài Ân**	**17**	**2.875**	**49**	**2.969**	**37**	**8.828**	**6**	**932**	**3**	**319**	**10**	**443**	**122**	**16.366**
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	-	-	5	810	-	-	-	-	-	-	-	-	5	810
2	Xã Ân Đức	1	166	6	241	2	332	-	-	-	-	1	36	10	775
3	Xã Ân Hảo Đông	1	56	3	86	7	2.137	1	33	-	-	-	-	12	2.312
4	Xã Ân Hảo Tây	1	33	2	56	2	500	-	-	-	-	-	-	5	589
5	Xã Ân Hữu	1	151	7	310	4	693	1	83	-	-	-	-	13	1.237
6	Xã Ân Mỹ	1	266	-	-	3	1.065	1	50	-	-	2	56	7	1.437

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
7	Xã Ân Nghĩa	1	66	7	170	6	832	1	50	1	200	3	149	19	1.467
8	Xã Ân Phong	1	166	4	166	4	540	-	-	-	-	-	-	9	872
9	Xã Ân Sơn	3	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	400
10	Xã Ân Thạnh	1	66	5	180	3	1.597	2	716	2	119	2	86	15	2.764
11	Xã Ân Tín	1	133	4	92	3	733	-	-	-	-	1	50	9	1.008
12	Xã Ân Tường Đông	1	267	-	-	3	399	-	-	-	-	-	-	4	666
13	Xã Ân Tường Tây	2	966	6	858	-	-	-	-	-	-	1	66	9	1.890
14	Xã Bok Tới	1	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	83
15	Xã Đak Mang	1	56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	56
VI	**Huyện Phù Mỹ**	**2**	**810**	**126**	**5.937**	**85**	**24.967**	**12**	**6.474**	**15**	**2.234**	**7**	**1.365**	**247**	**41.787**
1	Thị trấn Bình Dương	1	600	4	200	5	6.997	2	183	3	599	-	-	15	8.579
2	Thị trấn Phù Mỹ	1	210	7	361	8	1.880	1	5.725	7	906	4	957	28	10.039
3	Xã Mỹ An	-	-	4	289	4	715	-	-	-	-	1	300	9	1.304
4	Xã Mỹ Cát	-	-	3	169	2	1.332	1	50	-	-	-	-	6	1.551
5	Xã Mỹ Chánh	-	-	6	292	3	1.866	-	-	-	-	-	-	9	2.158
6	Xã Mỹ Chánh Tây	-	-	6	313	3	762	-	-	-	-	-	-	9	1.075
7	Xã Mỹ Châu	-	-	10	482	2	709	1	66	-	-	-	-	13	1.257
8	Xã Mỹ Đức	-	-	8	279	7	481	1	40	1	100	1	66	18	966
9	Xã Mỹ Hiệp	-	-	4	142	3	1.518	-	-	1	233	-	-	8	1.893
10	Xã Mỹ Hòa	-	-	8	338	5	1.071	1	32	-	-	1	42	15	1.483
11	Xã Mỹ Lộc	-	-	8	346	7	524	1	33	1	90	-	-	17	993
12	Xã Mỹ Lợi	-	-	9	292	7	656	1	83	-	-	-	-	17	1.031
13	Xã Mỹ Phong	-	-	4	256	3	960	-	-	-	-	-	-	7	1.216
14	Xã Mỹ Quang	-	-	7	339	-	-	-	-	-	-	-	-	7	339
15	Xã Mỹ Tài	-	-	3	218	3	957	1	96	-	-	-	-	7	1.271
16	Xã Mỹ Thắng	-	-	9	358	8	716	1	33	-	-	-	-	18	1.107
17	Xã Mỹ Thành	-	-	10	468	6	2.334	1	133	-	-	-	-	17	2.935

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
18	Xã Mỹ Thọ	-	-	7	242	4	428	-	-	-	-	-	-	11	670
19	Xã Mỹ Trinh	-	-	9	553	5	1.061	-	-	2	306	-	-	16	1.920
VII	**Huyện Phù Cát**	**11**	**2.135**	**85**	**5.339**	**70**	**15.448**	**7**	**1.264**	**13**	**6.621**	**15**	**1.515**	**201**	**32.322**
1	Thị trấn Cát Tiến	-	-	2	59	3	376	-	-	-	-	-	-	5	435
2	Thị trấn Ngô Mây	1	150	2	134	1	167	-	-	-	-	-	-	4	451
3	Xã Cát Chánh	1	181	1	47	3	396	-	-	-	-	2	256	7	880
4	Xã Cát Hải	1	32	5	353	2	167	-	-	-	-	1	7	9	559
5	Xã Cát Hanh	1	77	10	583	-	-	-	-	-	-	-	-	11	660
6	Xã Cát Hiệp	1	133	3	60	4	583	1	80	-	-	-	-	9	856
7	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	1	667	-	-	-	-	-	-	1	667
8	Xã Cát Khánh	-	-	9	255	8	1.112	1	26	4	360	1	50	23	1.803
9	Xã Cát Lâm	1	200	5	113	5	1.232	1	96	-	-	-	-	12	1.641
10	Xã Cát Minh	-	-	7	340	3	498	1	500	2	173	1	333	14	1.844
11	Xã Cát Nhơn	-	-	6	383	3	970	-	-	-	-	2	269	11	1.622
12	Xã Cát Sơn	1	333	4	169	3	666	-	-	-	-	-	-	8	1.168
13	Xã Cát Tài	-	-	-	-	1	38	-	-	-	-	1	133	2	171
14	Xã Cát Tân	-	-	7	916	5	2.066	1	266	-	-	-	-	13	3.248
15	Xã Cát Thắng	1	46	6	282	9	583	1	213	-	-	7	467	24	1.591
16	Xã Cát Thành	1	500	5	858	8	2.308	-	-	1	67	-	-	15	3.733
17	Xã Cát Trinh	1	150	5	251	11	3.619	1	83	6	6.021	-	-	24	10.124
18	Xã Cát Tường	1	333	8	536	-	-	-	-	-	-	-	-	9	869
VIII	**Huyện Tuy Phước**	**5**	**1.850**	**72**	**3.645**	**58**	**30.506**	**8**	**4.383**	**9**	**1.044**	**7**	**8.284**	**159**	**49.712**
1	Thị trấn Diêu Trì	-	-	1	67	3	733	-	-	-	-	2	117	6	917
2	Thị trấn Tuy Phước	1	353	2	51	1	594	1	2.901	-	-	-	-	5	3.899
3	Xã Phước Hiệp	-	-	8	256	-	-	-	-	-	-	-	-	8	256
4	Xã Phước Hòa	1	466	3	290	6	1.629	2	520	3	512	-	-	15	3.417

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
5	Xã Phước Hưng	-	-	8	376	7	773	1	50	2	166	-	-	18	1.365
6	Xã Phước Lộc	1	200	11	538	8	2.128	1	266	-	-	-	-	21	3.132
7	Xã Phước Nghĩa	-	-	1	50	-	-	-	-	1	66	-	-	2	116
8	Xã Phước Quang	-	-	12	479	8	745	1	30	3	300	-	-	24	1.554
9	Xã Phước Sơn	1	298	11	365	12	1.683	1	116	-	-	-	-	25	2.462
10	Xã Phước Thắng	-	-	4	127	4	889	-	-	-	-	-	-	8	1.016
11	Xã Phước Thành	-	-	4	132	3	1.166	-	-	-	-	-	-	7	1.298
12	Xã Phước Thuận	1	533	7	914	6	20.166	1	500	-	-	5	8.167	20	30.280
IX	**Huyện Vân Canh**	**5**	**731**	**48**	**2.355**	**21**	**5.290**	**2**	**393**	**1**	**300**	**1**	**40**	**78**	**9.109**
1	Thị trấn Vân Canh	1	400	11	693	1	167	-	-	1	300	-	-	14	1.560
2	Xã Canh Hiển	-	-	5	237	4	836	-	-	-	-	-	-	9	1.073
3	Xã Canh Hiệp	1	125	8	203	7	2.101	1	333	-	-	-	-	17	2.762
4	Xã Canh Hòa	1	67	4	204	3	3	-	-	-	-	-	-	8	274
5	Xã Canh Liên	1	66	5	229	-	-	1	60	-	-	1	40	8	395
6	Xã Canh Thuận	1	73	7	311	-	-	-	-	-	-	-	-	8	384
7	Xã Canh Vinh	-	-	8	478	6	2.183	-	-	-	-	-	-	14	2.661
X	**Huyện Tây Sơn**	**10**	**1.486**	**68**	**5.529**	**26**	**8.512**	**5**	**347**	**9**	**3.403**	**3**	**376**	**121**	**19.653**
1	Thị trấn Phú Phong	1	303	9	343	-	-	1	65	7	2.703	-	-	18	3.414
2	Xã Bình Hòa	-	-	6	392	-	-	-	-	-	-	-	-	6	392
3	Xã Bình Nghi	1	146	8	490	6	1.552	1	116	2	700	-	-	18	3.004
4	Xã Bình Tân	-	-	5	174	-	-	-	-	-	-	-	-	5	174
5	Xã Bình Thành	1	66	4	136	4	759	1	40	-	-	-	-	10	1.001
6	Xã Bình Thuận	1	250	-	-	2	866	-	-	-	-	-	-	3	1.116
7	Xã Bình Tường	-	-	3	210	2	866	-	-	-	-	-	-	5	1.076
8	Xã Tây An	-	-	2	52	-	-	-	-	-	-	-	-	2	52
9	Xã Tây Bình	1	166	3	103	3	516	1	33	-	-	-	-	8	818
10	Xã Tây Giang	1	233	4	449	1	100	-	-	-	-	3	376	9	1.158

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
11	Xã Tây Phú	1	66	6	357	1	66	1	93	-	-	-	-	9	582
12	Xã Tây Thuận	-	-	4	1.900	2	3.200	-	-	-	-	-	-	6	5.100
13	Xã Tây Vinh	1	100	5	377	4	487	-	-	-	-	-	-	10	964
14	Xã Tây Xuân	1	100	3	176	1	100	-	-	-	-	-	-	5	376
15	Xã Vĩnh An	1	56	6	370	-	-	-	-	-	-	-	-	7	426
XI	**Huyện Vĩnh Thạnh**	**10**	**2.038**	**58**	**3.082**	**59**	**13.848**	**6**	**392**	**-**	**-**	**6**	**453**	**139**	**19.813**
1	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1	100	5	316	6	7.209	-	-	-	-	1	100	13	7.725
2	Xã Vĩnh Hảo	1	366	4	146	5	2.149	1	48	-	-	1	133	12	2.842
3	Xã Vĩnh Hiệp	1	366	7	309	9	678	1	66	-	-	-	-	18	1.419
4	Xã Vĩnh Hòa	1	200	6	245	6	450	1	83	-	-	-	-	14	978
5	Xã Vĩnh Kim	2	333	5	253	7	595	-	-	-	-	-	-	14	1.181
6	Xã Vĩnh Quang	2	210	6	296	3	363	1	63	-	-	1	67	13	999
7	Xã Vĩnh Sơn	1	280	6	266	10	630	1	49	-	-	2	87	20	1.312
8	Xã Vĩnh Thịnh	1	183	10	708	11	1.141	1	83	-	-	-	-	23	2.115
9	Xã Vĩnh Thuận	-	-	9	543	2	633	-	-	-	-	1	66	12	1.242

PHỤ LỤC 5: PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ PCTT VÀ TKCN NĂM 2023

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
I	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**					
1	Xe ô tô chở người dưới 16 chỗ	Chiếc	**1.026**	2: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2.	6: Công ty Điện lực 1, Viễn thông 1, Sở Du lịch 1, Sở GD-ĐT 1, Sở Xây dựng 1, Ban QL KKT 1	1.018: An Lão 9, An Nhơn 268, Tuy Phước 71, Phù Cát 141, Tây Sơn 92, Vân Canh 51, Vĩnh Thạnh 95, Quy Nhơn 24, Hoài Nhơn 113, Phù Mỹ 39, Hoài Ân 115
2	Xe ô tô chở người đến 40 chỗ	Chiếc	**134**	5: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BĐBP 3	2: Sở GD – ĐT 1, Ban QL KTT 1	127: An Nhơn 58, Tuy Phước 17, Phù Cát 5, Tây Sơn 7, Vĩnh Thạnh 4, Quy Nhơn 2, Hoài Nhơn 19, Phù Mỹ 14, Hoài Ân 1
3	Xe ô tô vận tải	Chiếc	**926**	12: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 9, Bộ Chỉ huy BĐBP 3		914: An Lão 13, An Nhơn 173, Tuy Phước 71, Phù Cát 66, Tây Sơn 22, Vân Canh 37, Vĩnh Thạnh 152, Quy Nhơn 32, Hoài Nhơn 84, Phù Mỹ 44, Hoài Ân 220
4	Xe ô tô bán tải	Chiếc	**109**	4: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BĐBP 2	5: Viễn thông 5	105: An Lão 7, An Nhơn 2, Tuy Phước 15, Tây Sơn 22, Vân Canh 5, Vĩnh Thạnh 9, Quy Nhơn 8, Hoài Nhơn 14, Phù Mỹ 15, Hoài Ân 8
II	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY**					
III	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG KHÔNG**					
IV	**TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHỈ HUY**					

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	**Lực lượng vũ trang**	**Sở, ban, ngành**	**Cấp huyện**
1	Xe chỉ huy PCLB	Chiếc	**24**	12: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 3, Bộ Chỉ huy BĐBP 9		12: An Nhơn 3, Tuy Phước 2, Phù Cát 1, Vĩnh Thạnh 2, Hoài Nhơn 4
2	Trang thiết bị quan sát, ghi hình	Bộ	**1.111**		43: Sở Xây dựng 15, Công ty KTCTTL 28	1068: An Lão 43, Phù Cát 18, Vân Canh 2, Quy Nhơn 1, Hoài Nhơn 4, Hoài Ân 1000
3	Trang thiết bị thông tin	Bộ	**1.082**		13: Sở Xây dựng 1, Sở TTTT 12	1069: An Nhơn 10, Tuy Phước 8, Phù Cát 6, Tây Sơn 1, Quy Nhơn 2, Hoài Nhơn 31, Phù Mỹ 9, Hoài Ân 1002
4	Hệ thống cơ sở dữ liệu	HT	**15**		1: Sở Xây dựng	14: Tuy Phước 2, Phù Cát 1, Tây Sơn 3, Quy Nhơn 2, Hoài Nhơn 2, Phù Mỹ 2, Hoài Ân 2
5	Hệ thống truyền hình hội nghị	HT	**70**	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.	2: Sở Xây dựng 1, Sở TTTT 1	67: An Lão 1, An Nhơn 3, Tuy Phước 6, Phù Cát 3, Tây Sơn 1, Quy Nhơn 29, Hoài Nhơn 12, Phù Mỹ 8, Hoài Ân 4
V	**TRANG BỊ PHƯƠNG TIỆN TTLL**					
1	Máy thu phát sóng HF	Chiếc	**13**		10: Sở TTTT	3: An Nhơn 1, Phù Cát 1, Phù Mỹ 1
2	Tổng đài điện tử	Chiếc	**4**	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.		1: Hoài Ân
3	Máy tính trạm	Chiếc	**68**			68: Quy Nhơn 41, Hoài Nhơn 21, Phù Mỹ 3, Hoài Ân 3
4	Máy tính xách tay	Chiếc	**316**		15: Sở Xây dựng 10, Sở Du lịch 2, Sở TTTT 2, Công ty KTCTTL 1	301: An Lão 24, An Nhơn 16, Tuy Phước 15, Phù Cát 33, Tây Sơn 7, Vân Canh 1, Vĩnh Thạnh 2, Quy Nhơn 20, Hoài Nhơn 54, Phù Mỹ 23, Hoài Ân 106

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
VI	**TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN HÀNG KHÔNG**					
VII	**TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN TRÊN SÔNG, TRÊN BIỂN**					
1	Tàu các loại	Chiếc	**160**	3: Bộ Chỉ huy BĐBP		157: Quy Nhơn 152, Hoài Nhơn 5
2	Xuồng ST - 1200	Chiếc	**1**	1: Bộ Chỉ huy BĐBP		
3	Xuồng ST - 750	Chiếc	**9**	8: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BĐBP 3, Công an tỉnh 3.		1: Vĩnh Thạnh
4	Xuồng ST - 660	Chiếc	**13**	9: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 4, Bộ Chỉ huy BĐBP 3, Công an tỉnh 2.		4: An Lão 1, Tuy Phước 1, Vĩnh Thạnh 1, Hoài Ân 1
5	Xuồng ST - 450	Chiếc	**7**	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1: Văn phòng về PCTT tỉnh	5: An Nhơn 2, Tây Sơn 1, Vân Canh 1, Quy Nhơn 1
6	Xuồng đệm khí	Chiếc	**1**			1: Phù Mỹ
7	Xuồng máy các loại	Chiếc	**50**			50: An Nhơn 1, Tuy Phước 11, Phù Cát 4, Vĩnh Thạnh 12, Hoài Nhơn 14, Phù Mỹ 8.
8	Xuồng nhôm	Chiếc	**586**	2: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 1, Công an tỉnh 1		584: An Nhơn 48, Tuy Phước 63, Phù Cát 13, Tây Sơn 11, Vĩnh Thạnh 1, Quy Nhơn 56, Hoài Nhơn 30, Phù Mỹ 31, Hoài Ân 331
9	Loại khác	Chiếc	**126**		7: Công ty KTCTTL	119: An Nhơn 65, Tây Sơn 15, Vĩnh Thạnh 4, Hoài Nhơn 33, Hoài

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
						Ân 2
10	Ca nô các loại	Chiếc	**54**	3: Bộ Chỉ huy BĐBP	4: Cảng vụ Hàng hải 1, Công ty KTCTTL 3	47: An Lão 2, Tuy Phước 5, Phù Cát 7, Tây Sơn 1, Quy Nhơn 24, Hoài Nhơn 5, Phù Mỹ 1, Hoài Ân 2
11	Thuyền nhôm các loại	Chiếc	**478**		3: Công ty Điện lực	475: An Lão 29, An Nhơn 168, Tuy Phước 104, Phù Cát 20, Tây Sơn 28, Vĩnh Thạnh 20, Quy Nhơn 10, Phù Mỹ 2, Hoài Ân 94
12	Thuyền loại khác	Chiếc	**58**			58: An Nhơn 12, Tuy Phước 8, Phù Cát 8, Quy Nhơn 3, Hoài Nhơn 22, Phù Mỹ 3, Hoài Ân 2
13	Vỏ xuồng các loại	Chiếc	**18**	13: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1: Công ty KTCTTL	4: Tuy Phước 2, Phù Mỹ 2
14	VSN-1500	Bộ				7: Tây Sơn 2, Vân Canh 1, Vĩnh Thạnh 2, Quy Nhơn 2
15	Xe thiết giáp	Chiếc	**3**	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
16	Phao cứu sinh	Chiếc	**907**		56: Công ty KTCTTL	851: An Nhơn 130, Tuy Phước 120, Phù Cát 30, Vân Canh 70, Vĩnh Thạnh 98, Quy Nhơn 83, Hoài Nhơn 305, Hoài Ân 15
17	Phao áo cứu sinh	Chiếc	**17.678**	1.841: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 306, Bộ Chỉ huy BĐBP 1.425, Công an tỉnh 110.	1.269: Văn phòng về PCTT tỉnh 924, Sở Y tế 57, Công ty Điện lực 119, Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn 26, Công ty KTCTTL 93, Ban Quản lý KTT 50	14.568: An Lão 1.164, An Nhơn 3.718, Tuy Phước 1.874, Phù Cát 260, Tây Sơn 745, Vân Canh 466, Vĩnh Thạnh 292, Quy Nhơn 1.386, Hoài Nhơn 1223, Phù Mỹ 631, Hoài Ân 2809

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	**Lực lượng vũ trang**	**Sở, ban, ngành**	**Cấp huyện**
18	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	**14.975**	1.661: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 481, Bộ Chỉ huy BĐBP 980, Công an tỉnh 200.	824: Văn phòng về PCTT tỉnh 815, Sở Y tế 9.	12.490: An Lão 818, An Nhơn 3.748, Tuy Phước 1.943, Phù Cát 270, Tây Sơn 881, Vân Canh 249, Vĩnh Thạnh 274, Quy Nhơn 1.420, Hoài Nhơn 1.377, Phù Mỹ 507, Hoài Ân 1003
19	Phao bè cứu sinh	Chiếc	**223**	57: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 15, Bộ Chỉ huy BĐBP 36, Công an tỉnh 6.	13: Văn phòng về PCTT tỉnh 12, Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn 1.	153: An Lão 6, An Nhơn 65, Tuy Phước 17, Phù Cát 11, Tây Sơn 6, Vân Canh 10, Vĩnh Thạnh 1, Quy Nhơn 25, Phù Mỹ 12.
20	Phao các loại	Chiếc	**581**		36: Công ty KTCTTL	545: An Nhơn 100, Tuy Phước 155, Quy Nhơn 250, Phù Mỹ 25, Hoài Ân 15
21	Thiết bị bắn dây mồi	Khẩu	**5**	4: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BĐBP 2.		1: Vân Canh
22	Súng bắn đạn tín hiệu	Khẩu	**28**	28: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 6, Bộ Chỉ huy BĐBP 22.		
23	Đạn tín hiệu các loại	Viên	**1.572**	1.572: Bộ Chỉ huy BĐBP		
24	Pháo hiệu dù báo bão	Viên	**300**	300: Bộ Chỉ huy BĐBP.		
25	Đèn pin CHCN	Chiếc	**918**	14: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	68: Ban QLKKT 52, Điện lực 16	836: An Lão 39, An Nhơn 54, Tuy Phước 113, Phù Cát 140, Tây Sơn 10, Vân Canh 19, Vĩnh Thạnh 47, Quy Nhơn 27, Hoài Nhơn 146, Phù Mỹ 24, Hoài Ân 217
26	Máy đẩy 85	Chiếc	**8**	8: Bộ Chỉ huy		

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	**Lực lượng vũ trang**	**Sở, ban, ngành**	**Cấp huyện**
				Quân sự tỉnh 4, Bộ Chỉ huy BĐBP 4		
27	Máy đẩy 40	Chiếc	**11**	6: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 4, Bộ Chỉ huy BĐBP 2		5: Tây Sơn 1, Vân Canh 1, Phù Mỹ 3
28	Máy đẩy các loại	Chiếc	**12**	10: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 9, Bộ Chỉ huy BĐBP 1		2: Tuy Phước
VIII	**TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN DƯỚI NƯỚC**					
1	Quần áo bơi chống mất nhiệt	Bộ	**5**	5: Bộ Chỉ huy BĐBP.		
IX	**TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN DƯỚI LÒNG ĐẤT, SẬP ĐỔ CÔNG TRÌNH**					
1	Máy xúc	Chiếc	**273**	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		272: An Lão 16, An Nhơn 49, Tuy Phước 21, Phù Cát 25, Tây Sơn 39, Vân Canh 4, Vĩnh Thạnh 34, Quy Nhơn 4, Hoài Nhơn 30, Phù Mỹ 9, Hoài Ân 41
2	Máy xúc lật	Chiếc	**14**			14: Tuy Phước 1, Phù Cát 1, Vân Canh 2, Hoài Nhơn 10
3	Máy ủi, húc	Chiếc	**232**	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		231: An Lão 3, An Nhơn 45, Tuy Phước 11, Phù Cát 17, Tây Sơn 68, Vân Canh 4, Vĩnh Thạnh 7, Quy Nhơn 13, Hoài Nhơn 7, Phù Mỹ 2, Hoài Ân 54
4	Máy gạt	Chiếc	**1**			1: Tuy Phước

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	**Lực lượng vũ trang**	**Sở, ban, ngành**	**Cấp huyện**
5	Máy lu	Chiếc	**6**			6: An Lão 2, Tuy Phước 2, Hoài Ân 2
6	Xe cẩu	Chiếc	**27**	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BĐBP 1	13: Công ty Điện lực	11: An Nhơn 2, Tuy Phước 3, Phù Cát 1, Vĩnh Thạnh 3, Hoài Nhơn 1, Hoài Ân 1
7	Thiết bị khoan, cắt	Bộ	**89**	2: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	28: Ban Quản lý KTT 21. Công ty Điện lực 6, Công ty KKCTTL 1	59: An Lão 15, An Nhơn 1, Tuy Phước 5, Phù Cát 16, Vĩnh Thạnh 12, Hoài Nhơn 7, Phù Mỹ 1, Hoài Ân 2
8	Camera	Chiếc	**94**		1: Sở TTTT	93: Tuy Phước 60, Vân Canh 3, Hoài Ân 30
9	Máy nén khí	Chiếc	**5**	5: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
10	Cưa xích cầm tay	Chiếc	**188**	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	29: Công ty Điện lực 26, Công ty KKCTTL 3	158: An Lão 50, An Nhơn 4, Tuy Phước 5, Phù Cát 6, Vân Canh 1, Vĩnh Thạnh 4, Quy Nhơn 40, Hoài Nhơn 17, Phù Mỹ 11, Hoài Ân 20
11	Cưa máy	Chiếc	**717**	4: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	9: Công ty Điện lực 5, Công ty KKCTTL 4	704: An Nhơn 98, Tuy Phước 39, Phù Cát 43, Tây Sơn 249, Vân Canh 17, Vĩnh Thạnh 81, Quy Nhơn 2, An Nhơn 30, Phù Mỹ 15, Hoài Ân 130
12	Đèn chiếu sáng các loại	Chiếc	**1.305**		339: Công ty Điện lực 16, Công ty KKCTTL 323	966: An Lão 41, An Nhơn 12, Tuy Phước 30, Phù Cát 60, Tây Sơn 25, Vân Canh 13, Vĩnh Thạnh 50, Quy Nhơn 85, Hoài Nhơn 80, Phù Mỹ 37, Hoài Ân 533
13	Quần áo BHLĐ	Bộ	**1465**		843: Công ty Điện lực 575, Công ty KKCTTL	622: Tuy Phước 10, Phù Cát 85, Vân Canh 10, Quy Nhơn 517

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	**Lực lượng vũ trang**	**Sở, ban, ngành**	**Cấp huyện**
					268	
X	**TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN PCCC**					
1	Xe CC có cần vươn kết hợp CHCN	Chiếc	**8**		8: Công ty Điện lực	
2	Xe thang chữa cháy các loại	Chiếc	**2**			2: Tây Sơn
3	Xe trạm bơm, tiếp nước	Chiếc	**5**		2: Ban QLKKT	3: Quy Nhơn
4	Máy bơm chữa cháy	Chiếc	**86**	2: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	6: Công ty Điện lực 5, Văn phòng về PCTT 1	78: An Nhơn 10, Tuy Phước 1, Phù Cát 5, Tây Sơn 30, Vân Canh 3, Quy Nhơn 7, Hoài Nhơn 2, Hoài Ân 20
5	Máy bơm nước các loại	Chiếc	**380**	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BĐBP 1	110: Văn phòng về PCTT tỉnh 1, Sở TTTT 1, Sở GD-ĐT 1, Sở Xây dựng 1, Chi cục Kiểm lâm 51, Ban Quản lý KKT 55.	267: An Lão 55, An Nhơn 15, Tuy Phước 8, Phù Cát 56, Tây Sơn 5, Vân Canh 3, Quy Nhơn 1, Hoài Nhơn 43, Phù Mỹ 21, Hoài Ân 60
6	Bồn chứa nước di động	Chiếc	**31**			31: Tuy Phước 3, Phù Cát 5, Vân Canh 3, Quy Nhơn 9, Hoài Nhơn 10, Hoài Ân 1
7	Vòi chữa cháy	Cuộn	**40**	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5: Sở GD-ĐT	34: Tuy Phước 1, Phù Cát 10, Tây Sơn 1, Quy Nhơn 12, Hoài Ân 10
8	Bộ chia nước	Bộ	**6**	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5: Sở GD-ĐT	
9	Lăng phun	Chiếc	**12**	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5: Sở GD-ĐT	6: Tây Sơn 1, Quy Nhơn 5
10	Máy cắt thực bì chữa cháy	Chiếc	**48**	1: Bộ Chỉ huy BĐBP	9: Chi cục Kiểm lâm	38: Tuy Phước 2, Phù Cát 2, Tây Sơn 4, Vân Canh 4, Hoài Nhơn 3, Phù Mỹ 7, Hoài Ân 16

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
11	Máy thổi gió chữa cháy	Chiếc	**132**	4: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	53: Chi cục Kiểm lâm	75: An Lão 11, Tuy Phước 11, Phù Cát 6, Tây Sơn 3, Vân Canh 15, Vĩnh Thạnh 2, Quy Nhơn 11, Hoài Nhơn 4, Phù Mỹ 12
12	Thiết bị chữa cháy đồng bộ	Bộ	**42**	2: Bộ Chỉ huy BĐBP 1, Công an tỉnh 1	2: Sở TTTT 1, Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn 1	38: Tuy Phước 20, Phù Cát 16, Vĩnh Thạnh 2
XI	**TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHỐNG HÓA CHẤT, ĐỘC XẠ**					
1	Bộ hộp lọc độc	Bộ	**21**	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		20: Phù Cát 20, Vĩnh Thạnh 10
2	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	**362**	300: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	62: Công ty Điện lực	16: Phù Cát
XII	**TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU**					
1	Tấm thấm dầu (tấm hút dầu)	Kiện	**10**	10: Bộ Chỉ huy BĐBP		
XIII	**TRANG BỊ, VẬT TƯ Y TẾ**					
1	Xe cứu thương	Chiếc	**31**	2: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 1, Bộ Chỉ huy BĐBP 1.		29: An Lão 2, An Nhơn 2, Tuy Phước 2, Phù Cát 3, Tây Sơn 5, Vân Canh 3, Vĩnh Thạnh 1, Quy Nhơn 3, Hoài Nhơn 4, Phù Mỹ 3, Hoài Ân 1
2	Nhà bạt cứu sinh nhẹ	Chiếc	**71**	12: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		59: Phù Cát 21, Vĩnh Thạnh 3, Quy Nhơn 2, Hoài Nhơn 25, Phù Mỹ 6, Hoài Ân 2
3	Nhà bạt 16,5m^2	Chiếc	**155**	33: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 15,	50: Văn phòng về PCTT 47, Công ty điện lực 1,	72: An Lão 9, Tuy Phước 19, Phù Cát 6, Vân Canh 23, Vĩnh Thạnh 5,

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	**Lực lượng vũ trang**	**Sở, ban, ngành**	**Cấp huyện**
				Bộ Chỉ huy BĐBP 18	Cảng vụ Hàng hải 2.	Phù Mỹ 9, Hoài Ân 1
4	Nhà bạt 24,75m^2	Chiếc	**109**	27: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 12, Bộ Chỉ huy BĐBP 15	46: Văn phòng về PCTT	36: An Lão 25, An Nhơn 2, Phù Cát 3, Vĩnh Thạnh 2, Phù Mỹ 4.
5	Nhà bạt 60m^2	Chiếc	**52**	40: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 39, Bộ Chỉ huy BĐBP 1	1: Văn phòng về PCTT	11: Tuy Phước 1, Phù Cát 1, Vĩnh Thạnh 4, Phù Mỹ 5
6	Nhà bạt các loại	Chiếc	**37**	15: Công an tỉnh	10: Văn phòng về PCTT	12: An Lão 2, Phù Cát 6, Phù Mỹ 3, Hoài Ân 1
7	Clomin B	Viên	**39.209**	25: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 5, Bộ Chỉ huy BĐBP 50		39.154: An Lão 2800, An Nhơn 4000, Tuy Phước 4100, Phù Cát 2500, Tây Sơn 4, Vĩnh Thạnh 90, Hoài Nhơn 17.560, Phù Mỹ 8000, Hoài Ân 100
8	Clomin B	Kg	**3.373**	200: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 150, Bộ Chỉ huy BĐBP 50	399: Sở Y tế	2774: An Lão 181, An Nhơn 61, Tuy Phước 212, Phù Cát 765, Tây Sơn 21, Vân Canh 202, Vĩnh Thạnh 50, Quy Nhơn 10, Hoài Nhơn 1162, Phù Mỹ 85, Hoài Ân 25
XIV	**TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CẤP NGUỒN ĐIỆN**					
1	Máy phát điện 5-7KW	Chiếc	**136**	15: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BĐBP 3	42: Cảng vụ Hàng hải 1, Công ty Điện lực 33, Công ty KTCTTL 2, Ban Quản lý KKT 4.	79: An Lão 13, An Nhơn 7, Tuy Phước 6, Phù Cát 15, Tây Sơn 2, Vân Canh 3, Vĩnh Thạnh 6, Quy Nhơn 1, Hoài Nhơn 19, Phù Mỹ 6, Hoài Ân 1

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	**Lực lượng vũ trang**	**Sở, ban, ngành**	**Cấp huyện**
2	Máy phát điện 30KW trở lên	Chiếc	**49**	5: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 4, Công an tỉnh 1	3: Văn phòng về PCTT 1, Công ty Điện lực 1, Công ty KTCTTL 1.	41: An Lão 1, An Nhơn 4, Tuy Phước 1, Phù Cát 6, Tây Sơn 2, Vân Canh 9, Vĩnh Thạnh 1, Quy Nhơn 3, Hoài Nhơn 10, Phù Mỹ 1, Hoài Ân 3
3	Trạm nguồn điện; máy phát điện chạy Diesel	Bộ	**35**		30: Công ty KTCTTL.	5: An Nhơn 1, Vân Canh 2, Hoài Ân 2
XV	**TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN KHÁC**					
1	Bình chữa cháy	Cái	**1834**		795: Sở TTTT 50, Sở GD-ĐT 62, Sở Xây dựng 10, Sở Du lịch 2, Công ty Điện lực 583, Công ty KTCTTL 88	1039: An Lão 128, An Nhơn 65, Tuy Phước 66, Phù Cát 154, Tây Sơn 21, Vân Canh 131, Vĩnh Thạnh 60, Quy Nhơn 65, Hoài Nhơn 202, Phù Mỹ 94, Hoài Ân 53
2	Thiết bị Inmarsat	Cái	**2**		2: Viễn thông Bình Định	
3	Thiết bị Vsat IP (điện thoại cố định)	Cái	**100**		38: Sở GD-ĐT 15, Sở Du lịch 11, Viễn thông Bình Định 12	62: An Nhơn 2, Tuy Phước 1, Phù Cát 11, Vân Canh 1, Quy Nhơn 10, Hoài Nhơn 25, Phù Mỹ 10, Hoài Ân 2
4	Rựa	Cái	**6106**		516: Sở GD-ĐT 2, Công ty Điện lực 72, Chi cục Kiểm lâm 186, Công ty KTCTTL 256	5590: An Lão 312, An Nhơn 142, Tuy Phước 121, Phù Cát 512, Tây Sơn 90, Vân Canh 340, Vĩnh Thạnh 988, Quy Nhơn 82, Hoài Nhơn 282, Phù Mỹ 191, Hoài Ân 2530
5	Hệ khung Beillay đơn	Mét	**41**		41: Sở GT-VT	
6	Dầm thép các loại	Cái	**48**		38: Sở GT-VT	10: Hoài Ân
7	Ô tô đầu kéo	Chiếc	**39**			39: Phù Cát 1, Vĩnh Thạnh 1, Hoài Nhơn 2, Hoài Ân 35

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	**Lực lượng vũ trang**	**Sở, ban, ngành**	**Cấp huyện**
8	Hệ thống barrier rào chắn, biển báo hiệu giao thông	Bộ	**306**		53: Sở GT-VT 44, Công ty KTCTTL 9	285: An Lão 9, An Nhơn 8, Tuy Phước 26, Phù Cát 149, Vân Canh 15, Hoài Nhơn 39, Phù Mỹ 33, Hoài Ân 6
9	Máy cắt cành	Cái	**519**		31: Công ty Điện lực 26, Chi cục Kiểm lâm 5	488: An Lão 14, An Nhơn 4, Tuy Phước 4, Phù Cát 39, Vân Canh 5, Vĩnh Thạnh 265, Quy Nhơn 5, Hoài Nhơn 27, Phù Mỹ 18, Hoài Ân 107
10	Loa các loại	Cái	**1092**		14: Công ty KTCTTL	1078: An Lão 79, An Nhơn 330, Tuy Phước 70, Phù Cát 175, Tây Sơn 2, Vân Canh 18, Vĩnh Thạnh 75, Quy Nhơn 67, Hoài Nhơn 101, Phù Mỹ 112, Hoài Ân 49
11	Bao cát	Cái	**584.576**		155.158: Văn phòng về PCTT 154.658, Ban Quản lý KKT 500.	429.418: An Lão 24000, An Nhơn 43776, Tuy Phước 73400, Phù Cát 52000, Tây Sơn 31500, Vân Canh 5800, Vĩnh Thạnh 19201, Quy Nhơn 21001, Hoài Nhơn 70400, Phù Mỹ 70910, Hoài Ân 17430
12	Quần áo mưa	Bộ	**9.550**		865: Văn phòng về PCTT 15, Sở GD-ĐT 5, Sở Du lịch 1, Ban Quản lý KKT 54, Công ty Điện lực 575, Công ty KTCTTL 215	8685: An Lão 439, An Nhơn 1313, Tuy Phước 492, Phù Cát 1860, Tây Sơn 67, Vân Canh 86, Vĩnh Thạnh 250, Quy Nhơn 410, Hoài Nhơn 703, Phù Mỹ 525, Hoài Ân 2540
13	Ủng	Đôi	**4.025**			4.025: An Nhơn 2185, Tuy Phước 70, Phù Cát 300, Vân Canh 70, Vĩnh Thạnh 87, Quy Nhơn 150, Hoài Nhơn 154, Phù Mỹ 189, Hoài Ân 1000

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	**Lực lượng vũ trang**	**Sở, ban, ngành**	**Cấp huyện**
14	Mũ bảo hộ	Cái	**3.159**			3.159: An Nhơn 2288, Tuy Phước 60, Phù Cát 200, Vân Canh 31, Vĩnh Thạnh 117, Quy Nhơn 100, Hoài Nhơn 71, Phù Mỹ 92, Hoài Ân 200
15	Đèn cứu hộ	Cái	**830**	15: Bộ Chỉ huy BĐBP	52: Sở GD-ĐT 2, Ban Quản lý KKT 50	763: An Lão 94, Tuy Phước 2, Phù Cát 430, Vân Canh 15, Quy Nhơn 100, Hoài Nhơn 31, Phù Mỹ 73, Hoài Ân 18
16	Đèn nháy cứu hộ	Cái	**77**		1: Sở Xây dựng	76: An Nhơn 10, Tuy Phước 2, Phù Cát 31, Vân Canh 4, Vĩnh Thạnh 6, Quy Nhơn 18, Hoài Ân 5
17	Máy thông tin sóng ngắn	Bộ	**13**	3: Bộ Chỉ huy BĐBP		10: An Nhơn 6, Tuy Phước 4
18	Thiết bị lọc nước Anh	Chiếc	**54**	4: Bộ Chỉ huy BĐBP		50: Phù Cát

PHỤ LỤC 6: TỒN KHO TRANG THIẾT BỊ, VẬT TƯ, THUỐC, HÓA CHẤT PHÒNG CHỐNG BÃO LỤT TẠI CÁC TUYẾN (ĐẾN 01/7/2023)

Tên thuốc, vật tư, hóa chất	Địa bàn	Tổng cộng	Quy Nhơn	Tuy Phước	An Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Tây Sơn	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão	TT kiểm soát BT
Cơ số thuốc PCLB	Huyện	93	10	0	0	0	11	10	11	0	5	0	6	0
	xã		0	13	11	11	0	0	0	10	0	5	0	
Cloramin B (Kg)	Huyện	6.399	240	200	175	220	166	396	246	150	195	149	115	3.360
	xã		0	92	225	68	185	97	25	70	41	150	74	
Cloramin B (Viên)	Huyện	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	xã		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200	
Aquatab 67mg	Huyện	604.675	37.000	10.000	0	0	2.000	0	37.500	0	10.000	0	10.000	327.000
	xã		5.000	26.700	16.235	16.780	54.010	12.950	5.100	52.700	9.700	13.000	1.000	
Bộ dụng cụ PCLB	Huyện	27	6	0	0	2	4	0	0	0	0	3	0	0
	xã		0	6	0	1	5	4	0	0	2	0	0	
Máy phun hóa chất	Huyện	70	7	0	5	11	7	15	0	6	0	6	4	0
	xã		0	0	0	16	0	0	0	0	0	0	0	
Hóa chất diệt bọ gậy	Huyện	1.558	129	100	290	30	35	0	0	0	0	120	0	0
	xã		400	175	0	70	105	212	0	220	181	20	0	
Hóa chất diệt muỗi (Lít)	Huyện	571	96	84	23	48	107	0	0	118	121	36	34	0
	xã		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

PHỤ LỤC 7: SỐ LƯỢNG LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM DỰ TRỮ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Nguồn số liệu từ Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định cập nhật ngày 10/8/2023)

TT	Địa phương	Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp	Nước uống	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
	Toàn tỉnh	**327.835**	**2.791.107**	**1.053.656**	**116.637**	**261.309**	**866.361**	**2.242.322**	**433.180**
I	**Tổng TP. Quy Nhơn**	**8.020**	**60.832**	**50.300**	**5.003**	**7.550**	**25.700**	**79.420**	**12.850**
0	TP. Quy Nhơn	20	30.000	20.000	0	0	5.000	30.003	2.500
1	P.Nhơn Bình	0	0	300	0	0	100	300	50
2	P.Nhơn Phú	100	2.002	1.000	0	0	500	1.683	250
3	P.Đống Đa	0	750	0	0	0	0	250	0
4	P.Trần Quang Diệu	0	2.200	1.500	200	0	700	2.433	350
5	P.Hải Cảng	50	3.400	50	50	50	2.400	1.257	1.200
6	P.Quang Trung	0	80	0	0	0	0	26	0
7	P.Thị Nại	0	500	0	0	0	0	166	0
8	P.Lê Hồng Phong	0	500	0	0	0	0	166	0
9	P.Trần Hưng Đạo	0	1.000	0	0	0	0	333	0
10	P.Ngô Mây	0	400	0	0	0	0	133	0
11	P.Lý Thường Kiệt	500	500	0	0	500	1.000	415	500
12	P.Lê Lợi	0	500	0	0	0	0	166	0
13	P.Trần Phú	0	500	1.000	0	0	500	1.166	250
14	P.Bùi Thị Xuân	0	2.000	1.000	0	0	500	1.666	250
15	P.Nguyễn Văn Cừ	0	500	0	0	0	0	166	0
16	P.Ghềnh Ráng	7.000	7.000	1.050	1.750	7.000	10.500	8.632	5.250
17	X.Nhơn Lý	0	0	0	0	0	0	0	0
18	X.Nhơn Hội	0	1.000	1.000	0	0	500	1.333	250
19	X.Nhơn Hải	0	2.000	1.000	0	0	500	1.666	250
20	X.Nhơn Châu	350	4.000	21.000	3.003	0	3.000	25.394	1.500
21	X.Phước Mỹ	0	2.000	1.400	0	0	500	2.066	250
II	**Tổng TX.An Nhơn**	**700**	**36.580**	**32.900**	**1.100**	**300**	**63.300**	**46.407**	**31.650**
0	TX.An Nhơn	0	3.000	5.000	0	0	5.000	6.000	2.500
1	P.Bình Định	0	1.500	2.000	0	0	3.100	2.500	1.550
2	P.Đập Đá	0	1.500	2.000	0	0	3.000	2.500	1.500

TT	Địa phương	Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp	Nước uống	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
3	X.Nhơn Mỹ	0	1.500	2.000	0	0	2.000	2.500	1.000
4	P.Nhơn Thành	0	1.500	2.000	0	0	3.000	2.500	1.500
5	X.Nhơn Hạnh	0	1.500	2.000	0	0	2.000	2.500	1.000
6	X.Nhơn Hậu	0	1.500	1.900	0	0	3.000	2.400	1.500
7	X.Nhơn Phong	0	1.500	2.000	0	0	1.000	2.500	500
8	X.Nhơn An	0	11.700	2.000	0	0	22.200	5.900	11.100
9	X.Nhơn Phúc	0	1.500	2.000	0	0	3.000	2.500	1.500
10	P.Nhơn Hưng	0	880	0	0	0	1.000	293	500
11	X.Nhơn Khánh	100	1.500	2.000	100	100	3.000	2.649	1.500
12	X.Nhơn Lộc	100	3.000	2.000	1.000	200	4.000	4.082	2.000
13	P.Nhơn Hòa	500	1.500	2.000	0	0	5.000	2.583	2.500
14	X.Nhơn Tân	0	1.500	2.000	0	0	1.000	2.500	500
15	X.Nhơn Thọ	0	1.500	2.000	0	0	2.000	2.500	1.000
III	**Tổng TX.Hoài Nhơn**	**77.441**	**219.202**	**65.762**	**22.500**	**124.085**	**261.023**	**215.590**	**130.511**
0	TX.Hoài Nhơn	0	2.000	3.000	0	0	3.000	3.666	1.500
1	P.Tam Quan	9.000	10.000	9.100	9.100	1.000	5.000	23.366	2.500
2	P.Bồng Sơn	0	250	150	100	25	150	341	75
3	X.Hoài Sơn	0	450	0	0	0	300	150	150
4	X.Hoài Châu Bắc	0	7.000	2.000	2.000	100	13.000	6.366	6.500
5	X.Hoài Châu	0	1.000	250	0	0	1.920	583	960
6	X.Hoài Phú	0	2.000	5.000	1.000	0	2.000	6.666	1.000
7	P.Tam Quan Bắc	64.716	64.716	20.940	1.500	121.000	21.000	95.131	10.500
8	P.Tam Quan Nam	0	3.000	1.000	0	0	4.000	2.000	2.000
9	P.Hoài Hảo	2.000	1.800	600	1.000	0	2.400	2.533	1.200
10	P.Hoài Thanh Tây	0	600	1.660	100	0	1.000	1.960	500
11	P.Hoài Thanh	0	1.080	1.445	150	0	200	1.955	100
12	P.Hoài Hương	0	54.450	1.210	300	0	181.500	19.660	90.750
13	P.Hoài Tân	0	1.106	277	0	0	553	645	276
14	X.Hoài Hải	225	1.500	10.250	1.550	150	2.500	12.387	1.250
15	P.Hoài Xuân	0	2.500	1.000	0	0	5.000	1.833	2.500
16	X.Hoài Mỹ	0	45.750	5.880	4.700	1.760	15.000	26.416	7.500
17	P.Hoài Đức	1.500	20.000	2.000	1.000	50	2.500	9.932	1.250
IV	**Tổng H.An Lão**	**994**	**25.404**	**4.460**	**2.410**	**635**	**7.672**	**15.702**	**3.836**

TT	Địa phương	Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp	Nước uống	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
0	H.An Lão	0	3.000	1.000	0	0	900	2.000	450
1	TT.An Lão	99	3.000	500	300	100	1.000	1.849	500
2	X.An Hưng	50	2.000	300	200	50	500	1.190	250
3	X.An Trung	35	264	60	10	35	172	174	86
4	X.An Dũng	50	2.000	300	200	50	500	1.190	250
5	X.An Vinh	50	2.000	300	200	50	500	1.190	250
6	X.An Toàn	50	2.000	300	200	50	500	1.190	250
7	X.An Tân	90	2.940	300	500	100	1.000	1.828	500
8	X.An Hòa	500	6.000	1.000	500	100	2.000	3.616	1.000
9	X.An Quang	20	200	100	100	50	100	285	50
10	X.An Nghĩa	50	2.000	300	200	50	500	1.190	250
V	**Tổng H.Hoài Ân**	**1.000**	**27.270**	**18.400**	**7.410**	**440**	**33.600**	**35.209**	**16.800**
1	TT.Tăng Bạt Hổ	1.000	7.200	4.500	220	300	10.500	7.386	5.250
2	X.Ân Hảo Tây	0	5.000	300	0	0	2.000	1.966	1.000
3	X.Ân Hảo Đông	0	1.000	500	100	0	2.000	933	1.000
4	X.Ân Sơn	0	100	20	20	20	100	79	50
5	X.Ân Mỹ	0	1.200	500	0	0	1.000	900	500
6	X.Đak Mang	0	150	100	0	0	200	150	100
7	X.Ân Tín	0	6.800	8.800	6.100	0	9.300	17.166	4.650
8	X.Ân Thạnh	0	1.200	600	0	0	1.200	1.000	600
9	X.Ân Phong	0	1.000	500	100	0	2.000	933	1.000
10	X.Ân Đức	0	900	600	120	120	720	1.060	360
11	X.Ân Hữu	0	540	600	450	0	1.200	1.230	600
12	X.Bok Tới	0	100	100	0	0	200	133	100
13	X.Ân Tường Tây	0	1.000	500	100	0	2.000	933	1.000
14	X.Ân Tường Đông	0	360	220	200	0	410	540	205
15	X.Ân Nghĩa	0	720	560	0	0	770	800	385
VI	**Tổng H.Phù Mỹ**	**2.000**	**42.324**	**14.400**	**100**	**1.100**	**35.960**	**29.300**	**17.980**
0	H.Phù Mỹ	1.500	15.000	5.000	0	0	15.000	10.250	7.500
1	TT.Phù Mỹ	0	500	500	0	0	250	666	125
2	TT.Bình Dương	500	146	50	0	1.000	150	514	75
3	X.Mỹ Đức	0	1.018	0	0	0	2.000	339	1.000
4	X.Mỹ Châu	0	1.200	850	0	0	1.500	1.250	750

TT	Địa phương	Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp	Nước uống	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
5	X.Mỹ Thắng	0	2.500	500	0	0	1.500	1.333	750
6	X.Mỹ Lộc	0	100	200	0	0	200	233	100
7	X.Mỹ Lợi	0	1.500	500	100	100	700	1.133	350
8	X.Mỹ An	0	1.400	1.000	0	0	1.200	1.466	600
9	X.Mỹ Phong	0	250	500	0	0	500	583	250
10	X.Mỹ Trinh	0	5.350	500	0	0	1.500	2.283	750
11	X.Mỹ Thọ	0	3.000	2.000	0	0	3.000	3.000	1.500
12	X.Mỹ Hòa	0	100	50	0	0	100	83	50
13	X.Mỹ Thành	0	500	600	0	0	1.000	766	500
14	X.Mỹ Chánh	0	3.000	1.000	0	0	3.000	2.000	1.500
15	X.Mỹ Quang	0	490	500	0	0	1.000	663	500
16	X.Mỹ Hiệp	0	170	100	0	0	500	156	250
17	X.Mỹ Tài	0	200	250	0	0	750	316	375
18	X.Mỹ Cát	0	5.750	0	0	0	1.610	1.916	805
19	X.Mỹ Chánh Tây	0	150	300	0	0	500	350	250
VII	**Tổng H.Phù Cát**	**226.750**	**114.005**	**179.804**	**60.182**	**115.822**	**187.240**	**354.373**	**93.620**
0	H.Phù Cát	400	2.550	850	850	550	1.700	2.799	850
1	TT.Ngô Mây	340	8.500	3.400	3.400	1.700	6.800	10.255	3.400
2	X.Cát Sơn	750	3.100	5.000	1.300	600	4.500	7.658	2.250
3	X.Cát Minh	2.000	6.000	20.000	2.000	2.000	5.000	24.999	2.500
4	X.Cát Khánh	2.500	15.500	15.500	5.700	0	9.500	26.782	4.750
5	X.Cát Tài	960	300	5.900	3.200	800	7.400	9.626	3.700
6	X.Cát Lâm	210.000	1.050	350	350	105.000	350	71.050	175
7	X.Cát Hanh	1.100	1.650	5.500	3.300	550	11.000	9.716	5.500
8	X.Cát Thành	1.500	9.500	9.500	3.700	0	5.500	16.616	2.750
9	X.Cát Trinh	200	800	200	200	80	800	725	400
10	X.Cát Hải	0	16.455	9.324	5.485	2.742	65.820	21.208	32.910
11	X.Cát Hiệp	0	2.600	10.000	9.000	300	11.000	19.966	5.500
12	X.Cát Nhơn	0	1.500	5.020	2.510	0	1.040	8.030	520
13	X.Cát Hưng	0	500	200	100	0	400	466	200
14	X.Cát Tường	0	20.000	10.000	10.000	0	10.000	26.666	5.000
15	X.Cát Tân	0	7.000	54.000	540	0	7.000	56.873	3.500
16	TT.Cát Tiến	2.500	2.500	15.000	2.000	1.000	20.000	18.582	10.000
17	X.Cát Thắng	4.500	13.000	3.500	4.000	500	10.000	12.749	5.000

TT	Địa phương	Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp	Nước uống	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
18	X.Cát Chánh	0	1.500	6.560	2.547	0	9.430	9.607	4.715
VIII	**Tổng H.Tuy Phước**	**9**	**14.600**	**12.750**	**205**	**0**	**6.300**	**17.819**	**3.150**
0	H.Tuy Phước	9	2.000	2.000	0	0	2.000	2.667	1.000
1	X.Phước Thắng	0	1.200	1.500	0	0	400	1.900	200
2	X.Phước Hòa	0	1.000	1.000	0	0	200	1.333	100
3	X.Phước Sơn	0	1.000	1.000	0	0	200	1.333	100
4	X.Phước Thuận	0	1.500	1.500	200	0	1.500	2.200	750
5	X.Phước Nghĩa	0	1.000	50	5	0	500	388	250
6	X.Phước Hiệp	0	900	700	0	0	100	1.000	50
7	X.Phước Hưng	0	1.000	1.000	0	0	300	1.333	150
8	X.Phước Quang	0	1.000	1.000	0	0	500	1.333	250
9	X.Phước Lộc	0	1.000	1.000	0	0	200	1.333	100
10	X.Phước Thành	0	1.000	0	0	0	0	333	0
11	X.Phước An	0	1.000	1.000	0	0	200	1.333	100
12	TT.Diêu Trì	0	0	0	0	0	0	0	0
13	TT.Tuy Phước	0	1.000	1.000	0	0	200	1.333	100
XI	**Tổng H.Vĩnh Thạnh**	**6.850**	**43.923**	**86.430**	**8.575**	**10.658**	**47.248**	**114.336**	**23.624**
1	X.Vĩnh Hòa	0	4.500	5.000	750	0	1.500	7.250	750
2	X.Vĩnh Quang	0	4.500	0	10	300	5.000	1.610	2.500
3	X.Vĩnh Thuận	0	0	1.000	0	0	0	1.000	0
4	X.Vĩnh Kim	0	8.600	8.100	415	0	0	11.381	0
5	X.Vĩnh Sơn	0	14.323	53.410	0	0	16.048	58.184	8.024
6	X.Vĩnh Hiệp	0	1.000	10.000	0	0	500	10.333	250
7	X.Vĩnh Hảo	6.000	8.000	6.800	6.000	9.900	8.000	19.766	4.000
8	X.Vĩnh Thịnh	100	1.000	1.220	1.200	208	15.000	2.838	7.500
9	TT.Vĩnh Thạnh	750	2.000	900	200	250	1.200	1.974	600
X	**Tổng H.Tây Sơn**	**1.612**	**25.481**	**43.000**	**20**	**0**	**23.200**	**51.776**	**11.600**
0	H.Tây Sơn	500	1.000	2.000	0	0	1.000	2.416	500
1	X.Tây Thuận	0	2.900	5.000	0	0	4.600	5.966	2.300
2	X.Tây Giang	0	1.011	4.000	0	0	1.000	4.337	500
3	X.Bình Tường	0	1.200	4.000	0	0	1.000	4.400	500
4	X.Tây Phú	0	1.000	4.000	0	0	1.000	4.333	500
5	X.Vĩnh An	0	500	1.500	0	0	400	1.666	200

TT	Địa phương	Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp	Nước uống	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
6	X.Tây Xuân	0	1.650	5.000	0	0	1.700	5.550	850
7	X.Bình Nghi	0	2.000	2.200	0	0	1.500	2.866	750
8	TT.Phú Phong	0	1.400	2.000	0	0	1.000	2.466	500
9	X.Bình Thành	0	1.500	2.000	0	0	1.200	2.500	600
10	X.Bình Hòa	0	1.500	1.000	20	0	1.200	1.520	600
11	X.Bình Tân	0	1.700	2.000	0	0	800	2.566	400
12	X.Bình Thuận	12	1.500	1.800	0	0	1.000	2.302	500
13	X.Tây Bình	100	1.820	2.000	0	0	1.500	2.622	750
14	X.Tây Vinh	1.000	3.600	3.000	0	0	3.100	4.366	1.550
15	X.Tây An	0	1.200	1.500	0	0	1.200	1.900	600
IX	**Tổng H.Vân Canh**	**2.257**	**34.886**	**36.450**	**8.132**	**719**	**10.428**	**56.824**	**5.214**
0	H.Vân Canh	15	90	0	0	5	120	33	60
1	X.Canh Vinh	0	300	200	50	0	200	350	100
2	X.Canh Hiển	0	480	0	0	0	200	160	100
3	X.Canh Hiệp	2.142	31.666	35.700	8.072	714	8.768	54.922	4.384
4	X.Canh Thuận	0	600	200	10	0	200	410	100
5	X.Canh Hòa	100	400	100	0	0	200	249	100
6	X.Canh Liên	0	150	100	0	0	240	150	120
7	TT.Vân Canh	0	1.200	150	0	0	500	550	250

PHỤ LỤC 8:
ĐỘI XUNG KÍCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CẤP XÃ

(Số liệu từ phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định ngày 10/8/2023)

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLĐ UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
	Toàn tỉnh	**15.403**	**5.123**	**318**	**636**	**2.086**	**1.220**	**1.630**	**336**	**1.878**	**2.176**
I	**Quy Nhơn**	**1.453**	**604**	**42**	**51**	**119**	**70**	**105**	**33**	**229**	**200**
1	P.Nhơn Bình	79	20	2	2	11	1	2	1	31	9
2	P.Nhơn Phú	93	35	2	3	9	4	4	-	28	8
3	P.Đống Đa	88	35	2	2	3	2	3	1	27	13
4	P.Trần Quang Diệu	81	48	2	2	10	2	4	1	4	8
5	P.Hải Cảng	54	30	2	1	1	1	2	1	4	12
6	P.Quang Trung	75	30	2	3	9	10	2	4	7	8
7	P.Thị Nại	73	35	2	3	6	7	8	1	3	8
8	P.Lê Hồng Phong	67	35	2	2	8	2	2	2	3	11
9	P.Trần Hưng Đạo	90	34	2	3	9	4	4	1	26	7
10	P.Ngô Mây	80	72	2	1	1	1	2	1	-	-
11	P.Lý Thường Kiệt	98	48	2	2	13	7	7	1	5	13
12	P.Lê Lợi	33	1	2	1	1	1	2	1	-	24
13	P.Trần Phú	27	5	2	2	6	2	3	1	-	6
14	P.Bùi Thị Xuân	39	18	2	1	1	1	2	1	2	11
15	P.Nguyễn Văn Cừ	79	28	2	6	2	2	2	1	27	9
16	P.Ghềnh Ráng	99	55	2	1	6	6	6	1	17	5
17	X.Nhơn Lý	131	20	2	7	10	10	40	10	25	7
18	X.Nhơn Hội	18	1	2	1	1	1	2	1	-	9
19	X.Nhơn Hải	20	1	2	1	1	1	2	1	-	11

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLĐ UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
20	X.Nhơn Châu	52	8	2	5	6	2	4	1	12	12
21	X.Phước Mỹ	77	45	2	2	5	3	2	1	8	9
II	**An Nhơn**	**1.057**	**466**	**30**	**45**	**123**	**60**	**86**	**14**	**116**	**117**
1	P.Bình Định	55	35	2	2	4	2	2	1	3	4
2	P.Đập Đá	64	35	2	2	12	1	2	-	3	7
3	X.Nhơn Mỹ	68	26	2	2	2	9	10	1	7	9
4	P.Nhơn Thành	68	35	2	2	10	1	4	1	9	4
5	X.Nhơn Hạnh	54	23	2	2	4	2	2	1	5	13
6	X.Nhơn Hậu	95	27	2	2	20	10	19	1	5	9
7	X.Nhơn Phong	71	20	2	5	15	7	10	1	4	7
8	X.Nhơn An	82	30	2	2	7	7	14	1	5	14
9	X.Nhơn Phúc	93	40	2	5	15	8	4	1	10	8
10	P.Nhơn Hưng	58	32	2	2	4	2	2	1	7	6
11	X.Nhơn Khánh	61	28	2	5	6	3	6	1	4	6
12	X.Nhơn Lộc	67	28	2	2	14	1	2	1	5	12
13	P.Nhơn Hòa	71	35	2	3	4	4	5	1	8	9
14	X.Nhơn Tân	55	30	2	7	1	1	2	1	6	5
15	X.Nhơn Thọ	95	42	2	2	5	2	2	1	35	4
III	**Hoài Nhơn**	**3.584**	**928**	**34**	**108**	**511**	**457**	**589**	**97**	**407**	**453**
1	P.Tam Quan	316	38	2	5	60	64	45	30	37	35
2	P.Bồng Sơn	316	62	2	4	90	90	30	1	22	15
3	X.Hoài Sơn	92	55	2	2	8	2	4	2	5	12
4	X.Hoài Châu Bắc	438	60	2	17	20	102	120	15	36	66
5	X.Hoài Châu	185	74	2	5	14	-	40	-	15	35
6	X.Hoài Phú	89	40	2	3	10	6	15	1	3	9

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLĐ UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
7	P.Tam Quan Bắc	298	153	2	6	22	10	20	10	37	38
8	P.Tam Quan Nam	142	37	2	8	25	9	20	1	15	25
9	P.Hoài Hảo	214	60	2	4	30	30	30	10	30	18
10	P.Hoài Thanh Tây	123	65	2	2	10	10	3	1	20	10
11	P.Hoài Thanh	249	42	2	6	60	20	50	10	20	39
12	P.Hoài Hương	149	31	2	5	20	5	5	1	35	45
13	P.Hoài Tân	470	120	2	20	40	70	150	1	40	27
14	X.Hoài Hải	104	20	2	7	25	2	2	1	40	5
15	P.Hoài Xuân	119	31	2	6	12	10	20	10	12	16
16	X.Hoài Mỹ	139	20	2	3	40	15	15	1	20	23
17	P.Hoài Đức	141	20	2	5	25	12	20	2	20	35
IV	**An Lão**	**757**	**262**	**20**	**44**	**117**	**48**	**54**	**21**	**84**	**107**
1	TT.An Lão	76	15	2	5	20	7	5	2	8	12
2	X.An Hưng	80	15	2	5	20	6	5	2	10	15
3	X.An Trung	60	35	2	1	5	3	2	1	4	7
4	X.An Dũng	76	20	2	5	20	2	4	1	10	12
5	X.An Vinh	68	41	2	1	1	2	3	1	3	14
6	X.An Toàn	73	31	2	5	14	6	6	1	5	3
7	X.An Tân	79	15	2	3	7	7	14	1	14	16
8	X.An Hòa	126	27	2	14	24	11	10	10	10	18
9	X.An Quang	62	34	2	2	4	2	2	1	10	5
10	X.An Nghĩa	57	29	2	3	2	2	3	1	10	5
V	**Hoài Ân**	**1.405**	**347**	**30**	**80**	**141**	**112**	**201**	**57**	**262**	**175**
1	TT.Tăng Bạt Hổ	31	4	2	3	6	5	5	1	3	2
2	X.Ân Hảo Tây	57	6	2	1	2	3	2	1	35	5

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLĐ UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
3	X.Ân Hảo Đông	36	10	2	1	5	4	10	1	3	-
4	X.Ân Sơn	63	12	2	3	8	2	4	1	19	12
5	X.Ân Mỹ	105	20	2	4	10	12	19	15	18	5
6	X.Đak Mang	101	20	2	4	12	6	10	5	20	22
7	X.Ân Tín	182	20	2	10	30	20	40	10	20	30
8	X.Ân Thạnh	76	47	2	3	4	4	4	1	5	6
9	X.Ân Phong	81	27	2	3	7	7	14	1	8	12
10	X.Ân Đức	117	47	2	6	5	6	12	1	32	6
11	X.Ân Hữu	186	25	2	13	20	15	30	12	31	38
12	X.Bok Tới	103	22	2	3	10	7	12	5	20	22
13	X.Ân Tường Tây	159	76	2	13	7	8	16	1	30	6
14	X.Ân Tường Đông	77	7	2	10	9	8	18	1	15	7
15	X.Ân Nghĩa	31	4	2	3	6	5	5	1	3	2
VI	**Phù Mỹ**	**1.735**	**545**	**38**	**88**	**289**	**138**	**179**	**23**	**189**	**246**
1	TT.Phù Mỹ	68	35	2	3	7	5	4	1	4	7
2	TT.Bình Dương	167	27	2	7	40	15	28	2	26	20
3	X.Mỹ Đức	164	20	2	6	30	25	35	4	20	22
4	X.Mỹ Châu	67	36	2	3	8	2	3	1	3	9
5	X.Mỹ Thắng	73	40	2	3	7	4	5	1	3	8
6	X.Mỹ Lộc	112	20	2	6	29	11	22	1	3	18
7	X.Mỹ Lợi	96	57	2	3	8	4	10	1	3	8
8	X.Mỹ An	148	35	2	12	16	10	10	1	27	35
9	X.Mỹ Phong	71	20	2	2	22	2	2	3	7	11
10	X.Mỹ Trinh	62	35	2	3	4	2	4	1	3	8
11	X.Mỹ Thọ	31	28	2	-	1	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLĐ UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
12	X.Mỹ Hòa	128	25	2	16	35	1	2	1	33	13
13	X.Mỹ Thành	78	30	2	3	19	19	4	1	-	-
14	X.Mỹ Chánh	96	11	2	2	20	2	8	1	15	35
15	X.Mỹ Quang	69	35	2	5	7	4	5	1	3	7
16	X.Mỹ Hiệp	135	30	2	6	17	17	17	1	28	17
17	X.Mỹ Tài	42	18	2	3	1	2	1	-	3	12
18	X.Mỹ Cát	55	20	2	2	11	6	6	1	3	4
19	X.Mỹ Chánh Tây	73	23	2	3	7	7	13	1	5	12
VI	**Phù Cát**	**1.551**	**631**	**36**	**63**	**180**	**113**	**134**	**32**	**189**	**173**
1	TT.Ngô Mây	92	57	2	3	8	4	5	2	3	8
2	X.Cát Sơn	56	28	2	3	4	2	2	2	6	7
3	X.Cát Minh	86	30	2	2	9	2	3	1	23	14
4	X.Cát Khánh	78	35	2	3	6	4	11	1	8	8
5	X.Cát Tài	75	35	2	2	4	2	2	1	11	16
6	X.Cát Lâm	89	35	2	7	7	7	12	1	8	10
7	X.Cát Hanh	103	57	2	3	11	4	10	2	3	11
8	X.Cát Thành	68	23	2	3	11	6	12	1	4	6
9	X.Cát Trinh	94	40	2	3	5	4	11	5	12	12
10	X.Cát Hải	111	44	2	6	27	6	9	1	6	10
11	X.Cát Hiệp	63	35	2	3	8	2	2	1	7	3
12	X.Cát Nhơn	71	27	2	3	6	6	5	1	8	13
13	X.Cát Hưng	81	40	2	3	8	2	4	1	3	18
14	X.Cát Tường	69	35	2	3	8	4	3	2	3	9
15	X.Cát Tân	189	35	2	6	35	45	14	7	41	4
16	TT.Cát Tiến	96	15	2	5	10	7	14	1	32	10

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLĐ UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
17	X.Cát Thắng	59	27	2	2	6	2	8	1	6	5
18	X.Cát Chánh	71	33	2	3	7	4	7	1	5	9
VIII	**Tuy Phước**	**989**	**302**	**26**	**43**	**180**	**24**	**43**	**14**	**108**	**249**
1	TT.Tuy Phước	73	43	2	3	2	1	2	1	5	14
2	TT.Diêu Trì	56	19	2	3	6	5	1	1	9	10
3	X.Phước Thắng	61	32	2	3	4	2	6	1	3	8
4	X.Phước Hưng	92	20	2	3	15	2	4	1	10	35
5	X.Phước Quang	142	30	2	3	15	2	4	1	8	77
6	X.Phước Hòa	63	20	2	1	16	1	4	1	8	10
7	X.Phước Sơn	58	10	2	5	20	1	4	1	5	10
8	X.Phước Hiệp	98	10	2	5	20	1	4	1	10	45
9	X.Phước Lộc	58	10	2	5	20	1	4	1	5	10
10	X.Phước Nghĩa	103	30	2	5	20	4	4	2	30	6
11	X.Phước Thuận	57	10	2	4	20	1	4	1	5	10
12	X.Phước An	71	32	2	1	16	1	2	1	6	10
13	X.Phước Thành	57	36	2	2	6	2	-	1	4	4
IX	**Vân Canh**	**751**	**210**	**14**	**37**	**180**	**56**	**105**	**7**	**56**	**86**
1	TT.Vân Canh	128	30	2	4	15	13	22	1	8	33
2	X.Canh Liên	77	25	2	8	10	9	9	1	5	8
3	X.Canh Hiệp	104	22	2	5	40	6	20	1	3	5
4	X.Canh Vinh	114	36	2	9	11	11	22	1	4	18
5	X.Canh Hiển	61	37	2	2	4	2	2	1	7	4
6	X.Canh Thuận	179	30	2	4	85	10	20	1	19	8
7	X.Canh Hòa	88	30	2	5	15	5	10	1	10	10
X	**Tây Sơn**	**1.261**	**488**	**30**	**47**	**124**	**65**	**82**	**16**	**115**	**294**

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLĐ UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
1	TT.Phú Phong	133	9	2	-	12	6	3	-	3	98
2	X.Bình Tân	62	35	2	3	5	2	3	1	5	6
3	X.Tây Thuận	65	40	2	2	6	4	2	1	4	4
4	X.Bình Thuận	96	35	2	6	7	7	10	1	3	25
5	X.Tây Giang	79	46	2	3	8	4	5	2	3	6
6	X.Bình Thành	124	20	2	5	15	11	20	1	25	25
7	X.Tây An	115	25	2	6	11	9	15	1	21	25
8	X.Bình Hòa	72	17	2	4	8	6	8	1	8	18
9	X.Tây Bình	93	32	2	2	20	2	1	1	18	15
10	X.Bình Tường	74	35	2	3	8	4	5	2	3	12
11	X.Tây Vinh	63	38	2	2	5	2	3	1	6	4
12	X.Vĩnh An	57	35	2	2	5	2	2	1	3	5
13	X.Tây Xuân	56	34	2	2	4	2	2	1	5	4
14	X.Bình Nghi	71	48	2	2	4	2	2	1	3	7
15	X.Tây Phú	101	39	2	5	6	2	1	1	5	40
XI	**Vĩnh Thạnh**	**860**	**340**	**18**	**30**	**122**	**77**	**52**	**22**	**123**	**76**
1	TT.Vĩnh Thạnh	130	40	2	5	14	15	9	1	30	14
2	X.Vĩnh Sơn	58	27	2	3	6	2	4	-	8	6
3	X.Vĩnh Kim	97	46	2	2	8	8	2	2	21	6
4	X.Vĩnh Hiệp	90	35	2	3	9	9	15	1	9	7
5	X.Vĩnh Hảo	85	40	2	3	5	2	3	1	17	12
6	X.Vĩnh Hòa	55	30	2	2	4	3	2	2	3	7
7	X.Vĩnh Thịnh	133	30	2	3	30	25	9	10	15	9
8	X.Vĩnh Thuận	114	37	2	6	40	1	2	1	15	10
9	X.Vĩnh Quang	98	55	2	3	6	12	6	4	5	5

PHỤ LỤC 9: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 10/8/2023)

TT	Địa phương	KB Bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Toàn tỉnh	**804**	**2.834**	**109**	**344**	**8.080**	**28.599**	**916**	**3.131**	**39.387**	**139.814**	**3.678**	**12.594**	**198.168**	**719.034**	**9.738**	**33.703**
I	**Thành phố Quy Nhơn**	**381**	**1.410**	**3**	**13**	**1.447**	**4.842**	**32**	**116**	**8.987**	**32.701**	**274**	**913**	**44.477**	**166.929**	**728**	**2.612**
1	Phường Nhơn Bình	-	-	-	-	2	9	1	6	17	74	2	10	1.939	7.390	81	276
2	Phường Nhơn Phú	-	-	-	-	11	40	-	-	23	78	-	-	52	188	-	-
3	Phường Đống Đa	235	806	-	-	261	887	-	-	880	2.825	1	4	7.295	24.413	1	6
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	-	-	-	-	-	-	675	3.210	-	-	3.404	14.885	-	-
5	Phường Hải Cảng	41	200	-	-	44	210	-	-	131	547	-	-	4.180	15.788	-	-
6	Phường Quang Trung	-	-	-	-	62	218	13	46	116	404	50	209	341	1.263	68	285
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.283	8.324	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	28	84	-	-	114	454	-	-	326	1.243	52	199	405	1.613	52	199
9	Phường Trần Hưng Đạo	5	19	-	-	24	86	-	-	47	181	-	-	2.009	7.662	-	-
10	Phường Ngô Mây	36	145	-	-	45	173	-	-	1.402	5.063	1	4	4.668	16.900	4	17
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	147	527	-	-
12	Phường Lê Lợi	22	94	1	8	28	119	1	8	317	1.083	1	8	2.292	8.780	2	9
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	9	47	-	-	22	103	-	-	123	518	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	18	71	-	-	2.144	8.416	3	11	3.129	12.217	5	20
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	2	5	-	-	2	5	4	18	71	244	4	18	3.443	13.701	190	788
16	Phường Ghềnh Ráng	3	15	-	-	8	24	-	-	130	343	-	-	2.682	10.420	12	54
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	353	1.131	-	-	1.827	6.150	8	33	2.170	7.519	8	33
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.193	4.823	-	-
19	Xã Nhơn Hải	7	35	2	5	25	99	3	8	96	378	5	17	1.254	4.872	105	402
20	Xã Nhơn Châu	2	7	-	-	5	17	4	13	293	968	131	350	330	1.066	143	386
21	Xã Phước Mỹ	-	-	-	-	436	1.252	6	17	470	1.391	16	50	1.138	4.060	57	137

TT	Địa phương	KB Bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
II	**Thị xã An Nhơn**	**1**	**2**	**-**	**-**	**1.236**	**4.446**	**67**	**229**	**2.954**	**9.951**	**214**	**684**	**30.058**	**111.872**	**1.477**	**5.369**
1	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	23	69	1	1	17	63	30	96
2	Phường Đập Đá	-	-	-	-	551	2.191	1	3	654	2.601	3	10	3.961	16.337	89	354
3	Xã Nhơn Mỹ	-	-	-	-	72	199	52	169	238	693	56	177	1.874	6.455	98	357
4	Phường Nhơn Thành	1	2	-	-	45	141	-	-	139	456	-	-	1.842	7.010	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	-	-	-	1	4	163	370	1	4	1.930	6.583	1	4
6	Xã Nhơn Hậu	-	-	-	-	3	6	-	-	93	263	9	16	2.087	7.871	733	2.729
7	Xã Nhơn Phong	-	-	-	-	21	59	-	-	83	169	1	1	1.519	5.572	9	31
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	22	92	-	-	37	155	-	-	2.126	8.210	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	-	-	-	-	261	944	10	45	802	2.878	27	110	2.334	8.271	194	616
10	Phường Nhơn Hưng	-	-	-	-	201	617	-	-	250	798	-	-	2.314	8.540	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	211	826	-	-	1.132	3.246	223	873
12	Xã Nhơn Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	40	92	-	-	85	257	47	114
13	Phường Nhơn Hòa	-	-	-	-	17	69	1	2	31	112	1	2	4.335	16.599	14	53
14	Xã Nhơn Tân	-	-	-	-	35	109	2	6	127	373	8	30	2.151	8.037	18	67
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	8	19	-	-	63	96	107	333	2.351	8.821	21	75
III	**Thị xã Hoài Nhơn**	**-**	**-**	**-**	**-**	**194**	**586**	**67**	**245**	**1.142**	**3.857**	**333**	**1.138**	**16.805**	**60.679**	**527**	**1.841**
1	Phường Tam Quan	-	-	-	-	-	-	-	-	27	92	8	33	217	845	29	98
2	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	49	149	11	44	286	1.051	73	280	296	1.091	74	284
3	Xã Hoài Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	37	67	10	30	2.131	7.086	14	46
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	34	96	10	36	2.621	8.686	10	36
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	6	22	-	-	2.107	7.352	-	-
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	30	105	-	-	52	190	-	-	1.394	5.275	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	-	-	-	-	16	64	53	194	25	100	97	342	25	100	206	751
8	Phường Tam Quan Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	47	137	7	25	119	378	13	53
9	Phường Hoài Hảo	-	-	-	-	7	20	2	4	8	24	2	4	1.424	4.952	9	25
10	Phường Hoài Thanh Tây	-	-	-	-	1	1	-	-	36	104	11	27	974	3.577	11	27

TT	Địa phương	KB Bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
11	Phường Hoài Thanh	-	-	-	-	1	1	-	-	76	250	5	21	3.212	12.788	7	27
12	Phường Hoài Hương	-	-	-	-	-	-	-	-	97	351	19	70	240	937	25	89
13	Phường Hoài Tân	-	-	-	-	1	1	-	-	1	1	69	179	-	-	69	179
14	Xã Hoài Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	164	640	20	84	1.659	6.435	51	207
15	Phường Hoài Xuân	-	-	-	-	28	53	1	3	63	137	2	7	99	237	9	19
16	Xã Hoài Mỹ	-	-	-	-	31	91	-	-	100	298	-	-	177	556	-	-
17	Phường Hoài Đức	-	-	-	-	30	101	-	-	83	297	-	-	110	384	-	-
IV	**Huyện An Lão**	**23**	**72**	**27**	**91**	**232**	**720**	**363**	**1.268**	**940**	**3.099**	**2.024**	**7.085**	**1.118**	**3.752**	**2.060**	**7.196**
1	Thị trấn An Lão	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã An Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	12	44	-	-	18	68	1	1
3	Xã An Trung	-	-	-	-	61	186	27	106	78	241	110	393	78	241	118	426
4	Xã An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	2	6	-	-	8	25	-	-
5	Xã An Vinh	-	-	-	-	2	10	62	249	5	28	252	952	5	28	293	1.096
6	Xã An Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260	978	-	-	259	973
7	Xã An Tân	-	-	-	-	2	2	31	76	1	4	899	3.150	1	4	900	3.152
8	Xã An Hòa	23	72	27	91	123	406	241	829	740	2.483	459	1.465	865	2.963	398	1.233
9	Xã An Quang	-	-	-	-	43	115	-	-	85	253	-	-	133	398	-	-
10	Xã An Nghĩa	-	-	-	-	1	1	2	8	17	40	44	147	10	25	91	315
V	**Huyện Hoài Ân**	**15**	**50**	**57**	**182**	**456**	**1.467**	**173**	**555**	**1.210**	**3.708**	**195**	**641**	**16.203**	**55.939**	**1.356**	**4.355**
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	-	-	-	-	13	50	-	-	15	55	-	-	114	364	-	-
2	Xã Ân Hảo Tây	-	-	1	1	1	1	1	1	36	88	8	43	181	531	9	45
3	Xã Ân Hảo Đông	-	-	-	-	1	1	-	-	30	75	-	-	1.622	4.682	-	-
4	Xã Ân Sơn	15	50	54	174	16	52	76	246	27	86	87	276	54	194	90	286
5	Xã Ân Mỹ	-	-	-	-	4	11	-	-	76	230	-	-	597	2.064	-	-
6	Xã Đak Mang	-	-	-	-	23	57	-	-	40	97	-	-	391	1.348	-	-
7	Xã Ân Tín	-	-	-	-	34	87	-	-	294	847	4	14	1.810	6.219	53	163
8	Xã Ân Thạnh	-	-	-	-	166	557	-	-	179	593	-	-	1.717	6.256	-	-

TT	Địa phương	KB Bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
9	Xã Ân Phong	-	-	-	-	18	48	-	-	23	57	-	-	1.833	6.221	1	4
10	Xã Ân Đức	-	-	-	-	59	207	-	-	101	356	-	-	2.338	9.088	-	-
11	Xã Ân Hữu	-	-	-	-	28	92	-	-	273	848	-	-	1.553	5.007	2	3
12	Xã Bok Tới	-	-	1	4	64	211	1	4	73	236	1	4	154	539	1	4
13	Xã Ân Tường Tây	-	-	-	-	5	7	-	-	14	34	-	-	2.216	7.391	-	-
14	Xã Ân Tường Đông	-	-	1	3	2	7	88	279	2	7	88	279	79	279	1.193	3.825
15	Xã Ân Nghĩa	-	-	-	-	22	79	7	25	27	99	7	25	1.544	5.756	7	25
VI	**Huyện Phù Mỹ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**462**	**1.589**	**-**	**-**	**1.177**	**4.199**	**20**	**43**	**3.959**	**13.764**	**195**	**670**
1	Thị trấn Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	22	50	-	-	27	61	-	-
2	Thị trấn Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	12	26	-	-	73	224	-	-
3	Xã Mỹ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Mỹ Châu	-	-	-	-	2	5	-	-	12	48	-	-	37	122	-	-
5	Xã Mỹ Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83	272	-	-
6	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	50	-	-
7	Xã Mỹ Lợi	-	-	-	-	12	36	-	-	31	101	16	33	31	101	20	43
8	Xã Mỹ An	-	-	-	-	29	68	-	-	616	2.309	-	-	884	3.311	-	-
9	Xã Mỹ Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	74	-	-
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41	167	-	-
12	Xã Mỹ Hòa	-	-	-	-	16	57	-	-	37	103	-	-	1.324	4.077	2	5
13	Xã Mỹ Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	5	18	-	-	45	169	-	-
14	Xã Mỹ Chánh	-	-	-	-	2	6	-	-	16	44	4	10	546	2.113	91	342
15	Xã Mỹ Quang	-	-	-	-	401	1.417	-	-	422	1.494	-	-	754	2.810	54	165
16	Xã Mỹ Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	75	209	-	-
17	Xã Mỹ Tài	-	-	-	-	-	-	-	-	2	4	-	-	2	4	-	-
18	Xã Mỹ Cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28	115
19	Xã Mỹ Chánh Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB Bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
VII	**Huyện Phù Cát**	**336**	**1.129**	**21**	**55**	**1.047**	**3.564**	**63**	**205**	**3.968**	**14.210**	**109**	**356**	**18.657**	**67.449**	**579**	**1.969**
1	Thị trấn Ngô Mây	-	-	-	-	93	420	5	20	102	443	5	20	704	2.824	5	20
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	97	264	-	-	99	266	-	-	1.210	3.776	-	-
3	Xã Cát Minh	32	117	3	7	168	641	24	94	1.368	5.318	28	110	2.187	8.775	36	158
4	Xã Cát Khánh	-	-	-	-	5	16	3	6	10	31	7	17	3.369	11.880	7	17
5	Xã Cát Tài	-	-	-	-	125	402	-	-	364	1.215	9	26	967	3.375	22	58
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	21	67	-	-	1.930	7.441	-	-
7	Xã Cát Hanh	7	8	-	-	7	8	-	-	7	8	-	-	7	8	-	-
8	Xã Cát Thành	-	-	-	-	31	108	-	-	438	1.587	12	29	1.196	4.421	160	529
9	Xã Cát Trinh	-	-	-	-	1	7	-	-	2	11	-	-	1.168	3.713	-	-
10	Xã Cát Hải	45	55	2	2	97	175	11	32	108	208	14	43	121	280	14	43
11	Xã Cát Hiệp	10	26	1	1	29	84	-	-	29	84	-	-	29	84	-	-
12	Xã Cát Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32	84	4	14
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.710	6.284	-	-
14	Xã Cát Tường	-	-	-	-	18	59	-	-	21	71	4	12	190	638	204	654
15	Xã Cát Tân	-	-	-	-	26	92	2	5	56	147	2	5	950	3.013	6	16
16	Thị trấn Cát Tiến	242	923	15	45	309	1.184	15	45	1.213	4.507	16	50	2.703	10.491	107	410
17	Xã Cát Thắng	-	-	-	-	1	1	-	-	12	30	9	41	36	102	10	44
18	Xã Cát Chánh	-	-	-	-	40	103	3	3	118	217	3	3	148	260	4	6
VIII	**Huyện Tuy Phước**	**13**	**44**	**-**	**-**	**2.486**	**9.699**	**13**	**42**	**13.444**	**50.515**	**25**	**75**	**36.195**	**135.362**	**29**	**87**
1	Xã Phước Thắng	-	-	-	-	64	172	-	-	2.249	7.727	-	-	2.613	9.093	-	-
2	Xã Phước Hòa	4	11	-	-	67	188	-	-	365	1.338	3	9	1.400	5.096	4	16
3	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	661	2.643	-	-	4.407	17.449	-	-	6.390	25.522	-	-
4	Xã Phước Thuận	3	11	-	-	1.247	5.056	1	4	3.700	14.594	2	8	4.678	18.557	2	8
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	169	564	-	-	1.262	4.730	-	-
6	Xã Phước Hiệp	6	22	-	-	7	27	-	-	152	539	-	-	3.677	14.091	-	-
7	Xã Phước Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	63	153	-	-	1.256	4.255	-	-

TT	Địa phương	KB Bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
8	Xã Phước Quang	-	-	-	-	5	12	2	2	50	99	5	8	3.158	10.017	5	8
9	Xã Phước Lộc	-	-	-	-	337	1.215	-	-	612	2.138	-	-	4.123	16.622	-	-
10	Xã Phước Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	6	12	1	1	134	410	1	1
11	Xã Phước An	-	-	-	-	-	-	-	-	1.086	3.724	1	5	2.823	9.839	2	5
12	Thị trấn Diêu Trì	-	-	-	-	-	-	-	-	133	467	1	4	2.600	9.195	3	9
13	Thị trấn Tuy Phước	-	-	-	-	98	386	10	36	452	1.711	12	40	2.081	7.935	12	40
IX	**Huyện Vân Canh**	**34**	**124**	**1**	**3**	**78**	**298**	**118**	**429**	**1.189**	**4.036**	**356**	**1.332**	**1.025**	**3.586**	**2.507**	**8.745**
1	Xã Canh Vinh	3	15	-	-	19	71	2	7	56	167	17	50	83	237	40	110
2	Xã Canh Hiển	-	-	-	-	-	-	-	-	293	1.082	-	-	7	25	785	2.619
3	Xã Canh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	33	117	-	-	138	505	2	10
4	Xã Canh Thuận	31	109	1	3	45	184	16	71	51	156	103	442	195	616	119	506
5	Xã Canh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	57	181	4	17	315	1.145	22	83
6	Xã Canh Liên	-	-	-	-	12	41	23	78	654	2.178	38	126	33	118	728	2.434
7	Thị trấn Vân Canh	-	-	-	-	2	2	77	273	45	155	194	697	254	940	811	2.983
X	**Huyện Tây Sơn**	**1**	**3**	**-**	**-**	**441**	**1.384**	**17**	**32**	**3.709**	**11.280**	**117**	**282**	**27.468**	**92.029**	**235**	**680**
1	Xã Tây Thuận	-	-	-	-	38	122	-	-	82	244	-	-	1.934	6.887	-	-
2	Xã Tây Giang	-	-	-	-	69	186	4	7	181	576	4	7	2.454	8.129	24	64
3	Xã Bình Tường	-	-	-	-	12	37	-	-	23	76	-	-	2.092	6.945	20	84
4	Xã Tây Phú	-	-	-	-	15	36	-	-	17	42	-	-	319	1.029	-	-
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	4	20	-	-	6	25	-	-	199	710	-	-
6	Xã Tây Xuân	-	-	-	-	7	17	-	-	26	69	-	-	1.448	4.544	3	10
7	Xã Bình Nghi	-	-	-	-	79	215	3	4	608	1.779	37	102	3.856	13.103	59	186
8	Thị trấn Phú Phong	-	-	-	-	19	83	-	-	308	983	-	-	3.189	11.379	20	67
9	Xã Bình Thành	-	-	-	-	103	363	3	6	129	417	4	10	2.662	9.470	7	22
10	Xã Bình Hòa	-	-	-	-	2	6	-	-	26	60	-	-	2.333	7.980	-	-
11	Xã Bình Tân	-	-	-	-	51	158	-	-	606	1.811	5	15	1.375	4.198	6	16
12	Xã Bình Thuận	-	-	-	-	26	97	1	6	1.340	4.210	1	6	2.165	6.871	12	43

TT	Địa phương	KB Bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
13	Xã Tây Bình	1	3	-	-	5	11	5	6	41	98	64	135	814	2.276	80	172
14	Xã Tây Vinh	-	-	-	-	2	3	-	-	96	236	-	-	1.342	3.908	2	9
15	Xã Tây An	-	-	-	-	9	30	1	3	220	654	2	7	1.286	4.600	2	7
XI	**Huyện Vĩnh Thạnh**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**4**	**3**	**10**	**667**	**2.258**	**11**	**45**	**2.203**	**7.673**	**45**	**179**
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	118	436	-	-	161	582	1	4
2	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1
3	Xã Vĩnh Thuận	-	-	-	-	-	-	3	10	75	254	4	14	131	452	8	30
4	Xã Vĩnh Kim	-	-	-	-	-	-	-	-	8	19	2	9	20	73	11	39
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	24	70	-	-	624	2.323	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	88	280	1	5	558	1.851	14	66
7	Xã Vĩnh Hảo	-	-	-	-	-	-	-	-	24	67	-	-	98	333	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	1	4	-	-	148	501	-	-	268	884	1	1
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	182	631	4	17	343	1.175	9	38

PHỤ LỤC 10: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 10/8/2023)

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Toàn tỉnh	**607**	**2.295**	**148**	**225**	**7.261**	**26.008**	**296**	**450**	**38.548**	**140.180**	**2.136**	**7.297**
I	**Thành phố Quy Nhơn**	**269**	**1.071**	**25**	**32**	**2.831**	**10.388**	**55**	**78**	**6.423**	**24.401**	**105**	**403**
1	Phường Nhơn Bình	104	368	-	-	179	687	-	-	1.028	4.026	21	68
2	Phường Nhơn Phú	91	381	5	9	2.310	8.246	14	25	3.650	13.054	36	144
3	Phường Đống Đa	13	56	1	2	22	89	1	1	79	341	2	10
4	Phường Trần Quang Diệu	37	170	-	-	202	884	-	-	713	3.110	2	12
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	5	18	-	-	6	19	-	-	41	150	-	-
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	-	-	19	21	-	-	34	39	35	154	21	81
9	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-	-	-	1	4	1	1	1	9
10	Phường Ngô Mây	-	-	-	-	2	7	-	-	12	41	-	-
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	3	20	-	-
13	Phường Trần Phú	1	3	-	-	1	3	-	-	3	13	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	3	12	-	-	81	334	-	-	661	2.703	-	-
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Phường Ghềnh Ráng	4	12	-	-	6	22	-	-	26	109	-	-
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	-	-	-	-	8	31	8	25
18	Xã Nhơn Hội	3	13	-	-	4	17	-	-	8	40	-	-
19	Xã Nhơn Hải	-	-	-	-	2	10	1	2	50	196	2	10

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
20	Xã Nhơn Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Xã Phước Mỹ	8	38	-	-	16	70	4	7	105	412	12	44
II	**Thị xã An Nhơn**	**120**	**429**	**1**	**1**	**2.165**	**7.560**	**9**	**12**	**9.042**	**31.880**	**484**	**1.809**
1	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	8	33	48	186
2	Phường Đập Đá	1	3	-	-	72	281	-	-	653	2.672	77	300
3	Xã Nhơn Mỹ	2	2	-	-	87	299	4	6	819	2.892	7	19
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	99	433	-	-	502	2.132	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	3	10	-	-	35	124	-	-	235	917	29	92
6	Xã Nhơn Hậu	-	-	-	-	-	-	-	-	517	1.819	90	311
7	Xã Nhơn Phong	3	11	-	-	3	11	-	-	42	158	-	-
8	Xã Nhơn An	2	9	-	-	3	12	-	-	37	129	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	13	51	-	-	92	346	2	2	1.923	6.721	5	11
10	Phường Nhơn Hưng	29	124	-	-	52	218	-	-	129	444	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	1	2	-	-	976	3.127	1	2	1.930	5.853	214	837
12	Xã Nhơn Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	5	16	3	8
13	Phường Nhơn Hòa	65	215	-	-	692	2.528	1	1	1.905	6.960	10	39
14	Xã Nhơn Tân	1	2	1	1	1	2	1	1	4	15	1	6
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	53	179	-	-	333	1.119	-	-
III	**Thị xã Hoài Nhơn**	**16**	**45**	**2**	**2**	**183**	**622**	**16**	**19**	**1.124**	**4.034**	**291**	**720**
1	Phường Tam Quan	-	-	-	-	22	72	-	-	37	122	18	75
2	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Hoài Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	35	102	-	-
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	-	-	13	41	-	-	83	287	-	-
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	75	245	-	-
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	62	236	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	-	-	-	-	-	-	2	3	98	369	4	16
8	Phường Tam Quan Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	34	131	1	6

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
9	Phường Hoài Hảo	1	7	-	-	5	22	-	-	90	330	2	8
10	Phường Hoài Thanh Tây	1	6	-	-	85	306	3	4	220	794	11	33
11	Phường Hoài Thanh	-	-	-	-	1	4	-	-	18	69	-	-
12	Phường Hoài Hương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Hoài Tân	-	-	-	-	3	14	3	3	55	233	231	508
14	Xã Hoài Hải	5	19	2	2	41	133	2	2	197	761	7	26
15	Phường Hoài Xuân	9	13	-	-	12	24	6	7	36	113	10	25
16	Xã Hoài Mỹ	-	-	-	-	1	6	-	-	82	233	-	-
17	Phường Hoài Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	2	9	7	23
IV	**Huyện An Lão**	**31**	**114**	**88**	**149**	**61**	**210**	**120**	**205**	**759**	**2.566**	**208**	**731**
1	Thị trấn An Lão	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã An Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã An Trung	-	-	68	114	-	-	69	113	-	-	54	194
4	Xã An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã An Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã An Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã An Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	1	2	72	261
8	Xã An Hòa	31	114	20	35	61	210	51	92	758	2.564	82	276
9	Xã An Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã An Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	**Huyện Hoài Ân**	**17**	**44**	**6**	**9**	**266**	**808**	**11**	**17**	**2.159**	**7.226**	**89**	**284**
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	-	-	-	-	-	-	-	-	148	515	-	-
2	Xã Ân Hảo Tây	2	2	-	-	21	64	1	1	144	503	1	1
3	Xã Ân Hảo Đông	-	-	-	-	56	131	-	-	333	962	-	-
4	Xã Ân Sơn	7	22	1	2	7	22	1	2	7	22	15	50
5	Xã Ân Mỹ	3	7	-	-	97	292	-	-	352	1.108	1	2
6	Xã Đak Mang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Ân Tín	2	5	-	-	77	267	4	7	544	1.876	32	105

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
8	Xã Ân Thạnh	-	-	-	-	3	16	-	-	66	278	-	-
9	Xã Ân Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	22	82	-	-
10	Xã Ân Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	519	1.808	-	-
11	Xã Ân Hữu	1	2	-	-	2	6	-	-	12	33	34	105
12	Xã Bok Tới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Ân Tường Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	2	6	-	-
14	Xã Ân Tường Đông	-	-	5	7	1	4	5	7	1	4	6	21
15	Xã Ân Nghĩa	2	6	-	-	2	6	-	-	9	29	-	-
VI	**Huyện Phù Mỹ**	**12**	**45**	**-**	**-**	**35**	**140**	**2**	**3**	**1.019**	**3.896**	**171**	**632**
1	Thị trấn Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thị trấn Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	1	5	-	-
3	Xã Mỹ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	2	9	-	-
4	Xã Mỹ Châu	-	-	-	-	1	2	-	-	2	4	-	-
5	Xã Mỹ Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	64	234	-	-
6	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	16	50	-	-
7	Xã Mỹ Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	9	25	21	50
8	Xã Mỹ An	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	-	-
9	Xã Mỹ Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	2	13	-	-
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	7	25	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Mỹ Hòa	-	-	-	-	3	8	-	-	12	45	6	17
13	Xã Mỹ Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	18	75	-	-
14	Xã Mỹ Chánh	2	7	-	-	17	73	1	2	519	2.069	103	433
15	Xã Mỹ Quang	10	38	-	-	13	54	-	-	234	903	4	11
16	Xã Mỹ Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	56	188	-	-
17	Xã Mỹ Tài	-	-	-	-	1	3	1	1	73	237	7	23
18	Xã Mỹ Cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	98
19	Xã Mỹ Chánh Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	3	10	-	-

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
VII	**Huyện Phù Cát**	**9**	**34**	**2**	**2**	**95**	**372**	**5**	**5**	**961**	**3.727**	**95**	**314**
1	Thị trấn Ngô Mây	1	3	-	-	3	7	-	-	14	56	-	-
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	1	8	-	-	3	12	-	-
3	Xã Cát Minh	1	7	-	-	40	168	-	-	411	1.745	6	33
4	Xã Cát Khánh	1	2	-	-	17	74	-	-	52	172	-	-
5	Xã Cát Tài	3	10	1	1	18	52	1	1	116	425	18	45
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Cát Hanh	-	-	-	-	1	8	-	-	2	12	-	-
8	Xã Cát Thành	-	-	-	-	2	2	-	-	8	25	-	-
9	Xã Cát Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	19	68	-	-
10	Xã Cát Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Cát Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Cát Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	3	7	-	-
14	Xã Cát Tường	-	-	-	-	3	14	-	-	46	153	48	139
15	Xã Cát Tân	1	4	1	1	1	4	1	1	13	40	3	15
16	Thị trấn Cát Tiến	2	8	-	-	5	21	-	-	155	672	8	36
17	Xã Cát Thắng	-	-	-	-	3	8	3	3	76	242	10	44
18	Xã Cát Chánh	-	-	-	-	1	6	-	-	43	98	2	2
VIII	**Huyện Tuy Phước**	**43**	**187**	**3**	**3**	**736**	**2.760**	**10**	**14**	**13.435**	**50.448**	**66**	**242**
1	Xã Phước Thắng	-	-	-	-	224	818	-	-	1.447	5.067	-	-
2	Xã Phước Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	118	532	-	-
3	Xã Phước Sơn	7	36	-	-	183	687	-	-	2.339	9.198	-	-
4	Xã Phước Thuận	1	4	-	-	42	186	-	-	1.034	4.071	1	4
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	-	15	54	2	2	215	698	4	11
6	Xã Phước Hiệp	2	8	3	3	33	126	3	3	31	118	6	22
7	Xã Phước Hưng	1	2	-	-	2	6	-	-	321	989	-	-

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
8	Xã Phước Quang	-	-	-	-	17	58	-	-	1.521	5.090	2	3
9	Xã Phước Lộc	4	18	-	-	28	56	-	-	2.440	9.895	-	-
10	Xã Phước Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	480	1.624	-	-
11	Xã Phước An	14	63	-	-	55	229	-	-	344	1.341	1	4
12	Thị trấn Diêu Trì	8	33	-	-	41	175	1	3	1.104	3.946	3	11
13	Thị trấn Tuy Phước	6	23	-	-	96	365	4	6	2.041	7.879	49	187
IX	**Huyện Vân Canh**	**54**	**200**	**10**	**15**	**132**	**433**	**27**	**39**	**183**	**619**	**335**	**1.223**
1	Xã Canh Vinh	50	185	1	1	124	404	2	2	150	499	19	61
2	Xã Canh Hiển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255	959
3	Xã Canh Hiệp	3	11	-	-	-	-	1	1	9	37	3	11
4	Xã Canh Thuận	-	-	-	-	6	21	-	-	8	26	-	-
5	Xã Canh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	-	-
6	Xã Canh Liên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thị trấn Vân Canh	1	4	9	14	2	8	24	36	15	53	58	192
X	**Huyện Tây Sơn**	**36**	**126**	**9**	**10**	**718**	**2.570**	**37**	**54**	**3.410**	**11.245**	**238**	**751**
1	Xã Tây Thuận	3	14	-	-	4	18	-	-	8	39	-	-
2	Xã Tây Giang	4	8	9	10	16	41	18	25	195	586	89	268
3	Xã Bình Tường	2	12	-	-	2	12	1	1	18	72	1	6
4	Xã Tây Phú	2	7	-	-	2	7	2	2	98	346	25	66
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Tây Xuân	2	9	-	-	11	26	9	14	133	379	15	48
7	Xã Bình Nghi	4	9	-	-	19	52	3	6	158	476	83	272
8	Thị trấn Phú Phong	14	49	-	-	639	2.329	3	4	1.897	6.660	21	76
9	Xã Bình Thành	-	-	-	-	10	38	-	-	48	178	-	-
10	Xã Bình Hòa	2	8	-	-	5	21	-	-	387	1.139	-	-
11	Xã Bình Tân	2	6	-	-	2	6	1	2	16	51	1	5
12	Xã Bình Thuận	1	4	-	-	1	4	-	-	4	15	1	6
13	Xã Tây Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	12	31	1	1

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
14	Xã Tây Vinh	-	-	-	-	7	16	-	-	352	1.039	-	-
15	Xã Tây An	-	-	-	-	-	-	-	-	84	234	1	3
XI	**Huyện Vĩnh Thạnh**	**-**	**-**	**2**	**2**	**39**	**145**	**4**	**4**	**33**	**138**	**54**	**188**
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Vĩnh Thuận	-	-	-	-	1	5	2	2	3	12	3	10
4	Xã Vĩnh Kim	-	-	2	2	10	39	2	2	17	66	18	60
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	2	11	-	-
7	Xã Vĩnh Hảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	27	96	-	-	1	5	33	118
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	1	5	-	-	10	44	-	-

PHỤ LỤC 11: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO

Bảng 1: Nhu cầu lực lượng ứng phó thiên tai theo các Kịch bản bão 3.1 và Kịch bản bão 3.2

TT	Địa phương	KB bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)								KB bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
	Toàn tỉnh	**109**	**344**	**-**	**-**	**24**	**-**	**-**	**120**	**916**	**3.131**	**196**	**-**	**98**	**-**	**-**	**735**
I	**Thành phố Quy Nhơn**	**3**	**13**	**-**	**-**	**4**	**-**	**-**	**20**	**32**	**116**	**28**	**-**	**14**	**-**	**-**	**105**
1	Phường Nhơn Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	1	6	4	-	2	-	-	15
2	Phường Nhơn Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phường Đống Đa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	13	46	4	-	2	-	-	15
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phường Ngô Mây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	1	8	-	-	2	-	-	10	1	8	4	-	2	-	-	15
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Phường Nguyễn	-	-	-	-	-	-	-	-	4	18	4	-	2	-	-	15

TT	Địa phương	KB bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)								KB bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
	Văn Cừ																
16	Phường Ghềnh Ráng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	2	5	-	-	2	-	-	10	3	8	4	-	2	-	-	15
20	Xã Nhơn Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	4	13	4	-	2	-	-	15
21	Xã Phước Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	6	17	4	-	2	-	-	15
II	**Thị xã An Nhơn**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**67**	**229**	**24**	**-**	**12**	**-**	**-**	**90**
1	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Đập Đá	-	-	-	-	-	-	-	-	1	3	4	-	2	-	-	15
3	Xã Nhơn Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	52	169	4	-	2	-	-	15
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	4	-	2	-	-	15
6	Xã Nhơn Hậu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Nhơn Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-	10	45	4	-	2	-	-	15
10	Phường Nhơn Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Nhơn Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Nhơn Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	1	2	4	-	2	-	-	15
14	Xã Nhơn Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	2	6	4	-	2	-	-	15
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Thị xã Hoài Nhơn**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**67**	**245**	**16**	**-**	**8**	**-**	**-**	**60**

TT	Địa phương	KB bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)								KB bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Phường Tam Quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	11	44	4	-	2	-	-	15
3	Xã Hoài Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	53	194	4	-	2	-	-	15
8	Phường Tam Quan Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phường Hoài Hảo	-	-	-	-	-	-	-	-	2	4	4	-	2	-	-	15
10	Phường Hoài Thanh Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phường Hoài Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Hoài Hương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Hoài Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Hoài Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Phường Hoài Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	1	3	4	-	2	-	-	15
16	Xã Hoài Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Phường Hoài Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**Huyện An Lão**	**27**	**91**	**-**	**-**	**2**	**-**	**-**	**10**	**363**	**1.268**	**24**	**-**	**12**	**-**	**-**	**90**
1	Thị trấn An Lão	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã An Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã An Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	27	106	4	-	2	-	-	15
4	Xã An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)								KB bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
5	Xã An Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	62	249	4	-	2	-	-	15
6	Xã An Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã An Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	31	76	4	-	2	-	-	15
8	Xã An Hòa	27	91	-	-	2	-	-	10	241	829	8	-	4	-	-	30
9	Xã An Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã An Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	2	8	4	-	2	-	-	15
V	**Huyện Hoài Ân**	**57**	**182**	**-**	**-**	**8**	**-**	**-**	**40**	**173**	**555**	**20**	**-**	**10**	**-**	**-**	**75**
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Ân Hảo Tây	1	1	-	-	2	-	-	10	1	1	4	-	2	-	-	15
3	Xã Ân Hảo Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Ân Sơn	54	174	-	-	2	-	-	10	76	246	4	-	2	-	-	15
5	Xã Ân Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Đak Mang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Ân Tín	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Ân Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Ân Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Ân Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Ân Hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Bok Tới	1	4	-	-	2	-	-	10	1	4	4	-	2	-	-	15
13	Xã Ân Tường Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Ân Tường Đông	1	3	-	-	2	-	-	10	88	279	4	-	2	-	-	15
15	Xã Ân Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	7	25	4	-	2	-	-	15
VI	**Huyện Phù Mỹ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Thị trấn Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)								KB bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
2	Thị trấn Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Mỹ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Mỹ Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Mỹ Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Mỹ Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Mỹ An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Mỹ Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Mỹ Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Mỹ Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Mỹ Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Xã Mỹ Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Xã Mỹ Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Mỹ Tài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xã Mỹ Cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Mỹ Chánh Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	**Huyện Phù Cát**	**21**	**55**	**-**	**-**	**8**	**-**	**-**	**40**	**63**	**205**	**28**	**-**	**14**	**-**	**-**	**105**
1	Thị trấn Ngô Mây	-	-	-	-	-	-	-	-	5	20	4	-	2	-	-	15
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Cát Minh	3	7	-	-	2	-	-	10	24	94	4	-	2	-	-	15
4	Xã Cát Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	3	6	4	-	2	-	-	15
5	Xã Cát Tài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)								KB bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
7	Xã Cát Hanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Cát Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Cát Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Cát Hải	2	2	-	-	2	-	-	10	11	32	4	-	2	-	-	15
11	Xã Cát Hiệp	1	1	-	-	2	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Cát Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Cát Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Xã Cát Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	2	5	4	-	2	-	-	15
16	Thị trấn Cát Tiến	15	45	-	-	2	-	-	10	15	45	4	-	2	-	-	15
17	Xã Cát Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xã Cát Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	4	-	2	-	-	15
VIII	**Huyện Tuy Phước**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13**	**42**	**12**	**-**	**6**	**-**	**-**	**45**
1	Xã Phước Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Phước Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Phước Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	4	-	2	-	-	15
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Phước Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Phước Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Phước Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	4	-	2	-	-	15
9	Xã Phước Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Phước Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Phước An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thị trấn Diêu Trì	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)								KB bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
13	Thị trấn Tuy Phước	-	-	-	-	-	-	-	-	10	36	4	-	2	-	-	15
IX	**Huyện Vân Canh**	**1**	**3**	**-**	**-**	**2**	**-**	**-**	**10**	**118**	**429**	**16**	**-**	**8**	**-**	**-**	**60**
1	Xã Canh Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	2	7	4	-	2	-	-	15
2	Xã Canh Hiển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Canh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Canh Thuận	1	3	-	-	2	-	-	10	16	71	4	-	2	-	-	15
5	Xã Canh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Canh Liên	-	-	-	-	-	-	-	-	23	78	4	-	2	-	-	15
7	Thị trấn Vân Canh	-	-	-	-	-	-	-	-	77	273	4	-	2	-	-	15
X	**Huyện Tây Sơn**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17**	**32**	**24**	**-**	**12**	**-**	**-**	**90**
1	Xã Tây Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Tây Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	4	7	4	-	2	-	-	15
3	Xã Bình Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Tây Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Tây Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Bình Nghi	-	-	-	-	-	-	-	-	3	4	4	-	2	-	-	15
8	Thị trấn Phú Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Bình Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	3	6	4	-	2	-	-	15
10	Xã Bình Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Bình Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	1	6	4	-	2	-	-	15
13	Xã Tây Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	5	6	4	-	2	-	-	15
14	Xã Tây Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)								KB bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
15	Xã Tây An	-	-	-	-	-	-	-	-	1	3	4	-	2	-	-	15
XI	**Huyện Vĩnh Thạnh**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3**	**10**	**4**	**-**	**2**	**-**	**-**	**15**
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Vĩnh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	3	10	4	-	2	-	-	15
4	Xã Vĩnh Kim	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Vĩnh Hảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Bảng 2: Nhu cầu lực lượng ứng phó thiên tai theo các Kịch bản bão 4 và Kịch bản bão 5

TT	Địa phương	KB bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)								KB bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
	Toàn tỉnh	**3.678**	**12.594**	**564**	**44**	**376**	**470**	**282**	**1.974**	**9.738**	**33.703**	**1.168**	**81**	**876**	**730**	**730**	**5.840**
I	**Thành phố Quy Nhơn**	**274**	**913**	**72**	**16**	**48**	**60**	**36**	**252**	**728**	**2.612**	**112**	**30**	**84**	**70**	**70**	**560**
1	Phường Nhơn Bình	2	10	6	-	4	5	3	21	81	276	8	-	6	5	5	40
2	Phường Nhơn Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phường Đống Đa	1	4	6	2	4	5	3	21	1	6	8	3	6	5	5	40
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	50	209	6	-	4	5	3	21	68	285	8	-	6	5	5	40
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	52	199	6	2	4	5	3	21	52	199	8	3	6	5	5	40
9	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phường Ngô Mây	1	4	6	2	4	5	3	21	4	17	8	3	6	5	5	40
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	1	8	6	2	4	5	3	21	2	9	8	3	6	5	5	40
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	3	11	6	-	4	5	3	21	5	20	8	-	6	5	5	40
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	4	18	6	2	4	5	3	21	190	788	16	6	12	10	10	80
16	Phường Ghềnh Ráng	-	-	-	-	-	-	-	-	12	54	8	3	6	5	5	40
17	Xã Nhơn Lý	8	33	6	2	4	5	3	21	8	33	8	3	6	5	5	40
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)								KB bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
19	Xã Nhơn Hải	5	17	6	2	4	5	3	21	105	402	8	3	6	5	5	40
20	Xã Nhơn Châu	131	350	6	2	4	5	3	21	143	386	8	3	6	5	5	40
21	Xã Phước Mỹ	16	50	6	-	4	5	3	21	57	137	8	-	6	5	5	40
II	**Thị xã An Nhơn**	**214**	**684**	**60**	**-**	**40**	**50**	**30**	**210**	**1.477**	**5.369**	**152**	**-**	**114**	**95**	**95**	**760**
1	Phường Bình Định	1	1	6	-	4	5	3	21	30	96	8	-	6	5	5	40
2	Phường Đập Đá	3	10	6	-	4	5	3	21	89	354	8	-	6	5	5	40
3	Xã Nhơn Mỹ	56	177	6	-	4	5	3	21	98	357	8	-	6	5	5	40
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	1	4	6	-	4	5	3	21	1	4	8	-	6	5	5	40
6	Xã Nhơn Hậu	9	16	6	-	4	5	3	21	733	2.729	48	-	36	30	30	240
7	Xã Nhơn Phong	1	1	6	-	4	5	3	21	9	31	8	-	6	5	5	40
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	27	110	6	-	4	5	3	21	194	616	16	-	12	10	10	80
10	Phường Nhơn Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	223	873	16	-	12	10	10	80
12	Xã Nhơn Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	47	114	8	-	6	5	5	40
13	Phường Nhơn Hòa	1	2	6	-	4	5	3	21	14	53	8	-	6	5	5	40
14	Xã Nhơn Tân	8	30	6	-	4	5	3	21	18	67	8	-	6	5	5	40
15	Xã Nhơn Thọ	107	333	6	-	4	5	3	21	21	75	8	-	6	5	5	40
III	**Thị xã Hoài Nhơn**	**333**	**1.138**	**78**	**10**	**52**	**65**	**39**	**273**	**527**	**1.841**	**112**	**18**	**84**	**70**	**70**	**560**
1	Phường Tam Quan	8	33	6	-	4	5	3	21	29	98	8	-	6	5	5	40
2	Phường Bồng Sơn	73	280	6	-	4	5	3	21	74	284	8	-	6	5	5	40
3	Xã Hoài Sơn	10	30	6	-	4	5	3	21	14	46	8	-	6	5	5	40
4	Xã Hoài Châu Bắc	10	36	6	-	4	5	3	21	10	36	8	-	6	5	5	40
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	97	342	6	2	4	5	3	21	206	751	16	6	12	10	10	80
8	Phường Tam Quan	7	25	6	2	4	5	3	21	13	53	8	3	6	5	5	40

TT	Địa phương	KB bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)								KB bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
	Nam																
9	Phường Hoài Hảo	2	4	6	-	4	5	3	21	9	25	8	-	6	5	5	40
10	Phường Hoài Thanh Tây	11	27	6	-	4	5	3	21	11	27	8	-	6	5	5	40
11	Phường Hoài Thanh	5	21	6	2	4	5	3	21	7	27	8	3	6	5	5	40
12	Phường Hoài Hương	19	70	6	2	4	5	3	21	25	89	8	3	6	5	5	40
13	Phường Hoài Tân	69	179	6	-	4	5	3	21	69	179	8	-	6	5	5	40
14	Xã Hoài Hải	20	84	6	2	4	5	3	21	51	207	8	3	6	5	5	40
15	Phường Hoài Xuân	2	7	6	-	4	5	3	21	9	19	8	-	6	5	5	40
16	Xã Hoài Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Phường Hoài Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**Huyện An Lão**	**2.024**	**7.085**	**96**	**-**	**64**	**80**	**48**	**336**	**2.060**	**7.196**	**144**	**-**	**108**	**90**	**90**	**720**
1	Thị trấn An Lão	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã An Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	8	-	6	5	5	40
3	Xã An Trung	110	393	6	-	4	5	3	21	118	426	8	-	6	5	5	40
4	Xã An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã An Vinh	252	952	12	-	8	10	6	42	293	1.096	24	-	18	15	15	120
6	Xã An Toàn	260	978	12	-	8	10	6	42	259	973	16	-	12	10	10	80
7	Xã An Tân	899	3.150	42	-	28	35	21	147	900	3.152	56	-	42	35	35	280
8	Xã An Hòa	459	1.465	18	-	12	15	9	63	398	1.233	24	-	18	15	15	120
9	Xã An Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã An Nghĩa	44	147	6	-	4	5	3	21	91	315	8	-	6	5	5	40
V	**Huyện Hoài Ân**	**195**	**641**	**36**	**-**	**24**	**30**	**18**	**126**	**1.356**	**4.355**	**120**	**-**	**90**	**75**	**75**	**600**
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Ân Hảo Tây	8	43	6	-	4	5	3	21	9	45	8	-	6	5	5	40
3	Xã Ân Hảo Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Ân Sơn	87	276	6	-	4	5	3	21	90	286	8	-	6	5	5	40
5	Xã Ân Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)								KB bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
6	Xã Đak Mang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Ân Tín	4	14	6	-	4	5	3	21	53	163	8	-	6	5	5	40
8	Xã Ân Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Ân Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	8	-	6	5	5	40
10	Xã Ân Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Ân Hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	2	3	8	-	6	5	5	40
12	Xã Bok Tới	1	4	6	-	4	5	3	21	1	4	8	-	6	5	5	40
13	Xã Ân Tường Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Ân Tường Đông	88	279	6	-	4	5	3	21	1.193	3.825	64	-	48	40	40	320
15	Xã Ân Nghĩa	7	25	6	-	4	5	3	21	7	25	8	-	6	5	5	40
VI	**Huyện Phù Mỹ**	**20**	**43**	**12**	**2**	**8**	**10**	**6**	**42**	**195**	**670**	**40**	**6**	**30**	**25**	**25**	**200**
1	Thị trấn Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thị trấn Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Mỹ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Mỹ Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Mỹ Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Mỹ Lợi	16	33	6	2	4	5	3	21	20	43	8	3	6	5	5	40
8	Xã Mỹ An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Mỹ Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Mỹ Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	2	5	8	-	6	5	5	40
13	Xã Mỹ Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Mỹ Chánh	4	10	6	-	4	5	3	21	91	342	8	-	6	5	5	40
15	Xã Mỹ Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	54	165	8	-	6	5	5	40
16	Xã Mỹ Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Mỹ Tài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xã Mỹ Cát	-	-	-	-	-	-	-	-	28	115	8	3	6	5	5	40

TT	Địa phương	KB bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)								KB bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
19	Xã Mỹ Chánh Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	**Huyện Phù Cát**	**109**	**356**	**66**	**12**	**44**	**55**	**33**	**231**	**579**	**1.969**	**112**	**21**	**84**	**70**	**70**	**560**
1	Thị trấn Ngô Mây	5	20	6	-	4	5	3	21	5	20	8	-	6	5	5	40
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Cát Minh	28	110	6	2	4	5	3	21	36	158	8	3	6	5	5	40
4	Xã Cát Khánh	7	17	6	2	4	5	3	21	7	17	8	3	6	5	5	40
5	Xã Cát Tài	9	26	6	-	4	5	3	21	22	58	8	-	6	5	5	40
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Cát Hanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Cát Thành	12	29	6	2	4	5	3	21	160	529	16	6	12	10	10	80
9	Xã Cát Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Cát Hải	14	43	6	2	4	5	3	21	14	43	8	3	6	5	5	40
11	Xã Cát Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Cát Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	4	14	8	-	6	5	5	40
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Cát Tường	4	12	6	-	4	5	3	21	204	654	16	-	12	10	10	80
15	Xã Cát Tân	2	5	6	-	4	5	3	21	6	16	8	-	6	5	5	40
16	Thị trấn Cát Tiến	16	50	6	2	4	5	3	21	107	410	8	3	6	5	5	40
17	Xã Cát Thắng	9	41	6	-	4	5	3	21	10	44	8	-	6	5	5	40
18	Xã Cát Chánh	3	3	6	2	4	5	3	21	4	6	8	3	6	5	5	40
VIII	**Huyện Tuy Phước**	**25**	**75**	**42**	**4**	**28**	**35**	**21**	**147**	**29**	**87**	**56**	**6**	**42**	**35**	**35**	**280**
1	Xã Phước Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Phước Hòa	3	9	6	2	4	5	3	21	4	16	8	3	6	5	5	40
3	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Phước Thuận	2	8	6	2	4	5	3	21	2	8	8	3	6	5	5	40
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Phước Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Phước Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Phước Quang	5	8	6	-	4	5	3	21	5	8	8	-	6	5	5	40
9	Xã Phước Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Phước Thành	1	1	6	-	4	5	3	21	1	1	8	-	6	5	5	40

TT	Địa phương	KB bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)								KB bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
11	Xã Phước An	1	5	6	-	4	5	3	21	2	5	8	-	6	5	5	40
12	Thị trấn Diêu Trì	1	4	6	-	4	5	3	21	3	9	8	-	6	5	5	40
13	Thị trấn Tuy Phước	12	40	6	-	4	5	3	21	12	40	8	-	6	5	5	40
IX	**Huyện Vân Canh**	**356**	**1.332**	**36**	**-**	**24**	**30**	**18**	**126**	**2.507**	**8.745**	**176**	**-**	**132**	**110**	**110**	**880**
1	Xã Canh Vinh	17	50	6	-	4	5	3	21	40	110	8	-	6	5	5	40
2	Xã Canh Hiển	-	-	-	-	-	-	-	-	785	2.619	48	-	36	30	30	240
3	Xã Canh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	2	10	8	-	6	5	5	40
4	Xã Canh Thuận	103	442	6	-	4	5	3	21	119	506	16	-	12	10	10	80
5	Xã Canh Hòa	4	17	6	-	4	5	3	21	22	83	8	-	6	5	5	40
6	Xã Canh Liên	38	126	6	-	4	5	3	21	728	2.434	40	-	30	25	25	200
7	Thị trấn Vân Canh	194	697	12	-	8	10	6	42	811	2.983	48	-	36	30	30	240
X	**Huyện Tây Sơn**	**117**	**282**	**42**	**-**	**28**	**35**	**21**	**147**	**235**	**680**	**88**	**-**	**66**	**55**	**55**	**440**
1	Xã Tây Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Tây Giang	4	7	6	-	4	5	3	21	24	64	8	-	6	5	5	40
3	Xã Bình Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	20	84	8	-	6	5	5	40
4	Xã Tây Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Tây Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	3	10	8	-	6	5	5	40
7	Xã Bình Nghi	37	102	6	-	4	5	3	21	59	186	8	-	6	5	5	40
8	Thị trấn Phú Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	20	67	8	-	6	5	5	40
9	Xã Bình Thành	4	10	6	-	4	5	3	21	7	22	8	-	6	5	5	40
10	Xã Bình Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Bình Tân	5	15	6	-	4	5	3	21	6	16	8	-	6	5	5	40
12	Xã Bình Thuận	1	6	6	-	4	5	3	21	12	43	8	-	6	5	5	40
13	Xã Tây Bình	64	135	6	-	4	5	3	21	80	172	8	-	6	5	5	40
14	Xã Tây Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	2	9	8	-	6	5	5	40
15	Xã Tây An	2	7	6	-	4	5	3	21	2	7	8	-	6	5	5	40
XI	**Huyện Vĩnh Thạnh**	**11**	**45**	**24**	**-**	**16**	**20**	**12**	**84**	**45**	**179**	**56**	**-**	**42**	**35**	**35**	**280**
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	8	-	6	5	5	40

TT	Địa phương	KB bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)								KB bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
2	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	8	-	6	5	5	40
3	Xã Vĩnh Thuận	4	14	6	-	4	5	3	21	8	30	8	-	6	5	5	40
4	Xã Vĩnh Kim	2	9	6	-	4	5	3	21	11	39	8	-	6	5	5	40
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	1	5	6	-	4	5	3	21	14	66	8	-	6	5	5	40
7	Xã Vĩnh Hảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	8	-	6	5	5	40
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	4	17	6	-	4	5	3	21	9	38	8	-	6	5	5	40

PHỤ LỤC 12: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ

TT	Địa phương	KB lũ 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)							KB lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)							KB lũ 3.2 (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)						
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
	Toàn tỉnh	**148**	**225**	**64**	**80**	**-**	**-**	**192**	**296**	**450**	**258**	**215**	**-**	**-**	**989**	**2.136**	**7.297**	**616**	**770**	**385**	**385**	**2.926**
I	**Thành phố Quy Nhơn**	**25**	**32**	**12**	**15**	**-**	**-**	**36**	**55**	**78**	**36**	**30**	**-**	**-**	**138**	**105**	**403**	**72**	**90**	**45**	**45**	**342**
1	Phường Nhơn Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	68	8	10	5	5	38
2	Phường Nhơn Phú	5	9	4	5	-	-	12	14	25	6	5	-	-	23	36	144	8	10	5	5	38
3	Phường Đống Đa	1	2	4	5	-	-	12	1	1	6	5	-	-	23	2	10	8	10	5	5	38
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	12	8	10	5	5	38
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	19	21	4	5	-	-	12	34	39	6	5	-	-	23	21	81	8	10	5	5	38
9	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-	-	-	-	1	4	6	5	-	-	23	1	9	8	10	5	5	38
10	Phường Ngô Mây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Phường Ghềnh Ráng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	25	8	10	5	5	38
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	-	-	-	-	-	-	-	1	2	6	5	-	-	23	2	10	8	10	5	5	38
20	Xã Nhơn Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Xã Phước Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	4	7	6	5	-	-	23	12	44	8	10	5	5	38
II	**Thị xã An Nhơn**	**1**	**1**	**4**	**5**	**-**	**-**	**12**	**9**	**12**	**30**	**25**	**-**	**-**	**115**	**484**	**1.809**	**88**	**110**	**55**	**55**	**418**
1	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48	186	8	10	5	5	38

TT	Địa phương	KB lũ 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)							KB lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)							KB lũ 3.2 (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)						
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
2	Phường Đập Đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77	300	8	10	5	5	38
3	Xã Nhơn Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	4	6	6	5	-	-	23	7	19	8	10	5	5	38
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29	92	8	10	5	5	38
6	Xã Nhơn Hậu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90	311	8	10	5	5	38
7	Xã Nhơn Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	-	-	-	-	-	-	-	2	2	6	5	-	-	23	5	11	8	10	5	5	38
10	Phường Nhơn Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	-	-	-	-	1	2	6	5	-	-	23	214	837	16	20	10	10	76
12	Xã Nhơn Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	8	8	10	5	5	38
13	Phường Nhơn Hòa	-	-	-	-	-	-	-	1	1	6	5	-	-	23	10	39	8	10	5	5	38
14	Xã Nhơn Tân	1	1	4	5	-	-	12	1	1	6	5	-	-	23	1	6	8	10	5	5	38
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Thị xã Hoài Nhơn**	**2**	**2**	**4**	**5**	**-**	**-**	**12**	**16**	**19**	**30**	**25**	**-**	**-**	**115**	**291**	**720**	**80**	**100**	**50**	**50**	**380**
1	Phường Tam Quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	75	8	10	5	5	38
2	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Hoài Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	-	-	-	-	-	-	-	2	3	6	5	-	-	23	4	16	8	10	5	5	38
8	Phường Tam Quan Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	6	8	10	5	5	38
9	Phường Hoài Hảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	8	8	10	5	5	38
10	Phường Hoài Thanh Tây	-	-	-	-	-	-	-	3	4	6	5	-	-	23	11	33	8	10	5	5	38
11	Phường Hoài Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Hoài Hương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Hoài Tân	-	-	-	-	-	-	-	3	3	6	5	-	-	23	231	508	16	20	10	10	76

TT	Địa phương	KB lũ 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)							KB lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)							KB lũ 3.2 (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)						
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
14	Xã Hoài Hải	2	2	4	5	-	-	12	2	2	6	5	-	-	23	7	26	8	10	5	5	38
15	Phường Hoài Xuân	-	-	-	-	-	-	-	6	7	6	5	-	-	23	10	25	8	10	5	5	38
16	Xã Hoài Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Phường Hoài Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	23	8	10	5	5	38
IV	**Huyện An Lão**	**88**	**149**	**8**	**10**	**-**	**-**	**24**	**120**	**205**	**12**	**10**	**-**	**-**	**46**	**208**	**731**	**24**	**30**	**15**	**15**	**114**
1	Thị trấn An Lão	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã An Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã An Trung	68	114	4	5	-	-	12	69	113	6	5	-	-	23	54	194	8	10	5	5	38
4	Xã An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã An Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã An Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã An Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72	261	8	10	5	5	38
8	Xã An Hòa	20	35	4	5	-	-	12	51	92	6	5	-	-	23	82	276	8	10	5	5	38
9	Xã An Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã An Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	**Huyện Hoài Ân**	**6**	**9**	**8**	**10**	**-**	**-**	**24**	**11**	**17**	**24**	**20**	**-**	**-**	**92**	**89**	**284**	**48**	**60**	**30**	**30**	**228**
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Ân Hảo Tây	-	-	-	-	-	-	-	1	1	6	5	-	-	23	1	1	8	10	5	5	38
3	Xã Ân Hảo Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Ân Sơn	1	2	4	5	-	-	12	1	2	6	5	-	-	23	15	50	8	10	5	5	38
5	Xã Ân Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	2	8	10	5	5	38
6	Xã Đak Mang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Ân Tín	-	-	-	-	-	-	-	4	7	6	5	-	-	23	32	105	8	10	5	5	38
8	Xã Ân Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Ân Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Ân Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Ân Hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34	105	8	10	5	5	38
12	Xã Bok Tới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Ân Tường Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Ân Tường Đông	5	7	4	5	-	-	12	5	7	6	5	-	-	23	6	21	8	10	5	5	38

TT	Địa phương	KB lũ 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)							KB lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)							KB lũ 3.2 (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)						
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
15	Xã Ân Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Huyện Phù Mỹ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2**	**3**	**12**	**10**	**-**	**-**	**46**	**171**	**632**	**48**	**60**	**30**	**30**	**228**
1	Thị trấn Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thị trấn Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Mỹ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Mỹ Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Mỹ Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Mỹ Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	50	8	10	5	5	38
8	Xã Mỹ An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Mỹ Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Mỹ Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	17	8	10	5	5	38
13	Xã Mỹ Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Mỹ Chánh	-	-	-	-	-	-	-	1	2	6	5	-	-	23	103	433	8	10	5	5	38
15	Xã Mỹ Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	11	8	10	5	5	38
16	Xã Mỹ Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Mỹ Tài	-	-	-	-	-	-	-	1	1	6	5	-	-	23	7	23	8	10	5	5	38
18	Xã Mỹ Cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	98	8	10	5	5	38
19	Xã Mỹ Chánh Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	**Huyện Phù Cát**	**2**	**2**	**8**	**10**	**-**	**-**	**24**	**5**	**5**	**18**	**15**	**-**	**-**	**69**	**95**	**314**	**56**	**70**	**35**	**35**	**266**
1	Thị trấn Ngô Mây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Cát Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	33	8	10	5	5	38
4	Xã Cát Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Cát Tài	1	1	4	5	-	-	12	1	1	6	5	-	-	23	18	45	8	10	5	5	38
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Cát Hanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Cát Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB lũ 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)							KB lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)							KB lũ 3.2 (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)						
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
9	Xã Cát Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Cát Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Cát Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Cát Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Cát Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48	139	8	10	5	5	38
15	Xã Cát Tân	1	1	4	5	-	-	12	1	1	6	5	-	-	23	3	15	8	10	5	5	38
16	Thị trấn Cát Tiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	36	8	10	5	5	38
17	Xã Cát Thắng	-	-	-	-	-	-	-	3	3	6	5	-	-	23	10	44	8	10	5	5	38
18	Xã Cát Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	8	10	5	5	38
VIII	**Huyện Tuy Phước**	**3**	**3**	**4**	**5**	**-**	**-**	**12**	**10**	**14**	**24**	**20**	**-**	**-**	**92**	**66**	**242**	**56**	**70**	**35**	**35**	**266**
1	Xã Phước Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Phước Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Phước Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	8	10	5	5	38
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	2	2	6	5	-	-	23	4	11	8	10	5	5	38
6	Xã Phước Hiệp	3	3	4	5	-	-	12	3	3	6	5	-	-	23	6	22	8	10	5	5	38
7	Xã Phước Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Phước Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	3	8	10	5	5	38
9	Xã Phước Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Phước Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Phước An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	8	10	5	5	38
12	Thị trấn Diêu Trì	-	-	-	-	-	-	-	1	3	6	5	-	-	23	3	11	8	10	5	5	38
13	Thị trấn Tuy Phước	-	-	-	-	-	-	-	4	6	6	5	-	-	23	49	187	8	10	5	5	38
IX	**Huyện Vân Canh**	**10**	**15**	**8**	**10**	**-**	**-**	**24**	**27**	**39**	**18**	**15**	**-**	**-**	**69**	**335**	**1.223**	**40**	**50**	**25**	**25**	**190**
1	Xã Canh Vinh	1	1	4	5	-	-	12	2	2	6	5	-	-	23	19	61	8	10	5	5	38
2	Xã Canh Hiển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255	959	16	20	10	10	76
3	Xã Canh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	1	1	6	5	-	-	23	3	11	8	10	5	5	38
4	Xã Canh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Canh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB lũ 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)							KB lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)							KB lũ 3.2 (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)						
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
6	Xã Canh Liên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thị trấn Vân Canh	9	14	4	5	-	-	12	24	36	6	5	-	-	23	58	192	8	10	5	5	38
X	**Huyện Tây Sơn**	**9**	**10**	**4**	**5**	**-**	**-**	**12**	**37**	**54**	**42**	**35**	**-**	**-**	**161**	**238**	**751**	**80**	**100**	**50**	**50**	**380**
1	Xã Tây Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Tây Giang	9	10	4	5	-	-	12	18	25	6	5	-	-	23	89	268	8	10	5	5	38
3	Xã Bình Tường	-	-	-	-	-	-	-	1	1	6	5	-	-	23	1	6	8	10	5	5	38
4	Xã Tây Phú	-	-	-	-	-	-	-	2	2	6	5	-	-	23	25	66	8	10	5	5	38
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Tây Xuân	-	-	-	-	-	-	-	9	14	6	5	-	-	23	15	48	8	10	5	5	38
7	Xã Bình Nghi	-	-	-	-	-	-	-	3	6	6	5	-	-	23	83	272	8	10	5	5	38
8	Thị trấn Phú Phong	-	-	-	-	-	-	-	3	4	6	5	-	-	23	21	76	8	10	5	5	38
9	Xã Bình Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Bình Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Bình Tân	-	-	-	-	-	-	-	1	2	6	5	-	-	23	1	5	8	10	5	5	38
12	Xã Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	6	8	10	5	5	38
13	Xã Tây Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	8	10	5	5	38
14	Xã Tây Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Xã Tây An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	3	8	10	5	5	38
XI	**Huyện Vĩnh Thạnh**	**2**	**2**	**4**	**5**	**-**	**-**	**12**	**4**	**4**	**12**	**10**	**-**	**-**	**46**	**54**	**188**	**24**	**30**	**15**	**15**	**114**
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Vĩnh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	2	2	6	5	-	-	23	3	10	8	10	5	5	38
4	Xã Vĩnh Kim	2	2	4	5	-	-	12	2	2	6	5	-	-	23	18	60	8	10	5	5	38
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Vĩnh Hảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33	118	8	10	5	5	38
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC 13: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO

TT	Địa phương	KB bão 3.1			KB bão 3.2			KB bão 4			KB bão 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
	Toàn tỉnh	**109**	**344**	**1.720**	**916**	**3.131**	**15.655**	**3.678**	**12.594**	**62.970**	**9.738**	**33.703**	**168.515**
I	**Thành phố Quy Nhơn**	**3**	**13**	**65**	**32**	**116**	**580**	**274**	**913**	**4.565**	**728**	**2.612**	**13.060**
1	Phường Nhơn Bình	-	-	-	1	6	30	2	10	50	81	276	1.380
2	Phường Nhơn Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phường Đống Đa	-	-	-	-	-	-	1	4	20	1	6	30
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	-	-	-	13	46	230	50	209	1.045	68	285	1.425
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	-	-	-	-	-	-	52	199	995	52	199	995
9	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phường Ngô Mây	-	-	-	-	-	-	1	4	20	4	17	85
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	1	8	40	1	8	40	1	8	40	2	9	45
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	-	-	3	11	55	5	20	100
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	-	-	-	4	18	90	4	18	90	190	788	3.940
16	Phường Ghềnh Ráng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	54	270
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	-	-	8	33	165	8	33	165
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	2	5	25	3	8	40	5	17	85	105	402	2.010
20	Xã Nhơn Châu	-	-	-	4	13	65	131	350	1.750	143	386	1.930
21	Xã Phước Mỹ	-	-	-	6	17	85	16	50	250	57	137	685
II	**Thị xã An Nhơn**	**-**	**-**	**-**	**67**	**229**	**1.145**	**214**	**684**	**3.420**	**1.477**	**5.369**	**26.845**
1	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	-	1	1	5	30	96	480
2	Phường Đập Đá	-	-	-	1	3	15	3	10	50	89	354	1.770
3	Xã Nhơn Mỹ	-	-	-	52	169	845	56	177	885	98	357	1.785

TT	Địa phương	KB bão 3.1			KB bão 3.2			KB bão 4			KB bão 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	1	4	20	1	4	20	1	4	20
6	Xã Nhơn Hậu	-	-	-	-	-	-	9	16	80	733	2.729	13.645
7	Xã Nhơn Phong	-	-	-	-	-	-	1	1	5	9	31	155
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	-	-	-	10	45	225	27	110	550	194	616	3.080
10	Phường Nhơn Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	223	873	4.365
12	Xã Nhơn Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47	114	570
13	Phường Nhơn Hòa	-	-	-	1	2	10	1	2	10	14	53	265
14	Xã Nhơn Tân	-	-	-	2	6	30	8	30	150	18	67	335
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	-	-	107	333	1.665	21	75	375
III	**Thị xã Hoài Nhơn**	**-**	**-**	**-**	**67**	**245**	**1.225**	**333**	**1.138**	**5.690**	**527**	**1.841**	**9.205**
1	Phường Tam Quan	-	-	-	-	-	-	8	33	165	29	98	490
2	Phường Bồng Sơn	-	-	-	11	44	220	73	280	1.400	74	284	1.420
3	Xã Hoài Sơn	-	-	-	-	-	-	10	30	150	14	46	230
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	-	-	-	-	10	36	180	10	36	180
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	-	-	-	53	194	970	97	342	1.710	206	751	3.755
8	Phường Tam Quan Nam	-	-	-	-	-	-	7	25	125	13	53	265
9	Phường Hoài Hảo	-	-	-	2	4	20	2	4	20	9	25	125
10	Phường Hoài Thanh Tây	-	-	-	-	-	-	11	27	135	11	27	135
11	Phường Hoài Thanh	-	-	-	-	-	-	5	21	105	7	27	135
12	Phường Hoài Hương	-	-	-	-	-	-	19	70	350	25	89	445
13	Phường Hoài Tân	-	-	-	-	-	-	69	179	895	69	179	895
14	Xã Hoài Hải	-	-	-	-	-	-	20	84	420	51	207	1.035
15	Phường Hoài Xuân	-	-	-	1	3	15	2	7	35	9	19	95
16	Xã Hoài Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Phường Hoài Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**Huyện An Lão**	**27**	**91**	**455**	**363**	**1.268**	**6.340**	**2.024**	**7.085**	**35.425**	**2.060**	**7.196**	**35.980**

TT	Địa phương	KB bão 3.1			KB bão 3.2			KB bão 4			KB bão 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
1	Thị trấn An Lão	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã An Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	5
3	Xã An Trung	-	-	-	27	106	530	110	393	1.965	118	426	2.130
4	Xã An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã An Vinh	-	-	-	62	249	1.245	252	952	4.760	293	1.096	5.480
6	Xã An Toàn	-	-	-	-	-	-	260	978	4.890	259	973	4.865
7	Xã An Tân	-	-	-	31	76	380	899	3.150	15.750	900	3.152	15.760
8	Xã An Hòa	27	91	455	241	829	4.145	459	1.465	7.325	398	1.233	6.165
9	Xã An Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã An Nghĩa	-	-	-	2	8	40	44	147	735	91	315	1.575
V	**Huyện Hoài Ân**	**57**	**182**	**910**	**173**	**555**	**2.775**	**195**	**641**	**3.205**	**1.356**	**4.355**	**21.775**
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Ân Hảo Tây	1	1	5	1	1	5	8	43	215	9	45	225
3	Xã Ân Hảo Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Ân Sơn	54	174	870	76	246	1.230	87	276	1.380	90	286	1.430
5	Xã Ân Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Đak Mang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Ân Tín	-	-	-	-	-	-	4	14	70	53	163	815
8	Xã Ân Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Ân Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	20
10	Xã Ân Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Ân Hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	3	15
12	Xã Bok Tới	1	4	20	1	4	20	1	4	20	1	4	20
13	Xã Ân Tường Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Ân Tường Đông	1	3	15	88	279	1.395	88	279	1.395	1.193	3.825	19.125
15	Xã Ân Nghĩa	-	-	-	7	25	125	7	25	125	7	25	125
VI	**Huyện Phù Mỹ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20**	**43**	**215**	**195**	**670**	**3.350**
1	Thị trấn Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thị trấn Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Mỹ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Mỹ Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB bão 3.1			KB bão 3.2			KB bão 4			KB bão 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
5	Xã Mỹ Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Mỹ Lợi	-	-	-	-	-	-	16	33	165	20	43	215
8	Xã Mỹ An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Mỹ Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Mỹ Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	5	25
13	Xã Mỹ Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Mỹ Chánh	-	-	-	-	-	-	4	10	50	91	342	1.710
15	Xã Mỹ Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54	165	825
16	Xã Mỹ Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Mỹ Tài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xã Mỹ Cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28	115	575
19	Xã Mỹ Chánh Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	**Huyện Phù Cát**	**21**	**55**	**275**	**63**	**205**	**1.025**	**109**	**356**	**1.780**	**579**	**1.969**	**9.845**
1	Thị trấn Ngô Mây	-	-	-	5	20	100	5	20	100	5	20	100
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Cát Minh	3	7	35	24	94	470	28	110	550	36	158	790
4	Xã Cát Khánh	-	-	-	3	6	30	7	17	85	7	17	85
5	Xã Cát Tài	-	-	-	-	-	-	9	26	130	22	58	290
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Cát Hanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Cát Thành	-	-	-	-	-	-	12	29	145	160	529	2.645
9	Xã Cát Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Cát Hải	2	2	10	11	32	160	14	43	215	14	43	215
11	Xã Cát Hiệp	1	1	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Cát Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	14	70
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Cát Tường	-	-	-	-	-	-	4	12	60	204	654	3.270
15	Xã Cát Tân	-	-	-	2	5	25	2	5	25	6	16	80

TT	Địa phương	KB bão 3.1			KB bão 3.2			KB bão 4			KB bão 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
16	Thị trấn Cát Tiến	15	45	225	15	45	225	16	50	250	107	410	2.050
17	Xã Cát Thắng	-	-	-	-	-	-	9	41	205	10	44	220
18	Xã Cát Chánh	-	-	-	3	3	15	3	3	15	4	6	30
VIII	**Huyện Tuy Phước**	**-**	**-**	**-**	**13**	**42**	**210**	**25**	**75**	**375**	**29**	**87**	**435**
1	Xã Phước Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Phước Hòa	-	-	-	-	-	-	3	9	45	4	16	80
3	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Phước Thuận	-	-	-	1	4	20	2	8	40	2	8	40
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Phước Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Phước Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Phước Quang	-	-	-	2	2	10	5	8	40	5	8	40
9	Xã Phước Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Phước Thành	-	-	-	-	-	-	1	1	5	1	1	5
11	Xã Phước An	-	-	-	-	-	-	1	5	25	2	5	25
12	Thị trấn Diêu Trì	-	-	-	-	-	-	1	4	20	3	9	45
13	Thị trấn Tuy Phước	-	-	-	10	36	180	12	40	200	12	40	200
IX	**Huyện Vân Canh**	**1**	**3**	**15**	**118**	**429**	**2.145**	**356**	**1.332**	**6.660**	**2.507**	**8.745**	**43.725**
1	Xã Canh Vinh	-	-	-	2	7	35	17	50	250	40	110	550
2	Xã Canh Hiển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	785	2.619	13.095
3	Xã Canh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	10	50
4	Xã Canh Thuận	1	3	15	16	71	355	103	442	2.210	119	506	2.530
5	Xã Canh Hòa	-	-	-	-	-	-	4	17	85	22	83	415
6	Xã Canh Liên	-	-	-	23	78	390	38	126	630	728	2.434	12.170
7	Thị trấn Vân Canh	-	-	-	77	273	1.365	194	697	3.485	811	2.983	14.915
X	**Huyện Tây Sơn**	**-**	**-**	**-**	**17**	**32**	**160**	**117**	**282**	**1.410**	**235**	**680**	**3.400**
1	Xã Tây Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Tây Giang	-	-	-	4	7	35	4	7	35	24	64	320
3	Xã Bình Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	84	420
4	Xã Tây Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB bão 3.1			KB bão 3.2			KB bão 4			KB bão 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
6	Xã Tây Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	10	50
7	Xã Bình Nghi	-	-	-	3	4	20	37	102	510	59	186	930
8	Thị trấn Phú Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	67	335
9	Xã Bình Thành	-	-	-	3	6	30	4	10	50	7	22	110
10	Xã Bình Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Bình Tân	-	-	-	-	-	-	5	15	75	6	16	80
12	Xã Bình Thuận	-	-	-	1	6	30	1	6	30	12	43	215
13	Xã Tây Bình	-	-	-	5	6	30	64	135	675	80	172	860
14	Xã Tây Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	9	45
15	Xã Tây An	-	-	-	1	3	15	2	7	35	2	7	35
XI	**Huyện Vĩnh Thạnh**	**-**	**-**	**-**	**3**	**10**	**50**	**11**	**45**	**225**	**45**	**179**	**895**
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	20
2	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	5
3	Xã Vĩnh Thuận	-	-	-	3	10	50	4	14	70	8	30	150
4	Xã Vĩnh Kim	-	-	-	-	-	-	2	9	45	11	39	195
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	-	-	-	-	-	-	1	5	25	14	66	330
7	Xã Vĩnh Hảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	5
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	4	17	85	9	38	190

PHỤ LỤC 14: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ

TT	Địa phương	KB lũ 2			KB lũ 3.1			KB lũ 3.2		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
	Toàn tỉnh	**148**	**225**	**1.125**	**296**	**450**	**2.250**	**2.136**	**7.297**	**36.485**
I	**Thành phố Quy Nhơn**	**25**	**32**	**160**	**55**	**78**	**390**	**105**	**403**	**2.015**
1	Phường Nhơn Bình	-	-	-	-	-	-	21	68	340
2	Phường Nhơn Phú	5	9	45	14	25	125	36	144	720
3	Phường Đống Đa	1	2	10	1	1	5	2	10	50
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	-	-	-	-	2	12	60
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	19	21	105	34	39	195	21	81	405
9	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	1	4	20	1	9	45
10	Phường Ngô Mây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Phường Ghềnh Ráng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	-	-	8	25	125
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	-	-	-	1	2	10	2	10	50
20	Xã Nhơn Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Xã Phước Mỹ	-	-	-	4	7	35	12	44	220
II	**Thị xã An Nhơn**	**1**	**1**	**5**	**9**	**12**	**60**	**484**	**1.809**	**9.045**
1	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	-	48	186	930
2	Phường Đập Đá	-	-	-	-	-	-	77	300	1.500
3	Xã Nhơn Mỹ	-	-	-	4	6	30	7	19	95

TT	Địa phương	KB lũ 2			KB lũ 3.1			KB lũ 3.2		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	-	-	-	29	92	460
6	Xã Nhơn Hậu	-	-	-	-	-	-	90	311	1.555
7	Xã Nhơn Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	-	-	-	2	2	10	5	11	55
10	Phường Nhơn Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	1	2	10	214	837	4.185
12	Xã Nhơn Lộc	-	-	-	-	-	-	3	8	40
13	Phường Nhơn Hòa	-	-	-	1	1	5	10	39	195
14	Xã Nhơn Tân	1	1	5	1	1	5	1	6	30
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Thị xã Hoài Nhơn**	**2**	**2**	**10**	**16**	**19**	**95**	**291**	**720**	**3.600**
1	Phường Tam Quan	-	-	-	-	-	-	18	75	375
2	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Hoài Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	-	-	-	2	3	15	4	16	80
8	Phường Tam Quan Nam	-	-	-	-	-	-	1	6	30
9	Phường Hoài Hảo	-	-	-	-	-	-	2	8	40
10	Phường Hoài Thanh Tây	-	-	-	3	4	20	11	33	165
11	Phường Hoài Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Hoài Hương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Hoài Tân	-	-	-	3	3	15	231	508	2.540
14	Xã Hoài Hải	2	2	10	2	2	10	7	26	130
15	Phường Hoài Xuân	-	-	-	6	7	35	10	25	125
16	Xã Hoài Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB lũ 2			KB lũ 3.1			KB lũ 3.2		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
17	Phường Hoài Đức	-	-	-	-	-	-	7	23	115
IV	**Huyện An Lão**	**88**	**149**	**745**	**120**	**205**	**1.025**	**208**	**731**	**3.655**
1	Thị trấn An Lão	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã An Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã An Trung	68	114	570	69	113	565	54	194	970
4	Xã An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã An Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã An Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã An Tân	-	-	-	-	-	-	72	261	1.305
8	Xã An Hòa	20	35	175	51	92	460	82	276	1.380
9	Xã An Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã An Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	**Huyện Hoài Ân**	**6**	**9**	**45**	**11**	**17**	**85**	**89**	**284**	**1.420**
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Ân Hảo Tây	-	-	-	1	1	5	1	1	5
3	Xã Ân Hảo Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Ân Sơn	1	2	10	1	2	10	15	50	250
5	Xã Ân Mỹ	-	-	-	-	-	-	1	2	10
6	Xã Đak Mang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Ân Tín	-	-	-	4	7	35	32	105	525
8	Xã Ân Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Ân Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Ân Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Ân Hữu	-	-	-	-	-	-	34	105	525
12	Xã Bok Tới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Ân Tường Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Ân Tường Đông	5	7	35	5	7	35	6	21	105
15	Xã Ân Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Huyện Phù Mỹ	-	-	-	2	3	15	171	632	3.160

TT	Địa phương	KB lũ 2			KB lũ 3.1			KB lũ 3.2		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
1	Thị trấn Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thị trấn Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Mỹ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Mỹ Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Mỹ Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Mỹ Lợi	-	-	-	-	-	-	21	50	250
8	Xã Mỹ An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Mỹ Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Mỹ Hòa	-	-	-	-	-	-	6	17	85
13	Xã Mỹ Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Mỹ Chánh	-	-	-	1	2	10	103	433	2.165
15	Xã Mỹ Quang	-	-	-	-	-	-	4	11	55
16	Xã Mỹ Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Mỹ Tài	-	-	-	1	1	5	7	23	115
18	Xã Mỹ Cát	-	-	-	-	-	-	30	98	490
19	Xã Mỹ Chánh Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	**Huyện Phù Cát**	**2**	**2**	**10**	**5**	**5**	**25**	**95**	**314**	**1.570**
1	Thị trấn Ngô Mây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Cát Minh	-	-	-	-	-	-	6	33	165
4	Xã Cát Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Cát Tài	1	1	5	1	1	5	18	45	225
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Cát Hanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Cát Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Cát Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB lũ 2			KB lũ 3.1			KB lũ 3.2		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
10	Xã Cát Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Cát Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Cát Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Cát Tường	-	-	-	-	-	-	48	139	695
15	Xã Cát Tân	1	1	5	1	1	5	3	15	75
16	Thị trấn Cát Tiến	-	-	-	-	-	-	8	36	180
17	Xã Cát Thắng	-	-	-	3	3	15	10	44	220
18	Xã Cát Chánh	-	-	-	-	-	-	2	2	10
VIII	**Huyện Tuy Phước**	**3**	**3**	**15**	**10**	**14**	**70**	**66**	**242**	**1.210**
1	Xã Phước Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Phước Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Phước Thuận	-	-	-	-	-	-	1	4	20
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	2	2	10	4	11	55
6	Xã Phước Hiệp	3	3	15	3	3	15	6	22	110
7	Xã Phước Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Phước Quang	-	-	-	-	-	-	2	3	15
9	Xã Phước Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Phước Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Phước An	-	-	-	-	-	-	1	4	20
12	Thị trấn Diêu Trì	-	-	-	1	3	15	3	11	55
13	Thị trấn Tuy Phước	-	-	-	4	6	30	49	187	935
IX	**Huyện Vân Canh**	**10**	**15**	**75**	**27**	**39**	**195**	**335**	**1.223**	**6.115**
1	Xã Canh Vinh	1	1	5	2	2	10	19	61	305
2	Xã Canh Hiển	-	-	-	-	-	-	255	959	4.795
3	Xã Canh Hiệp	-	-	-	1	1	5	3	11	55
4	Xã Canh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Canh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KB lũ 2			KB lũ 3.1			KB lũ 3.2		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
6	Xã Canh Liên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thị trấn Vân Canh	9	14	70	24	36	180	58	192	960
X	**Huyện Tây Sơn**	**9**	**10**	**50**	**37**	**54**	**270**	**238**	**751**	**3.755**
1	Xã Tây Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Tây Giang	9	10	50	18	25	125	89	268	1.340
3	Xã Bình Tường	-	-	-	1	1	5	1	6	30
4	Xã Tây Phú	-	-	-	2	2	10	25	66	330
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Tây Xuân	-	-	-	9	14	70	15	48	240
7	Xã Bình Nghi	-	-	-	3	6	30	83	272	1.360
8	Thị trấn Phú Phong	-	-	-	3	4	20	21	76	380
9	Xã Bình Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Bình Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Bình Tân	-	-	-	1	2	10	1	5	25
12	Xã Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	1	6	30
13	Xã Tây Bình	-	-	-	-	-	-	1	1	5
14	Xã Tây Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Xã Tây An	-	-	-	-	-	-	1	3	15
XI	**Huyện Vĩnh Thạnh**	**2**	**2**	**10**	**4**	**4**	**20**	**54**	**188**	**940**
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Vĩnh Thuận	-	-	-	2	2	10	3	10	50
4	Xã Vĩnh Kim	2	2	10	2	2	10	18	60	300
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Vĩnh Hảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	33	118	590
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-

MỤC LỤC

PHẦN I CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA PHƯƠNG ÁN 1
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ 1
II. MỤC ĐÍCH 2
III. YÊU CẦU 2
PHẦN II TÌNH HÌNH CHUNG 4
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN SINH - KINH TẾ - XÃ HỘI 4
1. Điều kiện tự nhiên 4
2. Dân số và Lao động 6
3. Tình hình kinh tế - xã hội 7
II. ĐẶC ĐIỂM CƠ SỞ HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI 7
1. Nhà ở 7
2. Khu đô thị, công nghiệp 7
3. Cơ sở giáo dục, đào tạo 8
4. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế 8
5. Hệ thống đường giao thông 9
6. Hệ thống thủy lợi, thủy điện 12
8. Hệ thống nước sinh hoạt 14
9. Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn 15
10. Hệ thống thông tin liên lạc và truyền tin cảnh báo thiên tai 15
11. Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, lũ 16
12. Khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản 16
III. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 17
1. Bão và áp thấp nhiệt đới 17
2. Lũ, ngập lụt, lũ quét 18
3. Khô hạn, sạt lở đất 19
4. Khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai 19
5. Xu thế thời tiết từ tháng 9 đến hết năm 2023 29
PHẦN III CÔNG TÁC CHUẨN BỊ BỐN TẠI CHỖ TRONG ỨNG PHÓ THIÊN TAI 32
I. CHỈ HUY ĐIỀU HÀNH 32
1. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai 32
2. Về Chỉ huy ứng phó các cấp độ rủi ro thiên tai 32
3. Về thông tin liên lạc 33
II. LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI 34
III. PHƯƠNG TIỆN - VẬT TƯ - TRANG THIẾT BỊ 36
IV. DỰ TRỮ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM 37
PHẦN IV. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ THIÊN TAI 40
I. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO, LŨ 40
1. Kịch bản ứng phó với bão: 40
2. Kịch bản ứng phó với lũ 41
3. Phương pháp xây dựng kịch bản ứng phó với bão, lũ 41
II. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO (04 KỊCH BẢN) 47

1. Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió mạnh từ cấp 8 - 9).....50
2. Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió mạnh từ cấp 10-11).....58
3. Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (gió mạnh từ cấp 12-13).....66
4. Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (gió mạnh từ cấp 14 trở lên).....74
III. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI LŨ (03 KỊCH BẢN) 82
1. Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 - Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BĐ3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m) 83
2. Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 - Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m) đến lũ lịch sử 90
3. Kịch bản 3: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 - Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.....97
III. ỨNG PHÓ VỚI LŨ QUÉT, SẠT LỞ ĐẤT 104
IV. PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG 107
V. TRƯỜNG HỢP XUẤT HIỆN ĐỒNG THỜI MỘT SỐ KỊCH BẢN 107
PHẦN PHỤ LỤC 108
PHỤ LỤC 1: CÁC BẢNG PHÂN CHIA CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI 108
PHỤ LỤC 2: DANH BẠ ĐIỆN THOẠI THÀNH VIÊN BAN CHỈ HUY PCTT - TKCN VÀ PTDS TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2023 112
PHỤ LỤC 3: PHÂN LOẠI NHÀ TOÀN TỈNH 115
PHỤ LỤC 4: ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN TẬP TRUNG 119
PHỤ LỤC 5: PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ PCTT VÀ TKCN NĂM 2023.....126
PHỤ LỤC 6: TỒN KHO TRANG THIẾT BỊ, VẬT TƯ, THUỐC, HÓA CHẤT.....139
PHÒNG CHỐNG BÃO LỤT TẠI CÁC TUYẾN (ĐẾN 01/7/2023) 139
PHỤ LỤC 7: SỐ LƯỢNG LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM DỰ TRỮ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG.....141
PHỤ LỤC 8: ĐỘI XUNG KÍCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CẤP XÃ 148
PHỤ LỤC 9: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH 155
PHỤ LỤC 10: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH 162
PHỤ LỤC 11: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO 169
PHỤ LỤC 12: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ 184
PHỤ LỤC 13: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO 190
PHỤ LỤC 14: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ 196